



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN



CAO SU ♦ DÒNG CHẢY CUỘC SỐNG
RUBBER - THE FLOW OF LIFE

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

Trụ sở làm việc

177 Hai Bà Trưng, Phường 6,
Quận 3, TP.HCM, Việt Nam

Văn phòng ĐKKD

236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP.HCM, Việt Nam

(84-28) 39 325 234

(84-28) 39 327 341

www.vnrubbergroup.com | www.rubbergroup.vn

vrg@rubbergroup.vn



PHÁT TRIỂN
BỀN VỮNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018





MỤC LỤC

Thông điệp của Chủ tịch HĐQT	02
VỮNG BƯỚC TIỀN PHONG	
Thông tin chung	05
Tầm nhìn - Sứ mệnh - Cam kết	08
Định hướng phát triển	09
Các cột mốc phát triển	10
Quá trình phát triển quy mô tập đoàn	11
Các sự kiện nổi bật năm 2018	12
Sơ đồ tổ chức	18
Các công ty có liên quan	19
Công ty có liên kết, liên doanh	23
Bản đồ các đơn vị thành viên	24
Văn phòng đại diện	25
Lĩnh vực kinh doanh & sản phẩm dịch vụ	26
Danh hiệu và giải thưởng	30

TĂNG TỐC PHÁT TRIỂN

Giới thiệu HĐQT	34
Giới thiệu Ban Tổng Giám đốc	36
Giới thiệu Ban Kiểm soát	37
Nguồn nhân lực	38

KHÔNG NGỪNG ĐỔI MỚI

Báo cáo đánh giá của HĐQT	42
Thông tin tài chính cơ bản qua các năm	46
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	47
Báo cáo của Ban Kiểm Soát	52
Quản lý rủi ro	56
Cơ cấu cổ đông	58

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Báo cáo phát triển bền vững	62
-----------------------------	----

MINH BẠCH THÔNG TIN

Báo cáo tài chính	70
-------------------	----



PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Phát triển bền vững là định hướng cốt lõi của VRG, VRG đã và đang hoàn thiện cơ cấu vận hành và hoạt động kinh doanh nhằm hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, bảo đảm Công ty có nền tảng ngày càng vững chắc và hiệu quả



“
Năm 2018 đã đánh dấu một bước ngoặt trong quá trình phát triển của ngành cao su Việt Nam nói chung và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) nói riêng. VRG hoàn thành công tác cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần đại chúng quy mô lớn.

Ông Trần Ngọc Thuận
 Chủ tịch HĐQT
 Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần

Kính thưa Quý Cổ đông và Nhà đầu tư

Năm 2018 đã đánh dấu một bước ngoặt trong quá trình phát triển của ngành cao su Việt Nam nói chung và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) nói riêng. VRG hoàn thành công tác cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần đại chúng quy mô lớn.

Năm 2018 cũng là năm VRG tiếp tục tái cơ cấu toàn diện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trong đó tập trung chuyển đổi cấu trúc quản trị theo mô hình tiên tiến trong hoàn cảnh nhiều khó khăn và thách thức. Giá mủ cao su tiếp tục giảm - trên 18% so với giá bán bình quân năm 2017 - và sự cạnh tranh trong bối cảnh kinh tế xã hội phát triển đã chuyển dịch cơ cấu lao động có tay nghề ra khỏi khu vực cao su truyền thống là hai trong số những khó khăn lớn mà VRG đối mặt trong năm 2018.

Đứng trước những khó khăn thử thách, Ban Lãnh đạo VRG đã đề ra nhiều giải pháp mang tính thực tiễn cao. Từ các biện pháp kỹ thuật nông nghiệp để giảm giá thành khai thác mủ, linh hoạt và mở rộng thị trường tiêu thụ cho đến tăng cường khai thác tiềm năng các hoạt động sản xuất chính khác, bù vào doanh thu và lợi nhuận mủ cao su sụt giảm. Nhờ đó, VRG đã hoàn thành hầu hết các chỉ tiêu trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018.

Sản lượng cao su khai thác được 307.108 tấn đạt 102% so với kế hoạch, các sản phẩm khác như chế biến gỗ, các sản phẩm công nghiệp cao su đều vượt kế hoạch, và đặc biệt hoạt động kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp vượt đến 131% kế hoạch được giao.

Tổng doanh thu và lợi nhuận sau thuế hợp nhất toàn Tập đoàn lần lượt là 22.683 tỷ đồng và 3.334 tỷ đồng, bằng 102,70% và 84,70% so với năm 2017, tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu đạt 8,58%. Riêng Công ty Mẹ - Tập đoàn các chỉ tiêu đều vượt kế hoạch được phê duyệt: doanh thu đạt 4.536 tỷ đồng vượt 23,53% kế hoạch, lợi nhuận 2.740 tỷ đồng, vượt 9,03% kế hoạch.

Thưa Quý cổ đông,

Năm 2019 được dự báo sẽ tiếp tục là một năm còn nhiều khó khăn đối với hoạt động của VRG: Các nước sản xuất cao su thiên nhiên chưa có các hành động cụ thể nhằm cắt giảm mạnh nguồn cung, tồn kho cao su thiên nhiên vẫn duy trì ở mức cao, trong khi nhu cầu cao su thiên nhiên thế giới chưa có dự báo gia tăng, là những thông tin thực tế nhằm tránh lạc quan vào sự chuyển biến tích cực của giá mủ cao su trên thị trường. Điều đó đồng nghĩa với việc hơn 320.000 tấn mủ cao su khai thác trong kế hoạch năm 2019 sẽ chỉ mang về một khoản lợi nhuận tối thiểu, không như kỳ vọng. Bên cạnh đó, dự báo thời tiết khô hạn kéo dài cũng là một thách thức đối với ngành nông nghiệp, trong đó có cây cao su.

Năm 2019 diễn ra nhiều cột mốc quan trọng đối với hoạt động của ngành cao su Việt Nam và VRG: đây là năm kỷ niệm 122 năm cây cao su có mặt tại Việt Nam (1897-2019), kỷ niệm 90 năm ngày truyền thống ngành cao su Việt Nam (28/10/1929 - 28/10/2019) với sự kiện thành lập chi bộ Phú Riềng đỏ của công nhân cao su. Với bề dày lịch sử, truyền thống của ngành



cao su, của đội ngũ công nhân cao su Việt Nam, trên cơ sở nhận định và đánh giá kỹ lưỡng những khó khăn và thuận lợi, thách thức và cơ hội, dựa trên năng lực và quyết tâm của Ban Lãnh đạo và tập thể người lao động, VRG xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 có tính khả thi, bảo đảm định hướng phát triển ổn định, bền vững và lợi ích cao nhất của cổ đông, với những mục tiêu và giải pháp chủ yếu sau:

- Tiếp tục thực hiện việc tái cơ cấu VRG theo quyết định đã phê duyệt, thực hiện thoái vốn tại công ty mẹ và các công ty con theo lộ trình; tổ chức sắp xếp các đơn vị thành viên theo hướng giảm đầu mối, tăng quy mô; rà soát, hoàn thiện các quy chế, quy định nội bộ phù hợp với hoạt động mô hình công ty cổ phần.
- Xây dựng chiến lược phát triển VRG, phương án nâng cao hiệu quả hoạt động trên cơ sở phát huy lợi thế, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai; xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển nguồn nhân lực dài hạn từ công ty mẹ đến các đơn vị thành viên, đáp ứng yêu cầu hoạt động hiện nay và phù hợp với chiến lược và mục tiêu phát triển VRG.
- Tiếp tục nâng cao hiệu quả lĩnh vực khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su trên cơ sở xây dựng và phát triển thương hiệu cao su của Tập đoàn gắn với thương hiệu cao su Việt Nam; đẩy mạnh hiệu quả hoạt động của các nhà máy sản xuất gỗ và gỗ nhân tạo (MDF, HDF...); tiếp tục thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp và cụm công nghiệp của VRG.
- Tiếp tục mở rộng thí điểm việc chuyển đất trồng cao su sang canh tác nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,

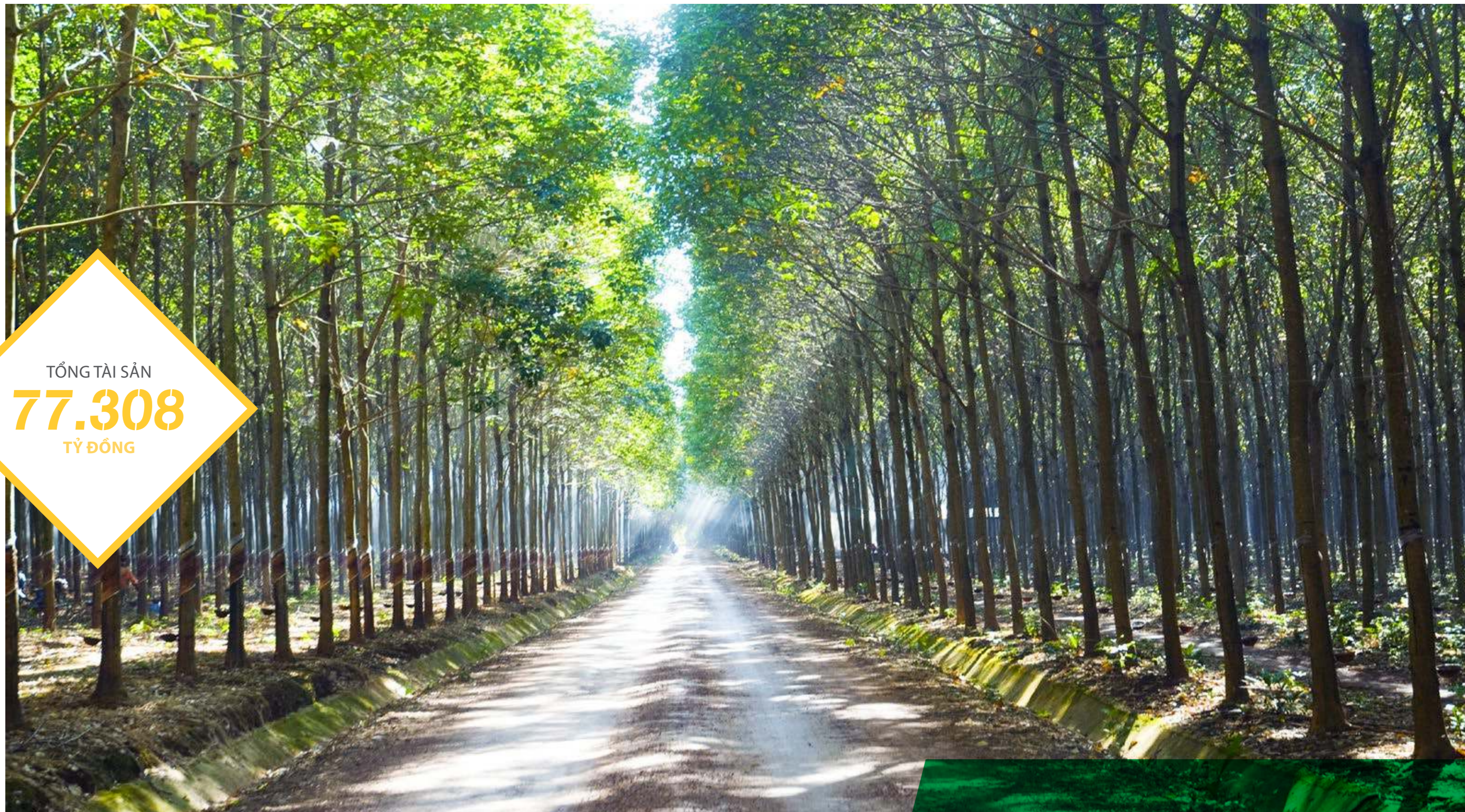
trên cơ sở liên kết với các đối tác có năng lực, để nâng cao hiệu quả sử dụng đất của VRG.

- Tập trung phát triển Tập đoàn theo hướng phát triển bền vững, vì cộng đồng đảm bảo các tiêu chuẩn quốc tế trong các lĩnh vực môi trường, quản lý rừng bền vững, quan hệ cộng đồng...; thực hiện thành công chứng chỉ FSC và các chứng chỉ quản lý rừng bền vững khác trong thời gian sớm nhất, đầu tư an sinh xã hội gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội.
- Triển khai thủ tục chuyển đổi cổ phiếu sang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), mang lại giá trị tốt nhất cho các cổ đông.

Với những thành công bước đầu trong 7 tháng năm 2018, Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các cơ quan quản lý nhà nước, các đối tác và hơn 80.000 cán bộ, công nhân viên ở trong và ngoài nước đã góp công, góp sức xây dựng VRG, và đặc biệt là cảm ơn Quý cổ đông và nhà đầu tư đã đồng hành và chia sẻ các mục tiêu chiến lược cùng VRG. Chúng tôi mong rằng sẽ tiếp tục nhận được sự quan tâm, đồng hành và hợp tác của Quý vị trong thời gian tới.

Trân trọng cảm ơn.

Trần Ngọc Thuận
 Chủ tịch HĐQT
 Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần



TỔNG TÀI SẢN
77.308
TỶ ĐỒNG

VỮNG BƯỚC
TIÊN PHONG

05. THÔNG TIN CHUNG



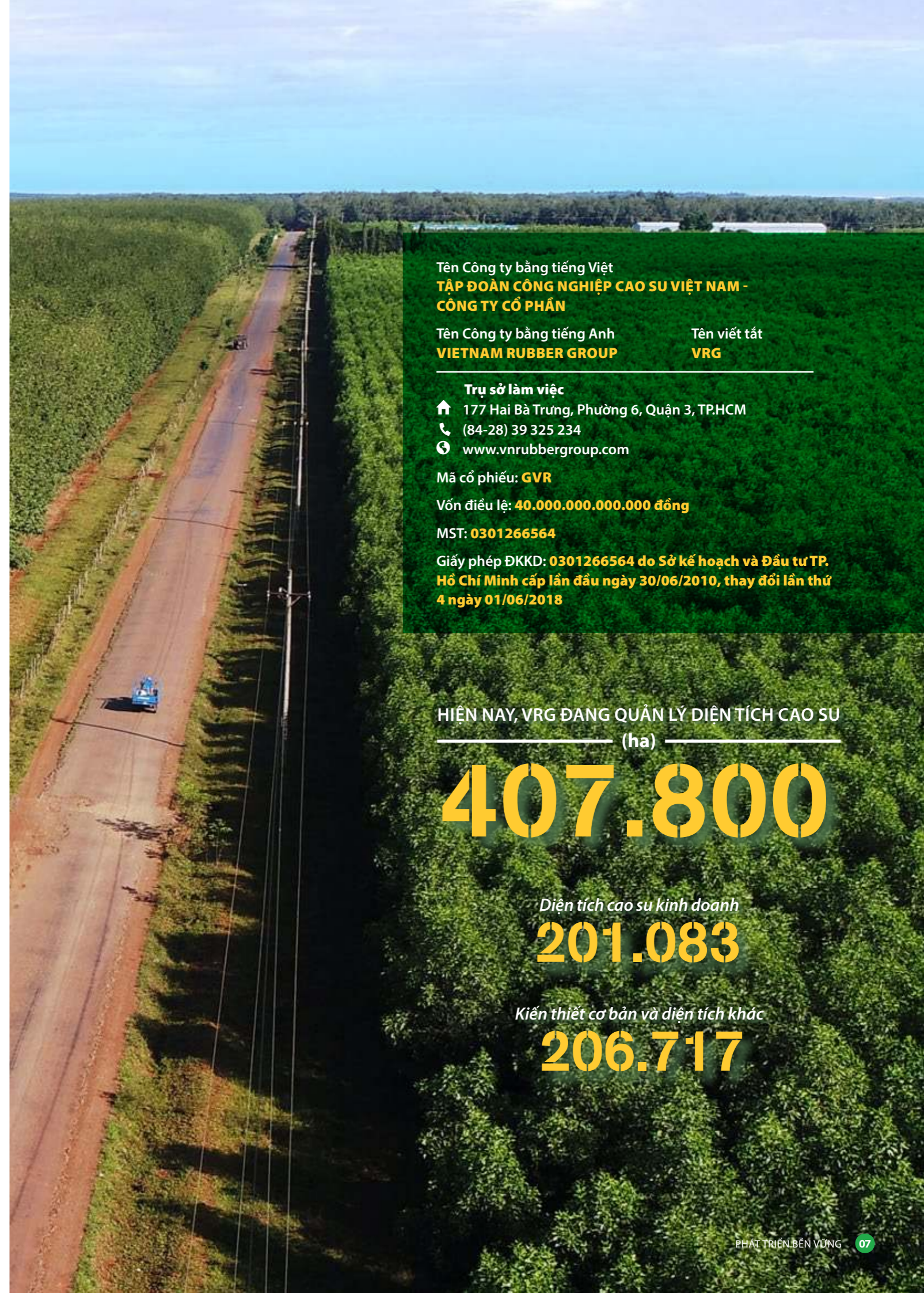
GIỚI THIỆU

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) thành lập từ năm 1975, sau nhiều lần thay đổi mô hình tổ chức và tên gọi; Ngày 26/12/2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Ngày 22/05/2018, Tập đoàn tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu, ra mắt **TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - Công ty Cổ phần** và chính thức chuyển qua hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/06/2018.



CƠ CẤU TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM BAO GỒM

- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (doanh nghiệp cấp I) là doanh nghiệp đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác giữ quyền chi phối các Công ty con thông qua chiến lược phát triển, kế hoạch đầu tư kinh doanh, quản lý, điều phối vốn, thương hiệu, thị trường, kiểm soát quy trình, định mức trong toàn Tập đoàn...; trực tiếp kinh doanh và đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.
- Các đơn vị thành viên của Tập đoàn gồm các Doanh nghiệp cấp II và Doanh nghiệp cấp III được tổ chức, hoạt động dưới các hình thức Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, Liên doanh.
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần có quy mô lớn, có trình độ công nghệ, quản lý hiện đại và chuyên môn hóa cao. Gắn kết chặt chẽ giữa trồng trọt, khai thác, sản xuất kinh doanh với khoa học công nghệ, đào tạo; làm nòng cốt thúc đẩy ngành cao su Việt Nam phát triển, hội nhập quốc tế.



Tên Công ty bằng tiếng Việt
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tên Công ty bằng tiếng Anh
VIETNAM RUBBER GROUP

Tên viết tắt
VRG

Trụ sở làm việc

📍 177 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
☎ (84-28) 39 325 234
🌐 www.vnrubbergroup.com

Mã cổ phiếu: **GVR**

Vốn điều lệ: **40.000.000.000.000 đồng**

MST: **0301266564**

Giấy phép ĐKKD: **0301266564 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30/06/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 01/06/2018**

HIỆN NAY, VRG ĐANG QUẢN LÝ DIỆN TÍCH CAO SU (ha)

407.800

Diện tích cao su kinh doanh

201.083

Kiến thiết cơ bản và diện tích khác

206.717

TÂM NHÌN

Là doanh nghiệp đầu ngành trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp về hiệu quả, quy mô, chất lượng sản phẩm, ứng dụng công nghệ cao và thân thiện môi trường ở Việt Nam, trong khu vực và khẳng định thương hiệu sản phẩm Việt Nam trên thị trường thế giới.



SỨ MỆNH

Cung cấp cho thị trường trong và ngoài nước những sản phẩm nông, công nghiệp và dịch vụ có giá cả cạnh tranh, an toàn với người dùng, thân thiện với môi trường và có trách nhiệm với xã hội. Xây dựng và phát triển văn hóa Doanh nghiệp: kế thừa, đoàn kết, hài hòa lợi ích và tôn trọng pháp luật. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và người lao động có tính cạnh tranh, luôn đổi mới và gắn bó với Doanh nghiệp.



CAM KẾT

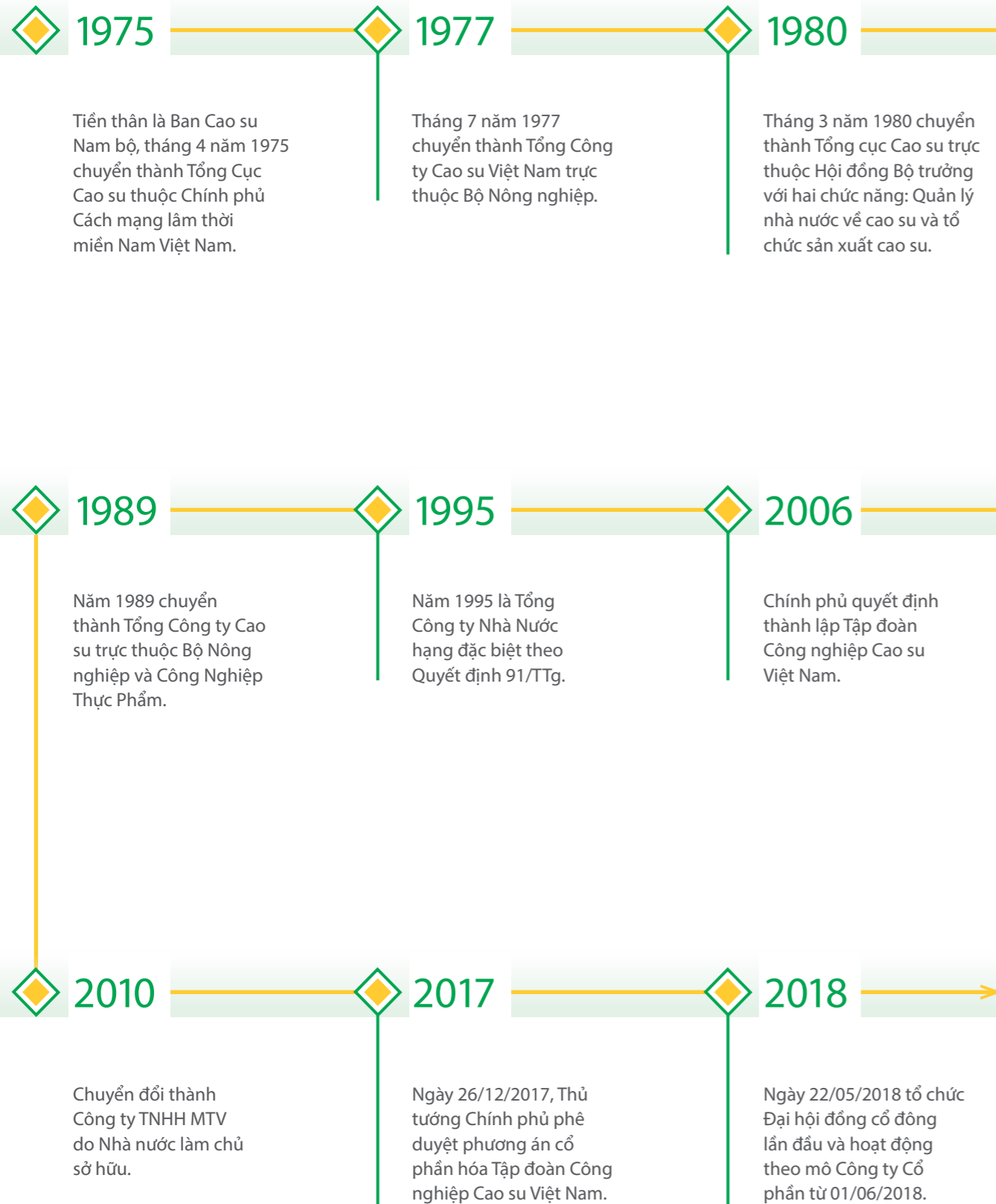
Thỏa mãn cao nhất yêu cầu của khách hàng. Liên tục cải tiến Hệ thống quản lý và các Quy trình, Quy chuẩn sản xuất để đảm bảo cung cấp các sản phẩm luôn bảo đảm chất lượng, ổn định và bền vững.

Đầu tư phát triển, tổ chức sản xuất trên quan điểm phát triển bền vững, thân thiện với môi trường và có trách nhiệm với xã hội.



CHỦ TRƯỞNG PHÁT TRIỂN CỦA TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM





1975-1984

Chủ yếu ở khu vực Đông Nam bộ, năm 1975 tiếp quản khoảng 78.000 ha cao su, sản lượng hơn 22.000 tấn. Tiến hành trồng mới gần 90.000 ha, nâng diện tích cao su lên 150.000 ha, sản lượng trên 50.000 tấn gồm 09 công ty cao su. Hình thành các đơn vị công nghiệp, dịch vụ phục vụ nội bộ như khai hoang, xây dựng, tư vấn, đời sống, công nghiệp cao su....

Năm 1982 bắt đầu quy hoạch mở rộng diện tích tại Tây nguyên và năm 1984 hình thành 05 công ty cao su tại Tây nguyên



1985-2004

Chủ yếu phát triển diện tích cao su ở Đông Nam Bộ và Tây nguyên, với tổng diện tích trồng mới trên 100.000 ha, nâng diện tích toàn Tập đoàn trên 250.000 ha, sản lượng xấp xỉ 200.000 tấn, nâng số công ty cao su lên 20 đơn vị.

2005 đến nay

Bắt đầu chương trình phát triển cao su ra nước ngoài và các khu vực ngoài vùng truyền thống ở trong nước. Trồng mới ở nước ngoài gần 130.000 ha, ở trong nước hơn 50.000, nâng diện tích đến nay hơn 400.000 ha với sản lượng trên 320.000 tấn, được quản lý bởi 64 công ty cao su

Phát triển các ngành công nghiệp để gia tăng giá trị trong chuỗi giá trị cây cao su gồm chế biến gỗ cao su, gỗ MDF; găng tay, nệm gối, băng tải cao su; các khu công nghiệp... với hơn 40 doanh nghiệp, chiếm hơn 40% doanh thu toàn Tập đoàn



CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT NĂM 2018

1 LÃNH ĐẠO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC, CHÍNH PHỦ THĂM VÀ LÀM VIỆC VỚI VRG

Ngay từ đầu năm 2018, VRG vinh dự đón tiếp các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ đến thăm và làm việc. Ngày 5/1/2018, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc cùng đoàn lãnh đạo cấp cao đến thăm và làm việc tại VRG. VRG là tập đoàn kinh tế đầu tiên Thủ tướng tới thăm và làm việc trong năm 2018. Tại buổi làm việc, Thủ tướng bày tỏ sự vui mừng trước những bước phát triển tốt của VRG trong những năm gần đây, đặc biệt là lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước và đời sống NLD được đảm bảo ổn định.



2 NGÀY 22/05/2018, VRG TỔ CHỨC ĐHĐCĐ LẦN THỨ NHẤT VÀ NGÀY 1/6/2018 CHUYỂN SANG HOẠT ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH CÔNG TY CỔ PHẦN VỚI TÊN GỌI TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VN - CÔNG TY CỔ PHẦN, TẬP ĐOÀN ĐÃ BAN HÀNH CÁC NGHỊ QUYẾT QUAN TRỌNG VÀ CÁC MỤC TIÊU ƯU TIÊN CỦA TẬP ĐOÀN KHI CỔ PHẦN HÓA



Đây là sự kiện quan trọng, đánh dấu cột mốc chuyển đổi mô hình hoạt động của VRG sang công ty cổ phần, sau quá trình thực hiện các bước CPH, trong lộ trình tái cơ cấu doanh nghiệp. Tại phiên bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) vào ngày 2/2/2018, có 498 nhà đầu tư đăng ký mua với khối lượng gần 110,76 triệu CP. Ngày 22/5/2018 diễn ra Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất thành lập Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN - Công ty cổ phần. Ông Trần Ngọc Thuận giữ chức Chủ tịch HĐQT, ông Huỳnh Văn Bảo giữ chức thành viên HĐQT kiêm TGĐ. VRG chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 1/6/2018.

3 CHUYỂN GIAO VRG TỪ BỘ NN&PTNT SANG ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP



Ngày 29/9/2018, công bố Nghị định số 131/2018/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Ủy ban) và thực hiện chuyển giao 19 Tập đoàn, Tổng công ty, SCIC về Ủy ban; ngày 15/11/2018 đã tổ chức bàn giao các Tập đoàn, Tổng Công ty thuộc Bộ NN&PTNT về Ủy ban, trong đó có VRG.

Ủy ban này là cơ quan thuộc Chính phủ, được Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với DN do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định của pháp luật.

Ngày 9/12/2018, ông Nguyễn Hoàng Anh - Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại DN đã đến làm việc với lãnh đạo VRG và các đơn vị. Ông Nguyễn Hoàng Anh tin tưởng rằng, với bề dày lịch sử, thành quả hiện tại, sự quyết liệt và linh hoạt, VRG sẽ đưa ra những kế hoạch thuận lợi trong tương lai, tạo nên sức mạnh mới sau khi cổ phần hóa.



4 ĐẠI HỘI CÔNG ĐOÀN CAO SU VIỆT NAM LẦN THỨ VIII, NHIỆM KỲ 2018 - 2023 VỚI CHỦ ĐỀ: "NÂNG ĐỘT, SÁNG TẠO, DÂN CHỦ VÌ NLD"; CÔNG ĐOÀN CAO SU VN TIẾP TỤC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HƯỚNG VỀ NLD

Diễn ra từ ngày 20-22/3/2018, đây là kỳ đại hội mang dấu ấn đổi mới, sáng tạo của Công đoàn CSVN, với những hoạt động trọng tâm hướng về NLD trong nhiệm kỳ mới, như tổ chức nhiều hơn các hoạt động tôn vinh điển hình tiêu biểu trong vượt khó, trong thi đua lao động giỏi, lao động sáng tạo; xây dựng đội ngũ cán bộ CĐ có bản lĩnh, trí tuệ, chuyên nghiệp, tâm huyết, gắn gũi và thấu hiểu, hành động vì lợi ích của đoàn viên và NLD... Đại hội đã bầu Ban chấp hành khóa VIII gồm 41 người, bầu Ban thường vụ gồm 13 người. Ông Phan Mạnh Hùng tiếp tục giữ chức vụ Chủ tịch Công đoàn CSVN. Đồng thời, tại Đại

hội Công đoàn VN lần thứ XII, từ ngày 24 - 26/9/2018, ông Phan Mạnh Hùng tiếp tục được bầu vào Ủy viên BCH Tổng Liên đoàn LĐ VN, nhiệm kỳ 2018 - 2023.

Trong năm 2018, Công đoàn CSVN tiếp tục đồng hành cùng doanh nghiệp vượt khó, tổ chức nhiều hoạt động hướng về NLD như thăm hỏi, động viên CNVC-LĐ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn dịp Tết Nguyên đán, tổ chức "Tết sum vầy", trao quà và thăm hỏi trực tiếp NLD tại các đơn vị vùng sâu, vùng xa, các dự án trồng cao su tại Campuchia và Lào...



5.

LỄ KỶ NIỆM 10 NĂM CÂY CAO SU CÓ MẶT TẠI KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC ĐƯỢC TỔ CHỨC TẠI TỈNH SƠN LA; KHÁNH THÀNH, ĐƯA VÀO HOẠT ĐỘNG CÁC NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CAO SU TẠI CAMPUCHIA VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC: NHÀ MÁY CHỮ SÊ-KAMPONG THOM QUY MÔ LỚN NHẤT ĐÔNG NAM Á, NHÀ MÁY ĐỒNG PHÚ- KRATIE, NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CAO SU SƠN LA 28-10 - NHÀ MÁY ĐẦU TIÊN TẠI MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Ngày 26/1/2018, CTCP Cao su Chư Sê - Kampong Thom tổ chức lễ khánh thành Nhà máy chế biến mủ cao su với tổng công suất thiết kế 45.000 tấn/năm, quy mô lớn nhất Đông Nam Á. Nhà máy đáp ứng nhu cầu về chế biến sản phẩm mủ khai thác ngày càng lớn cho những năm tiếp theo của công ty cũng như theo quy hoạch vùng nguyên liệu phục vụ cho chế biến của VRG tại tỉnh Kampong Thom. Cũng tại Campuchia, tỉnh Kratie, CTCP Cao su Đồng Phú Kratie đưa vào hoạt động nhà máy chế biến trong năm 2018.

Ngày 26/12/2018, VRG cũng long trọng tổ chức lễ khánh thành Nhà máy chế biến Cao su Sơn La 28-10 của CTCP Cao su Sơn La. Đây là nhà máy chế biến mủ đầu tiên tại khu vực miền núi phía Bắc của VRG đi vào hoạt động, có tổng công suất chế biến 9.000 tấn mủ/năm, chia làm 2 giai đoạn. Việc xây dựng nhà máy với mục tiêu đảm bảo chế biến hết sản lượng mủ khai thác từ vườn cây của CTCP Cao su Sơn La trong những năm tới và sản lượng của các công ty chưa có nhà máy chế biến trên địa bàn Tây Bắc.

6.



VRG ĐƯỢC TRAO GIẢI THƯỞNG “DOANH NGHIỆP VÌ NHÀ NÔNG” TẠI LỄ TUYÊN DƯƠNG TẬP THỂ, CÁ NHÂN XUẤT SẮC TRONG 5 NĂM THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP

Ngày 9/11/2018, Bộ NN&PTNT đã tuyên dương tập thể, cá nhân tiêu biểu xuất sắc trong 5 năm thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nhân dịp kỷ niệm 73 năm Ngày truyền thống ngành NN&PTNT (14/11/1945-14/11/2018). Tại đây, Bộ đã trao tặng Danh hiệu “Doanh nghiệp vì nhà nông” lần thứ II cho 53 doanh nghiệp đầu tư, hoạt động trong lĩnh vực NN&PTNT, có vai trò “đầu tàu” trong thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp 5 năm qua. Trong đó có VRG, Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng, Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh và CTCP Cao su Sơn La.



7.

89 NĂM TRUYỀN THỐNG NGÀNH CAO SU VN - 28/10/1929 - 28/10/2018 -

TỔ CHỨC LỄ KỶ NIỆM 89 NĂM TRUYỀN THỐNG NGÀNH CAO SU VN (28/10/1929 - 28/10/2018), TRAO GIẢI THƯỞNG “CAO SU VIỆT NAM”, GIẢI THƯỞNG “THANH NIÊN TIÊU BIỂU NGÀNH CAO SU” LẦN THỨ VI, “SAO VÀNG CAO SU” LẦN THỨ XV, TỔ CHỨC THÀNH CÔNG HỘI THAO CNVC - LĐ VRG NĂM 2018

Ngày 26/10/2018, tại Công ty CPCS Đồng Phú, VRG tổ chức Lễ kỷ niệm 89 năm truyền thống ngành cao su VN (28/10/1929 - 28/10/2018). Phát biểu tại lễ kỷ niệm, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT VRG Trần Ngọc Thuận tin tưởng rằng CB-CNVC - LĐ VRG tiếp tục kế thừa và phát huy truyền thống hào hùng của ngành cao su VN, cùng nhau đoàn kết, nỗ lực, quyết tâm lao động sản xuất; xây dựng ngành cao su phát triển bền vững. Trong sự kiện đặc biệt này, VRG đã trao Giải thưởng “Cao su Việt Nam” cho 2 tập thể và 2 cá nhân, đồng thời vinh danh 35 doanh nhân, quản lý trẻ tiêu biểu nhận giải thưởng Sao Vàng Cao su và 35 gương Thanh niên tiêu biểu ngành cao su VN, trao thưởng cho các tập thể đạt giải cao tại Hội thao CNVC - LĐ VRG năm 2018 - khu vực V- Đông Nam bộ.



8.

HỘI THI BÀN TAY VÀNG KHAI THÁC MŨ CAO SU LẦN THỨ XI NĂM 2018: QUY MÔ LỚN NHẤT TỪ TRƯỚC ĐẾN NAY, QUY TỤ ĐẦY ĐỦ CÁC KHU VỰC THAM GIA; VINH DANH CÂU LẠC BỘ 2 TẤN/HA, TỔ 3 TẤN/HA VÀ CÁC THÍ SINH ĐẠT GIẢI CAO TẠI HỘI THI BÀN TAY VÀNG KHAI THÁC MŨ CAO SU GIAI ĐOẠN 2006 - 2017

Hội thi diễn ra từ ngày 08 - 11/12 tại vườn cây NT Cẩm Đường, TCT Cao su Đồng Nai, có 47 đoàn với 238 thí sinh tham gia. Hội thi năm 2018 đã quy tụ đầy đủ các đơn vị trực thuộc VRG ở Đông Nam bộ, Tây Nguyên - Duyên hải miền Trung, miền núi phía Bắc, Lào và Campuchia. Kết quả, xuất sắc vượt qua các đơn vị khác, Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng đã giành giải nhất đồng đội và cá nhân. Tại Hội thi, VRG đã tổ chức vinh danh các cá nhân đạt giải cao tại các kỳ Hội thi trong giai đoạn 2006 - 2017. Hội thi lần thứ XII năm 2020 sẽ được tổ chức tại Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng.



9.

THỰC HIỆN CHỦ TRƯỞNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, BAN THƯỜNG VỤ ĐẢNG ỦY, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TẬP ĐOÀN ĐÃ BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT VỀ DOANH NGHIỆP PTBV VỚI MỤC TIÊU XÂY DỰNG TẬP ĐOÀN LÀ DOANH NGHIỆP VÌ MÔI TRƯỜNG, VÌ CỘNG ĐỒNG VÀ ĐẠT CÁC CHỨNG CHỈ QUỐC TẾ VỀ PTBV

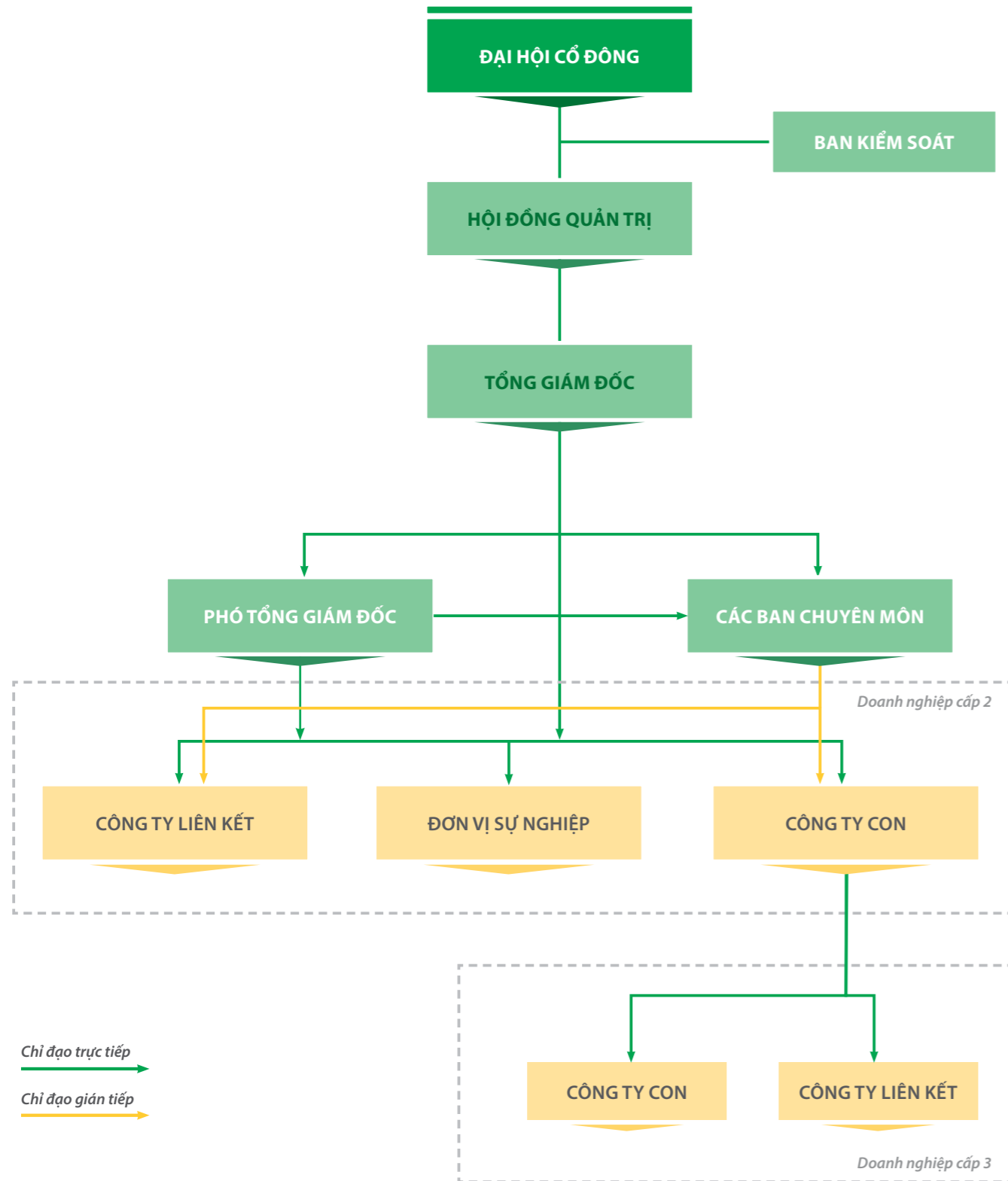
Xác định doanh nghiệp PTBV là một trong những chủ trương quan trọng trong hoạt động của ngành Cao su Việt Nam, để đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế gắn với trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường, tại Nghị quyết số 07-NQ/ĐU ngày 16/11/2018, Đảng ủy VRG đề ra 6 nhiệm vụ, giải pháp cần tập trung thực hiện trong thời gian tới. Trước đó, ngày 18/10, Hội đồng Quản trị VRG - Công ty cổ phần cũng đã ban hành Nghị quyết số 16/ NQ-HĐQTCSVN về việc doanh nghiệp phát triển bền vững. Bên cạnh đó, VRG chỉ đạo các công ty cao su thành viên phải triển khai quyết liệt, đồng bộ chiến lược PTBV, là nhiệm vụ phải thực hiện song song với phát triển SXKD. Ngoài ra, VRG còn phối hợp với Hiệp hội CSVN tổ chức nhiều hội thảo, có sự tham gia của các tổ chức quốc tế hỗ trợ ngành cao su VN PTBV, hướng đến được cấp giấy chứng nhận cho nguyên liệu và sản phẩm cao su theo các tiêu chuẩn quốc tế.

10.



VƯỢT QUA KHÓ KHĂN, VRG HOÀN THÀNH VƯỢT MỨC KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG NĂM 2018

Năm 2018 là năm khó khăn đối với ngành cao su: giá cao su giảm thấp (thấp hơn khoảng 18,8% so với năm 2017), thiên tai (bão, lũ, lụt, mưa kéo dài...) đã gây bệnh lý, ảnh hưởng đến sinh trưởng vườn cây cao su của VRG... Nhưng với sự đồng lòng, quyết tâm và đoàn kết, VRG đã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, trong đó sản lượng vượt khoảng 2% so với kế hoạch, đảm bảo thu nhập, đời sống cho người lao động.



Tại ngày 31/12/2018, Tập đoàn có một trăm lẻ sáu (106) Công ty con như sau:

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỉ lệ lợi ích (%)
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	100,00
2	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Quốc lộ 13, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước	100,00
3	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	100,00
4	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	100,00
5	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	100,00
6	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Xã Ea Hô, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	100,00
7	Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	499 đường Giải Phóng, thị trấn Ea Đrăng, huyện EaH'leo, tỉnh Đắk Lắk	100,00
8	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Xã Ia Đrăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	100,00
9	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	100,00
10	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	258 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum	100,00
11	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	100,00
12	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	01 Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Phú Hoà, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	100,00
13	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Quốc lộ 1 A, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	100,00
14	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	100,00
15	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Km22, QL 15A, xã Hà Linh, huyện Hương Khê, Tỉnh Hà Tĩnh	100,00
16	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	Xóm 12 xã Hương Long, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	100,00
17	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Đường Lý Nam Đế, khu đô thị mới Đông Hưng, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá	100,00
18	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	264 đường Hùng Vương, Phường Đông Lương, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	100,00
19	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Thị Trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận	100,00
20	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	100,00

Các đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỉ lệ lợi ích (%)
21	Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	100,00
22	Trung tâm Y tế Cao su	410 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	100,00
23	Tạp chí Cao su Việt Nam	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	100,00
24	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	1428 Phú Riềng Đỏ, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	100,00

Các công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
25	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam	77,25	83,57
26	Công ty Cổ phần VRG Bảo Lộc	263 Hoàng Văn Thụ, Phường 1, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	78,06	80,93
27	Công ty Cổ phần VRG Đắk Nông	Phường Nghĩa Thành, TX. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	91,34	98,30
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	82,44	82,44
29	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	83,08	92,11
30	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	KCN Nam Đông Hà, phường Đông Lương, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	97,31	97,41
31	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	66,62	66,62
32	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	207 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	89,29	100,00
33	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	55,06	55,06
34	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	50,00	50,00
35	Công ty Cổ phần Quasa Geruco	D21, Trung tâm Thương Mại Đông Nam Á, Thị trấn Lao Bảo, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị	98,98	100,00
36	Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	Đại lộ Hoà Bình, phường Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	96,51	100,00
37	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	165 Bạch Đằng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	56,73	59,99
38	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	42,30	53,27
39	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại lộ Bình Dương, xã Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	59,69	59,69
40	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	61,00	61,00
41	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên	Số nhà 611, đường Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	98,41	98,41
42	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Số 12, Đường HT25, Khu phố 2, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	92,05	92,05
43	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	55,81	55,81
44	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Quốc lộ 22B, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	60,00	60,00
45	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tổ 11, Phường Chiềng Lẽ, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La	99,34	100,00
46	Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Đội 19, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	100,00	100,00
47	Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tổ 5, phường Đoàn kết, thị xã Lai Châu, Tỉnh Lai Châu	98,25	100,00
48	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	49,00	49,00
49	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	308E Phan Đình Phùng, Phường Ngô Mây, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	95,48	100,00
50	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Số 17, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	94,56	96,37
51	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	99,13	99,97

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
52	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	97,47	97,47
53	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	70,00	70,00
54	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	94,70	94,70
55	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	98,46	98,46
56	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Km 2, tỉnh lộ 769, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	72,75	87,37
57	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	75,68	81,00
58	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Nhóm 4, Tổ 9, Thị trấn Việt Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	100,00	100,00
59	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Thửa đất số 117, 118, tờ bản đồ số 15, ấp 1, xã Hưng Hoà, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	55,09	90,00
60	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	62,28	88,06
61	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai Kratie	Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	88,67	88,67
62	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum	77,46	99,38
63	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	41,55	74,44
64	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	93,68	93,68
65	Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điển	Khu Công Nghiệp Rạch Bắp, đường D1, xã An Điển, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	92,67	97,00
66	Công ty Cổ phần Kinh doanh bất động sản Cao Su Dầu Tiếng	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	54,72	54,72
67	Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riềng Bình Phước	Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	92,20	100,00
68	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Lô M, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	99,82	100,00
69	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	86,19	87,18
70	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Cụm 3 tầng, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	49,34	88,41
71	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	50,67	70,60
72	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Khu phố 4A thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	61,87	68,34
73	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Cụm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	46,21	53,61
74	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	99,79	100,00
75	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	92,75	100,00
76	Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampong Thom	Số 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	99,95	99,95
77	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	Số 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đắk Đoa, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai	100,00	100,00
78	Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị	KCN Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	72,03	72,25

Các công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỉ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
79	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Xã Boeung Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	66,62	100,00
80	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	45,39	91,00
81	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	Ấp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	55,38	76,53
82	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Thôn 2, xã Tân Thịnh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	99,77	100,00
83	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Số nhà 186, đường Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	86,70	100,00
84	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Xã Ea Hô, huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk	100,00	100,00
85	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông Stung Treng	Xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	99,85	99,85
86	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Số 33, Tổ 26, khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	95,00	95,00
87	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	97,91	97,91
88	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Đường số 7, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	69,00	69,00
89	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	100,00	100,00
90	Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	KCN Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	29,02	52,00
91	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Xã Don Cam Pech, huyện San Dan, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	100,00	100,00
92	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	59,64	95,00
93	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Ấp Cầu Sắt, xã Lai Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	51,04	51,04
94	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay Hà Tĩnh	Tỉnh Bolikhamxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00	100,00
95	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp	Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia	60,00	100,00
96	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Tỉnh Oudomxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00	100,00
97	Công ty TNHH VKETI	Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia	97,01	100,00
98	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lai Châu	Khu 2, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	99,97	100,00
99	Công ty TNHH Cao su Ea H'leo BM	Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia	100,00	100,00
100	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	138 Hùng Vương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	66,62	100,00
101	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé Điện Biên	Bản Mường Nhé, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	100,00	100,00
102	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	Tỉnh Salavan, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00	100,00
103	Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	50,00	50,00
104	Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Đường Điện Biên Phủ, Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	95,54	95,54
105	Công ty TNHH Cao su & Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk	Thôn 2, Xã Ia Jơi, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	64,94	97,48
106	Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cao su Kon Tum	Thôn 01, Xã Đắk La, Huyện Đắk Hà, Tỉnh Kon Tum	43,11	51,00

Tại ngày 31/12/2018, Tập đoàn có hai mươi (20) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỉ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	KCN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	36,07	36,07
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	267 Điện Biên Phủ, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	28,00	28,00
3	Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	47,88	47,88
4	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	Số 8 Trần Quý Khoách, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	27,78	27,78
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	Ấp Hòa Vinh, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	29,17	29,17
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Km 72+000, đường ĐT.741, ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	38,60	46,80
7	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Dongwha	Lô G, Khu công nghiệp Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	49,00	49,00
8	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Lô E, KCN Lộc An, Bình Sơn, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	31,00	31,00
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Lô TT-1, đường D4, KCN Đông Nam, xã Hoà Phú, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	17,34	22,54
10	Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Số 636 đường Võ Văn Kiệt, phường 1, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	27,14	27,14
11	Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	Phố Hàm Rồng, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	34,00	39,05
12	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Lô B3,1 KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	48,85	48,85
13	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đường số 1, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	35,88	41,50
14	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	KCN Nhơn Trạch 2, Lộc Khang, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	32,59	32,59
15	Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	Khóm 10, ấp Trần Cao Vân, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	25,00	25,00
16	Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	49,06	49,06
17	Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	Văn phòng Nông trường Long Thành, Khu 13, xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	8,46	20,00
18	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	Khu Công nghiệp Ia Khươl, thôn Tân Lập, xã Ia Khươl, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	34,32	34,32
19	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Số 16 Võ Liêm Sơn, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	36,00	36,00
20	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	KCN Hồ Nai, xã Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	38,23	40,13

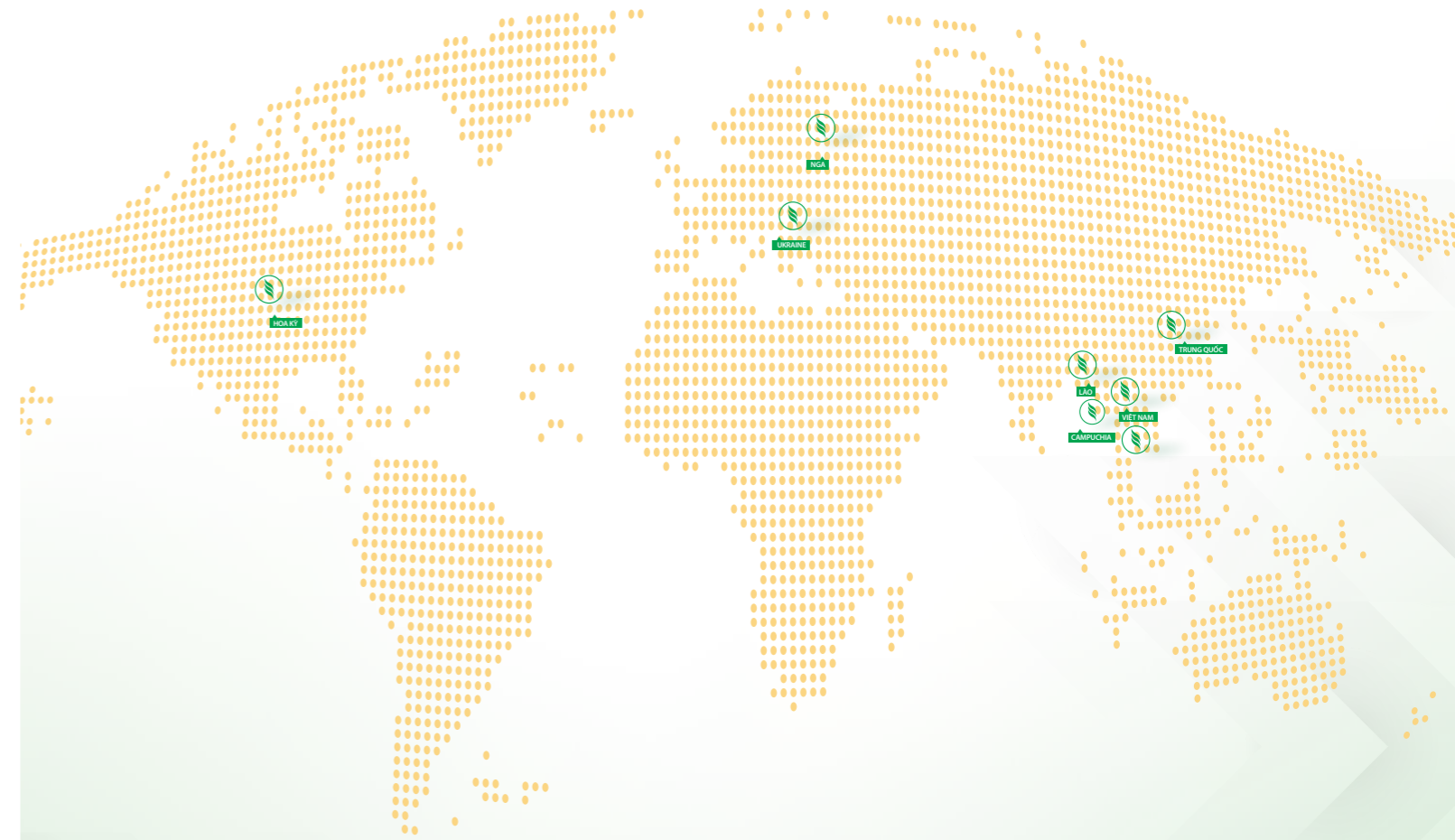


TÊN VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

- Văn phòng đại diện tại Hà Nội
- Văn phòng đại diện tại Quảng Ninh
- Văn phòng đại diện tại Campuchia
- Văn phòng đại diện tại Lào
- Văn phòng đại diện tại Trung Quốc
- Văn phòng đại diện tại Hoa Kỳ
- Văn phòng đại diện tại Nga
- Văn phòng đại diện tại Ukraine

ĐỊA CHỈ

- 56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam
- 27 Đại lộ Hòa Bình, phường Trần Phú, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
- 7B, 466 Street, Chamkamom District, Phnom Penh, Campuchia
- Vientiane, Lào
- 12F Liangfeng mansion No. 8 Dongfang Pudong Shanghai, China PC. 200120
- 1120 Avenue of the America 4 th floor, New York NY 10036 USA
- Moscow-Russia 123056. Gruzinsky Pereulok. 3/201
- 96 Krasnozvesdny, Kiev City, Ukraine





Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là một Tập đoàn kinh tế công nông nghiệp có quy mô lớn hàng đầu Việt Nam hiện nay, đặc biệt trong lĩnh vực trồng và khai thác cao su tự nhiên. Tập đoàn hiện nay đang đẩy mạnh việc đa dạng các sản phẩm nông công nghiệp để nâng cao hiệu quả; tăng cường hàm lượng khoa học - kỹ thuật trong sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị của sản phẩm; chủ động hội nhập quốc tế, tích cực tham gia các tổ chức, hiệp hội ngành nghề để tăng giá trị thương hiệu và mở rộng thị trường; thực hiện tốt vai trò trong chương trình phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn của Việt Nam, bao gồm phát triển sản xuất kết hợp với xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, không ngừng tăng năng suất và thu nhập của người lao động, nhất là đồng bào dân tộc. Kết hợp hài hòa phát triển kinh tế với nhiệm vụ đảm bảo an sinh xã hội, an ninh chính trị và quốc phòng trong phạm vi tổ chức sản xuất của Tập đoàn.

TRỒNG, KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN CAO SU

Hiện nay VRG đang quản lý diện tích 407.800 ha cao su, trong đó diện tích cao su kinh doanh 201.083 ha, cao su kiến thiết cơ bản và diện tích khác 206.717 ha. Năm 2018, năng suất vườn cây bình quân toàn VRG đạt trên 1,5 tấn/ha. Trong đó các công ty khu vực Đông Nam bộ đạt bình quân 1,9 tấn/ha. Những năm qua, VRG chú trọng áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm tăng năng suất vườn

cây kinh doanh. Vườn cây kiến thiết cơ bản đạt và vượt tiêu chuẩn, độ đồng đều cao, sinh trưởng nhanh và rút ngắn thời gian kiến thiết cơ bản trên 1 năm. Mỗi năm VRG chế biến trên 350.000 tấn mủ cao su. Bên cạnh đó, Tập đoàn còn cung cấp các chủng loại cao su giống và cây non, cũng như các phương pháp kỹ thuật canh tác cao su nhằm hỗ trợ cho nông dân.



CÔNG NGHIỆP CAO SU

Các sản phẩm công nghiệp cao su của VRG hiện nay gồm: Liên kết sản xuất lốp xe thương hiệu ★★VRG; sản xuất nệm, gối cao su; bóng thể thao các loại; găng tay; chỉ sợi cao su; dây chuyển băng tải... Các sản phẩm này đã, đang khẳng định được uy tín trên thị trường, được khách hàng trong nước và quốc tế tin cậy.

Găng tay y tế của Tập đoàn hiện đã sản xuất được 2,172 tỷ sản phẩm, chiếm 30% nguồn cung trong nước, được xuất sang trên 40 nước và vùng lãnh thổ. Các sản phẩm băng tải

cao su, dây Courroie, cao su kỹ thuật các loại, nệm - gối cao su, bóng thể thao, chỉ thun có sản lượng ổn định và đang từng bước xây dựng thương hiệu để mở rộng quy mô.

Riêng sản phẩm vỏ xe, Tập đoàn đi theo hướng xây dựng thương hiệu trước lúc thực hiện đầu tư nhà máy, đã phát triển sản phẩm lốp xe tải mang thương hiệu ★★VRG, sản phẩm đạt tiêu chuẩn JIS D4230 của Nhật Bản và tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7533:2005, đang xúc tiến kế hoạch sản xuất vỏ xe 2 bánh với đối tác Hàn Quốc.



▶ **Cao su định chuẩn kỹ thuật (TSR)**

Cao su thiên nhiên dưới dạng khối (cổm) được ép thành hình chữ nhật với trọng lượng và kích cỡ như sau: 670mm x 330mm x 170mm và cân nặng 33.3 kg hoặc 35 kg ± 5%.



◀ **Cao su ly tâm**
Mủ latex cô đặc theo công nghệ ly tâm và tạo kem, mủ ly tâm HA và LA

Cao su tờ (RSS) ▶
RSS được xếp theo chất lượng giảm dần từ RSS1, RSS2, RSS3, RSS4.



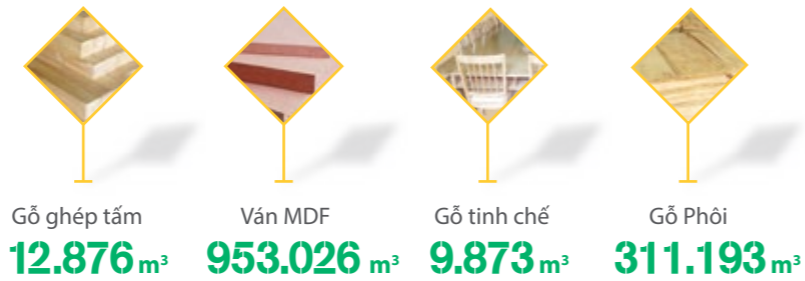
▶ **Nhóm các sản phẩm khác**



LĨNH VỰC CHẾ BIẾN GỖ

VRG có thế mạnh và nguồn lực lớn về đất đai để phát triển trồng rừng nguyên liệu. Ngoài ra, với diện tích cao su thành lý bình quân hơn 10.000 ha/năm, VRG có lợi thế lớn trong việc đảm bảo cung cấp nguồn nguyên liệu để chế biến, sản xuất các sản phẩm gỗ. Những năm qua, lĩnh vực chế biến gỗ của VRG ngày càng được mở rộng về quy mô và doanh thu liên tục tăng. Trong những năm tới, VRG tiếp tục tăng công suất các nhà máy chế biến gỗ hiện có, đầu tư các dự án khác, sản xuất những sản phẩm mới phù hợp với khả năng vùng nguyên liệu và thị trường.

Tập đoàn hiện có 13 nhà máy với các sản phẩm gỗ gồm: ván MDF, gỗ ghép, gỗ tinh chế, gỗ cao su... Năm 2018, Tập đoàn sản xuất 311.193 m³, gỗ ghép tấm sản xuất được 12.876 m³; chiếm khoảng 60% nguồn cung của thị trường; Ván MDF sản xuất 953.026 m³, chiếm 50% thị phần trong nước; gỗ tinh chế sản xuất được 9.873 m³.



LĨNH VỰC ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP

VRG được Chính phủ cho phép đầu tư, phát triển các khu công nghiệp trên đất cao su ở những nơi đã có quy hoạch. Các khu công nghiệp của VRG có lợi thế là nằm ở các khu vực kinh tế phát triển năng động; chi phí đầu tư rẻ; hệ thống hạ tầng hoàn chỉnh; giá thuê đất cạnh tranh... Định hướng trong những năm tới, VRG tập trung khai thác hiệu quả các khu công nghiệp hiện có, đồng thời mở rộng giai đoạn hai các khu thuận lợi đã có quy hoạch. Hiện nay VRG đang quản lý 12 khu công nghiệp với tổng diện tích 6.000 ha, trong đó diện tích thương phẩm 4.013 ha. Năm 2018, tổng diện tích cho thuê là 378 ha vượt 31% kế hoạch, tỷ lệ lấp đầy đến cuối năm 2018 bình quân hơn 85% diện tích.



Hiện nay VRG đang quản lý



NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cũng là một định hướng phát triển chiến lược của VRG nhằm tận dụng nguồn đất dồi dào, tăng hiệu quả sử dụng đất. VRG đã và đang chuyển một số diện tích đất trồng cao su có điều kiện phù hợp, thuận tiện giao thông, gần nguồn nước sang sản xuất sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Đến 2018, Tập đoàn đã thí điểm chuyển đổi gần 200 ha trồng chuối nuôi cấy mô tại Cao su Dầu Tiếng, Đồng Phú và Phước Hòa bước đầu đã khẳng định hiệu quả.



Thành quả
ĐƯỢC **TÔN VINH**



**HUÂN CHƯƠNG ĐỘC LẬP
HẠNG BA**
(LIÊN ĐOÀN CAO SU NAM BỘ)
SẮC LỆNH 134.02/9/1950



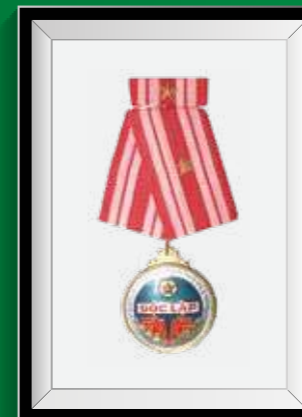
HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH
(TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
CAO SU VIỆT NAM)
QĐ 809 KT/CT 15/3/1996



HUÂN CHƯƠNG SAO VÀNG
(TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
CAO SU VIỆT NAM)
QĐ 416/QĐ-CTN 24/3/2011



**HUÂN CHƯƠNG CHIẾN CÔNG
HẠNG NHẤT**
(TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
CAO SU VIỆT NAM)
QĐ 1577/QĐ/CTN 15/7/2014



**1950
HUÂN CHƯƠNG
ĐỘC LẬP HẠNG BA**



**1996
HUÂN CHƯƠNG
HỒ CHÍ MINH**



**2011
HUÂN CHƯƠNG
SAO VÀNG**



**1995, 2014
HUÂN CHƯƠNG
CHIẾN CÔNG HẠNG NHẤT**



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
ĐÓN NHẬN HUÂN CHƯƠNG SAO VÀNG NGÀY 24/3/2011



TỔNG DOANH THU

22.683

TỶ ĐỒNG

TĂNG TỐC
PHÁT TRIỂN

33. BAN LÃNH ĐẠO



Ông TRẦN NGỌC THUẬN
Chủ tịch HĐQT

Vị trí: Chủ tịch HĐQT
Ngày bổ nhiệm: Ngày 01 tháng 06 năm 2018
Năm sinh: 1960
Học vấn: Kỹ sư Cơ khí Nông nghiệp



Ông PHẠM VĂN THÀNH
Thành viên HĐQT

Vị trí: Thành viên HĐQT
Ngày bổ nhiệm: Ngày 01 tháng 06 năm 2018
Năm sinh: 1962
Học vấn: Thạc sĩ Kinh tế



Ông HÀ VĂN KHƯƠNG
Thành viên HĐQT

Vị trí: Thành viên HĐQT
Ngày bổ nhiệm: Ngày 01 tháng 06 năm 2018
Năm sinh: 1970
Học vấn: Thạc sĩ khoa học nông nghiệp



Ông HUỖNH VĂN BẢO
Thành viên HĐQT kiêm TGĐ

Vị trí: Thành viên HĐQT kiêm TGĐ
Ngày bổ nhiệm: Ngày 01 tháng 06 năm 2018
Năm sinh: 1963
Học vấn: Cử nhân Kinh tế ngành Kế toán Công nghiệp



Ông TRẦN ĐỨC THUẬN
Thành viên HĐQT

Vị trí: Thành viên HĐQT
Ngày bổ nhiệm: Ngày 01 tháng 06 năm 2018
Năm sinh: 1961
Học vấn: Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Kế toán



Ông NGUYỄN HAY
Thành viên HĐQT độc lập

Vị trí: Thành viên HĐQT độc lập
Ngày bổ nhiệm: Ngày 01 tháng 06 năm 2018
Năm sinh: 1959
Học vấn: Giáo sư, Tiến sĩ ngành Cơ khí - Động lực



Ông PHAN MẠNH HÙNG
Thành viên HĐQT độc lập

Vị trí: Thành viên HĐQT độc lập
Ngày bổ nhiệm: Ngày 01 tháng 06 năm 2018
Năm sinh: 1962
Học vấn: Cử nhân QTKD, Cử nhân Văn khoa

GIỚI THIỆU BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Ông HUỖNH VĂN BẢO
Tổng giám đốc

Vị trí: Thành viên HĐQT kiêm TGĐ
Ngày bổ nhiệm: Ngày 01 tháng 06 năm 2018
Năm sinh: 1963
Học vấn: Cử nhân Kinh tế ngành Kế toán Công nghiệp



Ông NGUYỄN TIẾN ĐỨC
Phó Tổng giám đốc

Vị trí: Phó Tổng giám đốc
Ngày bổ nhiệm: Ngày 01 tháng 06 năm 2018
Năm sinh: 1961
Học vấn: Đại học Nông lâm Ngành Cao su

GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT



Ông ĐỖ KHẮC THĂNG
Trưởng ban kiểm soát

Vị trí: Trưởng ban Kiểm soát
Ngày bổ nhiệm: Ngày 01 tháng 06 năm 2018
Năm sinh: 1963
Học vấn: Thạc sĩ QTKD



Ông TRƯƠNG MINH TRUNG
Phó Tổng giám đốc

Vị trí: Phó Tổng giám đốc
Ngày bổ nhiệm: Ngày 01 tháng 06 năm 2018
Năm sinh: 1968
Học vấn: Thạc sĩ QTKD



Ông TRẦN CÔNG KHA
Phó Tổng giám đốc

Vị trí: Phó Tổng giám đốc
Ngày bổ nhiệm: Ngày 01 tháng 06 năm 2018
Năm sinh: 1974
Học vấn: Tiến sĩ Kinh tế



Ông LÊ THANH TÚ
Phó Tổng giám đốc

Vị trí: Phó Tổng giám đốc
Ngày bổ nhiệm: Ngày 01 tháng 10 năm 2018
Năm sinh: 1963
Học vấn: Cử nhân TCKT



Ông TRẦN KHẮC CHUNG
Kiểm soát viên kiêm nhiệm

Vị trí: Kiểm soát viên
Ngày bổ nhiệm: Ngày 01 tháng 06 năm 2018
Năm sinh: 1968
Học vấn: Cử nhân Kinh tế



Ông GIANG HOA VŨ
Kiểm soát viên kiêm nhiệm

Vị trí: Kiểm soát viên
Ngày bổ nhiệm: Ngày 01 tháng 06 năm 2018
Năm sinh: 1969
Học vấn: Thạc sĩ Kinh tế học



Củng cố và xây dựng nguồn nhân lực vững mạnh về chất lượng, chuyên về chiều sâu là lợi thế so sánh đầu tiên của doanh nghiệp, là yếu tố then chốt quyết định sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Nhận thức tầm quan trọng của nguồn nhân lực, Tập đoàn thường xuyên nhận diện và đánh giá những cá nhân có năng lực, tầm nhìn, đạo đức tốt để giới thiệu vào danh sách qui hoạch cán bộ nguồn của Tập đoàn. Xây dựng chính sách đào tạo và chế độ đãi ngộ cạnh tranh để đảm bảo sự ổn định của nguồn nhân lực có chất lượng cao là một trong những định hướng phát triển của Tập đoàn”.



**NGUỒN NHÂN LỰC
SỨC MẠNH VỮNG CHẮC CHO SỰ PHÁT TRIỂN**

Tổng số lao động năm 2018 của Tập đoàn là: 81.776 người. Trong đó lao động nữ 33.234 người (chiếm tỉ lệ 40,64%), lao động là người dân tộc: 25.391 người (chiếm tỉ lệ 31,09%). Nhân lực của Tập đoàn được bố trí phù hợp với trình độ, kinh nghiệm theo yêu cầu tiêu chuẩn của từng vị trí đảm bảo trình độ chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và ý thức kỷ luật. Việc phát huy năng lực sáng tạo và tinh cạnh tranh lành mạnh luôn được Tập đoàn ghi nhận và khuyến khích thực hiện. Chính sách nhân sự luôn được cải tiến thường xuyên để phù hợp với sự thay đổi của môi trường xã hội nhằm tạo môi trường làm việc tích cực, thân thiện và gắn kết.

Việc tuyển dụng lao động được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, khoa học nhằm tuyển chọn nhân sự theo đúng yêu cầu cụ thể của từng vị trí, đảm bảo lực lượng lao động ổn định, kế thừa. Hàng năm tổ chức đào tạo nhằm nâng cao trình độ tay nghề chuyên môn cho người lao động, để nâng cao năng suất lao động. Đối với đội ngũ quản lý, Tập đoàn luôn định hướng và kết hợp với những tổ chức có uy tín để đào tạo nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực quản lý và vững vàng về tư tưởng chính trị.



Tổng số lao động năm 2018

81.776

người

40,64%



CƠ CẤU
LAO ĐỘNG
THEO GIỚI TÍNH

33.234
Lao động nữ

31,09%



CƠ CẤU
LAO ĐỘNG

25.391
Lao động người dân tộc

Trong quá trình hoạt động, Tập đoàn luôn nghiên cứu phát triển các chính sách phúc lợi nhằm nâng cao đời sống về vật chất, tinh thần cho CBNV. Việc xây dựng chính sách lương, thưởng dựa vào năng lực, hiệu quả và mức độ đóng góp cũng như mức độ hoàn thành kế hoạch của từng đơn vị, từng cá nhân. Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, chính sách đối với nhân viên làm việc ở những vị trí có yếu tố độc hại, khám sức khỏe định kỳ được Tập đoàn luôn quan tâm và thực hiện đầy đủ theo qui định của pháp luật.

Bên cạnh đó, Tập đoàn cũng luôn tìm hiểu và chia sẻ về vật chất lẫn tinh thần cho những cán bộ công nhân viên có hoàn cảnh khó khăn nhằm kịp thời động viên và khuyến khích tinh thần vượt khó của người lao động. Các hoạt động quyên góp, thiện nguyện cũng được Tập đoàn phát động thường xuyên nhằm động viên, san sẻ gánh nặng, hỗ trợ những mảnh đời bất hạnh, kém may mắn, những hoàn cảnh khó khăn, cơ cực. Vào những dịp Lễ, Tết Nguyên đán, Tết Trung thu, ngày Quốc tế phụ nữ, ngày Phụ nữ Việt Nam, Tập đoàn tổ chức gặp mặt, trao tặng các phần quà và tiền mặt cho cán bộ công nhân viên cũng như cho các con em của người lao động có thành tích cao trong lao động và học tập. Tổ chức những hoạt động văn nghệ, thể thao và các hoạt động tham quan du lịch nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết, giải trí, nghỉ ngơi cho người lao động.



LỢI NHUẬN
TRƯỚC THUẾ
4.252
TỶ ĐỒNG



KHÔNG NGỪNG
ĐỔI MỚI

41. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Khối công ty cao su: sản lượng khai thác, tiêu thụ tăng đáng kể so với năm 2017 và kế hoạch 2018, tuy nhiên giá cao su tiếp tục giảm so với năm 2017 (giá bán cao su bình quân năm 2018 chỉ đạt 31,768 triệu đồng/tấn giảm 6,97 triệu đồng/tấn so với năm 2017 và giảm 3,5 triệu đồng/tấn so với kế hoạch năm 2018), làm ảnh hưởng khá lớn đến doanh thu, lợi nhuận của sản phẩm mủ cao su. Mặc dù được bù đắp từ các khoản thu nhập khác như gỗ cao su thanh lý nhưng không bù đắp được mức giảm của mủ cao su.



Tuy nhiên, Việt Nam là nhà sản xuất và xuất khẩu cao su thiên nhiên lớn thứ 3 trên thế giới, chính thức cán mốc 1.000 nghìn tấn từ năm 2015, Tập đoàn chiếm hơn 35% sản lượng của Việt Nam, có ưu thế về quy mô trong đàm phán tiêu thụ. Ngoài ra, giá thành sản xuất cao su Việt Nam thấp hơn so với các quốc gia trong khu vực, năng suất khai thác cao; đặc biệt khu vực Lào, Campuchia giá thành chỉ khoảng 80% giá thành tại Việt Nam khi đạt năng suất thiết kế. Hiện tại, Tập đoàn không mở rộng qui mô trồng mới cây cao su để giới hạn nguồn cung ra thị trường và đang có những giải pháp để tiếp tục giảm chi phí lao động, chi phí phân bón, canh tác nhằm bảo đảm tính cạnh tranh và hiệu quả.

Công nghiệp cao su: là năm khá khó khăn, do nhu cầu sử dụng sản phẩm cao su tăng trưởng thấp, dẫn đến giá bán sản phẩm giảm nhanh hơn mức giảm giá cao su nguyên liệu, đặc biệt sản phẩm chỉ sợi cao su mới đưa vào kinh doanh, đang trong giai đoạn lỗ kế hoạch, làm tăng lỗ của cả nhóm ngành. Đây là một thực tế mang tính đặc thù của ngành nghề do tính cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam còn thấp, nhất là cạnh tranh về giá do chi phí tài chính của các dự án khá cao; đối với sản xuất vỏ, ruột xe hầu như không có lợi thế cạnh tranh, đối với sản phẩm nhúng (tủ mủ nước) có nhiều lợi thế cạnh tranh hơn so với sản xuất xăm lốp nhờ vào chất lượng cao su nguyên liệu của Việt Nam tốt, nên đây là nhóm sản phẩm Tập đoàn vẫn ưu tiên phát triển trên cơ sở xem xét từng cơ hội đầu tư để tăng giá trị của sản phẩm cao su.

Chế biến gỗ: Về cơ bản có tăng trưởng dù giá nguyên liệu, các yếu tố đầu vào tăng đáng kể so với năm 2017. Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã chính thức có hiệu lực mở ra những thị trường lớn hơn cho ngành gỗ Việt Nam khi một số nước sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu cho các sản phẩm gỗ và giúp việc mua máy móc, thiết bị và công nghệ từ các quốc gia phát triển như Nhật Bản, Canada... được thuận lợi hơn, khi thuế hạ xuống.

Ngoài ra, Chính phủ cam kết luôn đồng hành với các doanh nghiệp, quyết tâm cải cách, xây dựng hệ thống hành chính kiến tạo, phục vụ để hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản bút phá phát triển trong năm 2019 và những năm tiếp theo là điều kiện để Tập đoàn tận dụng lợi thế của mình để nhằm phát triển ngành gỗ trong tương lai. Với diện tích thanh lý bình quân hàng năm lên tới 10.000 hecta cao su hết thời gian khai thác, Tập đoàn có thể chủ động trong nguồn nguyên liệu sản xuất các sản phẩm làm từ gỗ. Hơn nữa, Tập đoàn đang sở hữu 4 nhà máy sản xuất ván sợi nhân tạo cao cấp (MDF) mỗi năm có thể cung cấp ra thị trường gần 1 triệu m³ gỗ nhân tạo thành phẩm cao cấp, chiếm gần 50% lượng sản xuất của cả nước, mang lại cho Tập đoàn nguồn thu đáng kể.



Khu công nghiệp: tăng cả về diện tích cho thuê, doanh thu và lợi nhuận nhờ tình hình mở rộng đầu tư của các doanh nghiệp, giá cho thuê tăng nên doanh thu vượt 60% kế hoạch, lợi nhuận trước thuế 110% kế hoạch, đóng góp đáng kể vào hiệu quả hoạt động Tập đoàn.

Tập đoàn có quy mô các khu công nghiệp thuộc loại lớn ở Việt Nam, tham gia đầu tư 17 khu công nghiệp trong đó trực tiếp quản lý, điều hành 12 khu với diện tích đất tự nhiên gần 6.000 hecta, đất thương phẩm cho thuê gần 4.400 hecta được thực hiện trên quỹ đất trồng cao su chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch của địa phương, các khu công nghiệp của VRG có quy mô lớn, giá đền bù thấp, nền đất cao nên chi phí đầu tư thấp, phần lớn nằm ở khu kinh tế trọng điểm phía nam, giá cho thuê tăng theo làn sóng đầu tư nước ngoài ở khu vực tăng. Đây là lợi thế rất lớn để Tập đoàn tập trung phát triển.

Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: tuy chưa đóng góp nhiều cho kết quả sản xuất kinh doanh toàn Tập đoàn, tuy nhiên đây là một trong những ngành mũi nhọn có nhiều lợi thế thế từ quỹ đất nông nghiệp sẵn có. Đến 2018, Tập đoàn đã thí điểm chuyển đổi gần 200 hecta trồng chuối cây mô, bước đầu khẳng định hiệu quả và có kết quả khá khả quan, làm cơ sở tiếp tục phát triển trong các năm tiếp theo.

Hiện nay, dù là nước Nông nghiệp nhưng một số sản phẩm trồng trọt vẫn phải nhập khẩu với số lượng lớn, vấn đề an toàn thực phẩm chưa tốt nên chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng ở trong nước và mở rộng thị trường xuất khẩu...nguyên nhân chính là (1) diện tích đất nông nghiệp manh mún nên không đủ điều kiện để có thể áp dụng các biện pháp kỹ thuật để tăng năng suất, hạ giá thành (2) Thiếu vốn để nhận chuyển giao kỹ thuật, đầu tư phát triển công nghệ cao (3) tâm lý sản xuất nhỏ lẻ còn phổ biến.... Tập đoàn với lợi thế là quản lý quỹ đất lớn, ở nhiều vùng sinh thái phù hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau, đủ khả năng huy động nguồn vốn đầu tư, có lực lượng cán bộ kỹ thuật và công nhân có kinh nghiệm trong việc sản xuất lớn và quản lý sản xuất theo quy trình. Đây là một thế mạnh của Tập đoàn khi tham gia phát triển ngành sản xuất này.

Về tài chính và hệ thống quản trị: Tập đoàn luôn duy trì nguồn lực tài chính phù hợp để đảm bảo cho nhu cầu hoạt động thường xuyên và đầu tư mở rộng, Việc nâng cao hệ thống quản trị đã và đang được Tập đoàn tiếp tục củng cố và hoàn thiện, nâng cao năng lực chuyên môn của bộ máy quản lý và lãnh đạo Tập đoàn, tăng cường quản lý theo ngành nghề kinh doanh và thực hiện quản trị chiến lược bao gồm hoạch định, thực thi, kiểm tra và đánh giá.



GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Căn cứ quy định của Điều lệ và Quy chế quản trị của Tập đoàn, Hội đồng quản trị đã thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và Ban điều hành trong việc điều hành sản xuất kinh doanh và triển khai các nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT giai đoạn từ ngày 01/6/2018 đến ngày 31/12/2018. Theo sự điều hành của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Ban điều hành đã xây dựng và thực thi kế hoạch sản xuất kinh doanh cho giai đoạn từ khi cổ phần hóa (giai đoạn từ ngày 01/6/2018 đến ngày 31/12/2018). Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc thường xuyên liên lạc, trao đổi và phối hợp chặt chẽ trong việc định hướng, chỉ đạo và thực thi công việc thông qua các cuộc họp hàng Quý và khi được yêu cầu. Ban Tổng Giám đốc thường xuyên chủ động báo cáo chi tiết, cập nhật đầy đủ về tiến độ thực hiện cũng như các khó khăn,

vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch kinh doanh. Theo đánh giá của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Ban điều hành đã hoàn thành tốt nhiệm vụ điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh giai đoạn từ ngày 01/6/2018 đến ngày 31/12/2018 của Tập đoàn, tuân thủ và thực hiện đúng đắn, đầy đủ nội dung của các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Thực hiện tốt hệ thống tổ chức kiểm soát và quản lý kiểm soát rủi ro của Tập đoàn, thực hiện đầy đủ và phù hợp việc lập và công bố thông tin báo cáo tài chính quý, năm theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật hiện hành. Tổng giám đốc và Ban điều hành luôn nỗ lực khắc phục các khó khăn, vướng mắc phát sinh và kịp thời đề xuất, kiến nghị kịp thời để có những chỉ đạo định hướng phù hợp với tình hình thực tế.

KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2019, ngoài việc tổ chức sản xuất kinh doanh trên nguyên tắc có hiệu quả cao nhất để bảo đảm cổ tức cho cổ đông, ổn định công ăn việc làm, thu nhập cho người lao động, Tập đoàn sẽ tập trung phát triển những lĩnh vực mang lại hiệu quả kinh tế cao. Không mở rộng diện tích trồng mới cao su, chỉ tiếp tục tái canh diện tích cao su trung bình khoảng 10.000 hecta. Triển khai việc trồng xen cây rừng bản địa, rừng cây gỗ lớn trong vườn cao su và các khu vực cao su để bảo đảm việc phát triển bền vững và đáp ứng yêu cầu của các tổ chức bảo vệ rừng trên thế giới. Tập trung những chính sách ưu đãi của CPTPP và chính sách của Chính phủ phát triển lĩnh vực chế biến gỗ theo chuỗi giá trị, đầu tư sản xuất những sản phẩm mới phù hợp với khả năng vùng nguyên liệu và thị trường như viên nén nhiên liệu, ván MDF phủ melamin, veneer, ván sàn

Lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trên diện tích đất trồng cao su hiện có sẽ tiếp tục được mở rộng. Năm 2019, tiếp tục chuyển đổi trên 1.000 ha tại Cao su Dầu Tiếng, Phước Hòa, Bà Rịa, Đồng Phú, Mang Yang, Krông Buk Với cây trồng đa dạng (chuối cấy mô, mít, cây có múi, bơ, Macca) phù hợp với từng vùng sinh thái. Để giới hạn rủi ro, việc liên kết với đối tác có công nghệ, kinh nghiệm và có thị trường tiêu thụ để thực hiện dự án đang được Tập đoàn xem xét.

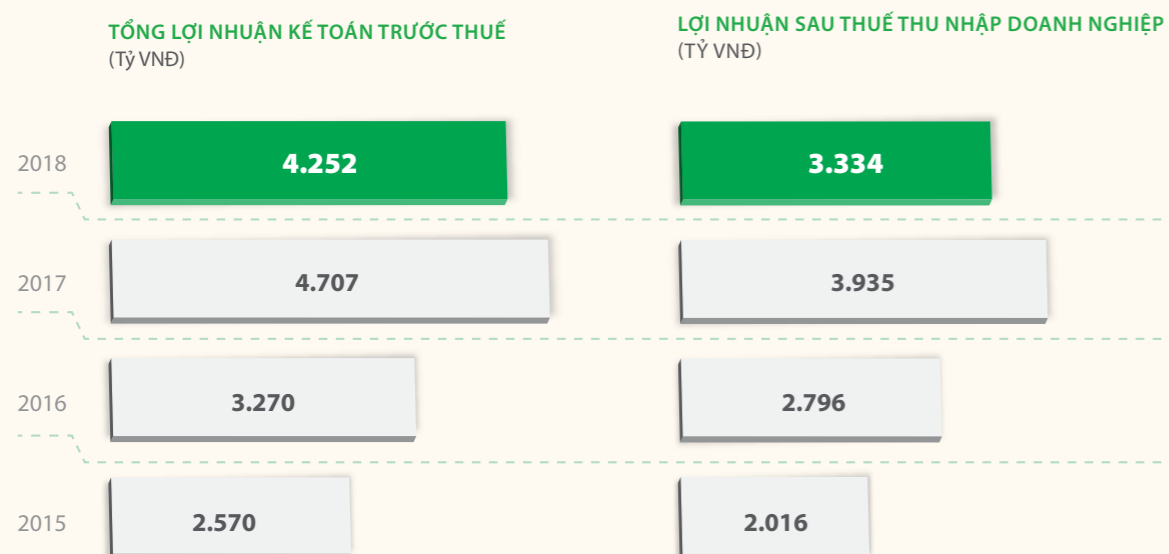
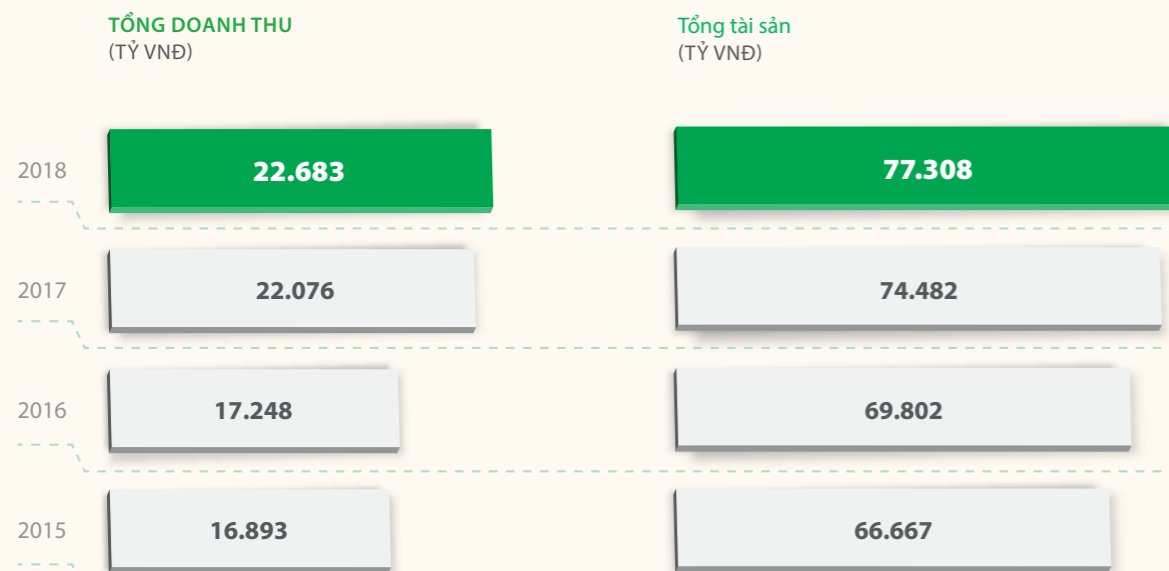
Về lâu dài, luôn duy trì và phát triển vị thế là một Tập đoàn kinh tế nông công nghiệp có quy mô lớn; đa dạng các sản phẩm nông, công nghiệp để nâng cao hiệu quả toàn diện của Tập đoàn. Tiếp tục đẩy mạnh và tăng cường hàm lượng khoa học - kỹ thuật trong sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị của sản phẩm; tăng dần giá trị sản phẩm công nghiệp, dịch vụ trong tổng giá trị sản phẩm của Tập đoàn. Tiếp tục thực hiện chủ trương tái cơ cấu, đa dạng hóa sở hữu trong Tập đoàn thông qua việc bán cổ phần ra công chúng để nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, hiệu quả doanh nghiệp và tạo nguồn vốn để phát triển Tập đoàn. Chủ động hội nhập quốc tế, tích cực tham gia các tổ chức, hiệp hội ngành nghề để nâng cao thương hiệu và mở rộng thị trường. Thực hiện tốt vai trò trong chương trình phát triển Nông nghiệp - Nông dân - Nông thôn của Việt Nam bao gồm phát triển sản xuất kết hợp với cơ sở hạ tầng kỹ thuật, sử dụng người lao động dân tộc, không ngừng tăng năng suất và thu nhập của người lao động. Kết hợp hài hòa phát triển kinh tế với nhiệm vụ đảm bảo an sinh xã hội, an ninh chính trị và an ninh quốc phòng trong phạm vi tổ chức sản xuất của Tập đoàn.



Là lĩnh vực có nhiều lợi thế với biên lợi nhuận cao, Tập đoàn tiếp tục triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng giai đoạn 2 các khu công nghiệp đã có như Nam Tân Uyên, Rạch Bắp, Tân Bình ở Bình Dương, các khu công nghiệp đã cho thuê hết đất ở Đồng Nai, Bình Phước phù hợp với quy hoạch của địa phương. Phát triển các khu dân cư, khu dịch vụ phục vụ cho các khu công nghiệp để bảo đảm phát triển bền vững và tăng khả năng thu hút đầu tư.

1.000 Ha

Diện tích cao su tiếp tục chuyển đổi trong năm 2019 tại Cao su Dầu Tiếng, Phước Hòa, Bà Rịa, Đồng Phú, Mang Yang, Krông Buk.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2018	2017	2016	2015
Tổng tài sản	77.308	74.482	69.802	66.667
Tài sản ngắn hạn	18.414	17.191	14.945	14.703
Tài sản dài hạn	58.894	57.291	54.857	51.963
Tổng nguồn vốn	77.308	74.482	69.802	66.667
Nợ phải trả	27.740	26.448	24.600	23.370
Vốn góp chủ sở hữu	40.000	27.354	26.141	26.166
Vốn khác thuộc chủ sở hữu	9.568	20.680	19.061	17.031



Tập đoàn Công nghiệp Cao su chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/06/2018. Tập đoàn nhận thức kết quả kinh doanh 7 tháng cuối năm 2018 có ý nghĩa vô cùng quan trọng nhằm tạo đà vững tiến và tinh thần tích cực cho toàn thể cán bộ nhân viên Tập đoàn tiếp tục thực hiện các mục tiêu tăng trưởng cho các năm sau.

Năm 2018 cũng là một năm đầy thử thách khi bối cảnh thị trường trong và ngoài nước có nhiều biến động. Đặc biệt là ngành trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su phải đối mặt với nhiều khó khăn về thời tiết, khí hậu làm ảnh hưởng đến việc chăm trồng và chăm sóc cây cao su, mặt khác với việc dư thừa lượng cung mủ cao su đã làm cho giá cả của mặt hàng này giảm đáng kể làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh chung của Tập đoàn. Đứng trước bối cảnh khó khăn đó, ban Lãnh đạo Tập đoàn đã tìm ra những giải pháp để dịch chuyển cơ cấu ngành nghề kinh doanh để duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo ra lợi nhuận bảo toàn và phát triển vốn của Tập đoàn.

Một trong những ngành nghề Tập đoàn tập trung phát triển là đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng bất động sản

công nghiệp (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương). Là một trong những ngành kinh doanh mũi nhọn mang lại tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cao, khi Tập đoàn dịch chuyển cơ cấu ngành nghề tận dụng quỹ đất trồng cây cao su hiện có ở những khu vực có tiến độ đô thị hóa và công nghiệp hóa cao để phát triển khu công nghiệp cho thuê cơ sở hạ tầng. Trong tương lai, lĩnh vực này sẽ mang lại doanh thu và lợi nhuận lớn trong tổng cơ cấu doanh thu và lợi nhuận của Tập đoàn.

Ngành công nghiệp chế biến gỗ là một trong hững ngành đang được Chính phủ khuyến khích phát triển và hỗ trợ, đặc biệt khi Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã chính thức có hiệu lực mở ra những thị trường lớn hơn cho ngành gỗ Việt Nam khi một số nước đã và sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu cho các sản phẩm gỗ và giúp việc mua máy móc, thiết bị và công nghệ từ các quốc gia phát triển như Nhật Bản, Canada... được thuận lợi hơn, khi thuế hạ xuống. Với nguồn gỗ cao su thanh lý hàng năm vào khoảng 10.000 hecta, Tập đoàn có thể mạnh rất lớn trong lĩnh vực sản xuất gỗ tự nhiên và chế biến ván sợi nhân tạo cao cấp (MDF).



Vì mới chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/6/2018 nên chưa có số liệu so sánh cùng kỳ năm trước. Ban Điều hành báo cáo kết quả của những hoạt động chính trong thời gian hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần của 7 tháng cuối năm 2018, như sau:

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	01.6.2018 - 31.12.2018	01.01.2018 - 31.5.2018	Năm 2017
Tổng doanh thu sản xuất kinh doanh chính	16.274	6.409	22.212
Lợi nhuận trước thuế	3.253	999	4.707
Lợi nhuận sau thuế	2.545	789	3.935

Tập đoàn duy trì ổn định doanh thu và lợi nhuận của toàn Tập đoàn ở mức chấp nhận được trong điều kiện sản xuất kinh doanh gặp nhiều bất lợi cùng với tình hình chung của biến động toàn cầu. Lợi nhuận trước thuế và sau thuế toàn Tập đoàn trong 7 tháng hoạt động của giai đoạn công ty cổ phần lần lượt là 3.253 tỷ đồng và 2.545 tỷ đồng.

Tình hình tài chính

Cơ cấu tài sản và tổng nguồn vốn:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 31.5.2018	Tăng / giảm (%)	31.12.2017	31.12.2016
Tổng tài sản	77.308	74.785	3,37	74.482	69.802
Tài sản ngắn hạn	18.414	17.400	5,83	17.191	14.945
Tài sản dài hạn	58.893	57.385	2,63	57.291	54.857
Trong đó: Tài sản cố định	25.425	24.870			
Tổng nguồn vốn	77.308	74.785	3,37	74.482	69.802
Tổng nợ phải trả	27.739	27.084		26.448	24.600
Nợ ngắn hạn	10.046	10.354		10.474	10.156
Nợ dài hạn	17.693	16.730		15.974	14.443
Vốn chủ sở hữu	49.568	47.701		48.034	45.202

Vốn bằng tiền:

Từ kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh mang lại, Công ty luôn duy trì giá trị vốn bằng tiền ở mức cao và quản lý dòng tiền này một cách có hiệu quả và an toàn. Chính sách quản lý rủi ro được thiết lập để đảm bảo rằng các khoản tiền gửi kỳ hạn ở mức an toàn cao và linh hoạt để đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của Công ty tại mọi thời điểm.

Về tài sản:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tổng tài sản của Tập đoàn đạt 77.308 tỷ đồng tăng 3,37% tương đương 2.522 tỷ đồng. Trong đó tài sản cố định tăng 554 tỷ đồng. Điều này cho thấy quy mô của Tập đoàn có sự mở rộng thông qua việc đầu tư có chọn lọc vào những dự án có khả năng sinh lợi cao.

Tài sản dài hạn của Tập đoàn chủ yếu là các vườn cây cao su, các nhà máy chế biến và giá trị của các khu công nghiệp. Với giá trị 58.893 tỷ đồng, tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tổng tài sản của Tập đoàn, chiếm 76,18% tổng tài sản.

Về nợ phải trả:

Tổng nợ phải trả tại ngày cuối năm 2018 là 27.739 tỷ đồng chiếm tỉ lệ 55,96% trên tổng nguồn vốn, trong đó nợ ngắn hạn chiếm 20,27% và nợ dài hạn chiếm 35,69%. Tập đoàn giám sát chặt chẽ các khoản nợ phải trả, đặc biệt là nợ vay ngân hàng để đảm bảo khả năng thanh toán đúng hạn và sử dụng đòn bẩy tài chính phù hợp ở ngưỡng cho phép.

Về cơ cấu tổng nguồn vốn:

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 31.5.2018	Tăng / giảm	31.12.2017	31.12.2016
Vốn chủ sở hữu	64,12	63,78	0,33	64,49	64,75
Nợ ngắn hạn	12,99	13,85	(0,85)	14,06	14,55
Nợ dài hạn	22,89	22,37	0,52	21,45	20,69

Vốn chủ sở hữu chiếm hơn 64% trong cơ cấu tổng nguồn vốn cho thấy Tập đoàn tận dụng tối đa nguồn vốn sẵn có của mình để phát triển sản xuất kinh doanh, việc vay mượn được cân nhắc và chọn lọc sao cho tối thiểu hóa chi phí liên quan và không làm ảnh hưởng tiêu cực đến các chỉ số tài chính của Tập đoàn.

Về cơ cấu tổng nguồn vốn

Chỉ tiêu	Tại ngày 31.12.2018	Tại ngày 31.5.2018	Tăng / giảm (lần)	31.12.2017	31.12.2016
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)					
Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,83	1,68	0,15	1,64	1,47
Hệ số thanh toán nhanh	1,51	1,34	0,17	1,30	1,22
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (lần)					
Tỷ số nợ so với vốn chủ sở hữu	0,56	0,57	0,01	0,55	0,54
Tỷ số nợ so với tổng tài sản	0,36	0,36	0,00	0,36	0,35

Các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn của Tập đoàn điều tăng qua các năm, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh và khả năng đáp ứng tốt việc thanh toán các khoản nợ phải trả. Nợ ngắn hạn thời điểm cuối năm 2018 giảm 308 tỷ đồng tương ứng với 3% so với thời điểm 31/5/2018, trong khi đó tài sản ngắn hạn tăng 1.014 tỷ đồng tương ứng 5,8% là cho chỉ số khả năng thanh toán tốt lên đáng kể. Hệ số khả năng thanh toán nhanh tăng dần điều qua các kỳ và luôn lớn hơn 1, cho thấy Tập đoàn có khả năng đáp ứng tức thời cho việc thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Tỷ số nợ so với vốn chủ sở hữu tăng giảm từ mức 0,57 lần vào 31/5/2018 xuống mức 0,56 lần vào thời điểm cuối năm 2018 do vốn chủ sở hữu tăng 1.867 tỷ đồng tương ứng 3,91% trong khi tổng nợ phải trả chỉ tăng 655 tỷ đồng tương ứng 2,41%. Việc vốn chủ sở hữu tăng qua các thời điểm cho thấy việc bảo toàn và phát triển vốn của Tập đoàn tốt và với hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu luôn nhỏ hơn 1 cho thấy Tập đoàn đang trong thời kỳ tận dụng tối đa nguồn vốn sẵn có của mình để phát triển sản xuất kinh doanh, hạn chế việc vay mượn có thể làm giảm lợi nhuận chung của Tập đoàn.

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Với hoạt động kinh doanh có hiệu quả, việc quản lý tài chính tốt đã làm gia tăng nguồn vốn chủ sở hữu, các chỉ số nợ giảm so với thời điểm trước cùng với việc gia tăng các chỉ số thanh toán qua các thời kỳ cho thấy các chỉ số tài chính ở mức an toàn.

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	14,7%	17,7%
Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	6,7%	8,2%
Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	4,3%	5,3%

“ MỨC VỐN ĐIỀU LỆ
40.000 TỶ ĐỒNG

VRG ĐÃ HOÀN THÀNH CÔNG TÁC CỔ PHẦN HÓA
VÀ CHÍNH THỨC HOẠT ĐỘNG THEO MÔ HÌNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TỪ NGÀY 01/06/2018

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2019

HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN

DOANH THU

 **24.224** TỶ ĐỒNG

LỢI NHUẬN SAU THUẾ

 **4.150** TỶ ĐỒNG

CỦA CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN

DOANH THU

 **4.612** TỶ ĐỒNG

LỢI NHUẬN TRƯỚC & SAU THUẾ

 **2.900** TỶ ĐỒNG

CỔ TỨC

 **6%**

Trên cơ sở năng lực và quyết tâm của các đơn vị thành viên, kế hoạch 2019 được xây dựng có mức tăng trưởng ở tất cả các lĩnh vực trọng yếu. So với thực hiện của năm 2018, sản lượng mủ cao su khai thác trên 320.000 tấn, tăng khoảng 5%; sản phẩm gỗ tăng bình quân 10%, sản phẩm công nghiệp cao su tăng 5-20% tùy loại sản phẩm... doanh thu hợp nhất hơn 24.200 đồng, tăng khoảng 6,7% so với thực hiện năm 2018, lợi nhuận hợp nhất 4.150 tỷ đồng, tăng 24% so với thực hiện năm 2018, nâng tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ lên hơn 10%. Với Công ty Mẹ Tập đoàn, dự kiến lợi nhuận sau thuế là 2.900 tỷ đồng và chia cổ tức khoảng 6% trên vốn điều lệ.



Tổng sản lượng cao su
307.108
TẤN MŨ

Tổng doanh thu hợp nhất
22.683
TỶ ĐỒNG

Tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất
4.252
TỶ ĐỒNG

Ban Kiểm soát Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần báo cáo tình hình hoạt động năm 2018 (cụ thể từ ngày 01/06/2018 đến 31/12/2018) như sau:

HOẠT ĐỘNG CỦA BKS NĂM 2018

Thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn và quy định của pháp luật hiện hành. Trong năm 2018, Ban kiểm soát đã thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham gia đầy đủ các phiên họp của HĐQT, các cuộc họp giao ban của Tổng Giám đốc để nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình đầu tư. Qua đó, tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình.
- Xây dựng, lấy ý kiến đóng góp và hoàn thiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam để Hội đồng quản trị ký ban hành.
- Xây dựng, lấy ý kiến đóng góp và hoàn thiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Kiểm soát viên 20 đơn vị thành viên là Công ty TNHH MTV Cao su để Hội đồng quản trị ký ban hành.
- Góp ý kiến xây dựng và hoàn thiện các Quy chế tổ chức quản trị nội bộ khác của Tập đoàn.
- Thực hiện tổ chức phân công nhiệm vụ cụ thể các kiểm soát viên thuộc Ban kiểm soát Tập đoàn.
- Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát năm 2018 của Ban kiểm soát Tập đoàn.
- Giám sát việc thực hiện Điều lệ tổ chức và hoạt động Tập đoàn; việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các Quy chế, Quy định và Nghị quyết của Hội đồng quản trị Tập đoàn; các Thông báo, Quyết định điều hành của Tổng Giám đốc Tập đoàn.
- Giám sát việc thực hiện kế hoạch lao động, tiền lương và công tác an toàn vệ sinh lao động tại các đơn vị thành viên.
- Giám sát việc chấp hành nội quy lao động, việc xây dựng và ban hành Nội quy, quy chế, hệ thống thang bảng lương và ký kết hợp đồng lao động tại các đơn vị thành viên.
- Giám sát kiểm tra công tác xây dựng phương án lao động, giải quyết chế độ dôi dư cho NLD; Công tác thực hiện chi trả tiền lương cho người lao động, viên chức quản lý tại các đơn vị.
- Đánh giá tình hình hoạt động, việc thực hiện chế độ kế toán, báo cáo tài chính quý và năm của Tập đoàn được trình bày trung thực, hợp lý và phù hợp với quy định hiện hành.
- Giám sát công tác cổ phần hóa, thoái vốn đầu tư ngoài ngành, tái cơ cấu cổ đông.
- Giám sát việc công bố thông tin định kỳ, thông tin bất thường của Tập đoàn theo đúng quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật liên quan.

KẾT QUẢ LÀM VIỆC CỦA BAN KIỂM SOÁT

Giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết của ĐHCĐ năm 2018

Trong năm 2018, Tập đoàn đã thực hiện các nghị quyết được ĐHCĐ thông qua, cụ thể như sau:

- Thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần.
- Thông qua Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần.
- Kết quả kinh doanh năm 7 tháng cuối năm 2018:
 - Tổng lợi nhuận sau thuế 7 tháng cuối năm 2018 Công ty mẹ đạt 1.327 tỷ đồng (đạt 82,67% so với Nghị quyết).
 - Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ 7 tháng cuối năm 2018 chưa đạt so với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Tuy nhiên nếu tính kết quả kinh doanh tròn năm 2018 theo Kế hoạch được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt thì Công ty mẹ-Tập đoàn hoàn thành kế hoạch năm được giao như sau:

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 Công ty mẹ - Tập đoàn

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	KH 2018	TH 2018	TH 18 / KH 18 (%)
1	Doanh thu thuần	3.672	4.536	123,53
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.513	2.740	109,03
3	Phân phối lợi nhuận	2.513	2.740	

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ - Tập đoàn tròn năm 2018 đạt: 2.740 tỷ đồng, đạt 109,03% kế hoạch năm 2018 được Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn giao.

Các kết quả trên đánh giá cao các chỉ đạo đúng đắn, quyết liệt, kịp thời của Lãnh đạo Tập đoàn, Lãnh đạo các đơn vị thành viên cùng nỗ lực lớn lao của toàn thể CBCNV Tập đoàn để hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2018, một năm khó khăn do giá mủ cao su xuống thấp và trách nhiệm nặng nề trong giai đoạn cổ phần hóa và chuyển mô hình hoạt động sang công ty cổ phần.

- Thông qua đăng ký giao dịch chứng khoán tập trung/niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Tập đoàn đng tiếp tục thực hiện vấn đề này (Hiện nay cổ phiếu Tập đoàn đang giao dịch trên sàn UPCOM theo quyết nghị của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2018).
- Thông qua tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với cổ phiếu GVR tối đa 13% vốn điều lệ.

Kết quả giám sát tình hình hoạt động tài chính. Thẩm định số liệu trong báo cáo quyết toán tài chính riêng năm 2018
 Báo cáo tài chính được sử dụng để thẩm định báo cáo tài chính sau khi Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chuyển sang mô hình Công ty cổ phần đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Báo cáo tài chính này đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC thực hiện kiểm toán.

Công tác hạch toán kế toán

Việc hạch toán trên báo cáo quyết toán tài chính phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành cũng như các quy định, các văn bản pháp quy, các hướng dẫn của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Trên cơ sở kiểm tra cho thấy các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính được xác định hợp lý và phản ánh trung thực tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty cổ phần.

Thẩm định số liệu trong báo cáo quyết toán tài chính

Ban kiểm soát thống nhất với số liệu trong báo cáo quyết toán tài chính đã được chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét thông tin tại báo cáo số 280319.001/BCTC.HCM ngày 28 tháng 3 năm 2019 với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/06/2018
Tài sản ngắn hạn	3.485.590.084.020	3.256.132.684.253
Tài sản dài hạn	38.365.864.408.788	38.330.153.011.661
Tổng tài sản	41.851.454.492.808	41.586.285.695.914
Nợ phải trả	519.119.772.258	1.580.659.425.705
Vốn chủ sở hữu	41.332.334.720.550	40.005.626.270.209
Tổng nguồn vốn	41.851.454.492.808	41.586.285.695.914

Một số chỉ tiêu đánh giá dựa trên cơ sở báo cáo quyết toán tài chính:

- Từ tháng 6 năm 2018 Tập đoàn chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần, tình hình thị trường biến động theo chiều hướng xấu, giá mủ cao su vẫn ở mức thấp. Tuy nhiên doanh thu vẫn đạt 2.662 tỷ đồng, hoàn thành 104,60 % theo kế hoạch.
- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động kinh doanh là 1.327 tỷ đồng, hoàn thành 82,68 % theo kế hoạch.
- Hệ số bảo toàn vốn H:
 Hệ số bảo toàn vốn H là 1. Tập đoàn đã bảo toàn được vốn của cổ đông.
- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:
 Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 11, hệ số nằm ở mức khá cao. Khả năng xử lý các khoản nợ ngắn hạn tốt, Tập đoàn hiện đang hoàn toàn chủ động được về vốn phục vụ sản xuất kinh doanh và tài chính, đảm bảo thanh toán được các khoản nợ từ tài sản hiện có.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tài sản ROA là 3,17 > 0.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu ROE là 3,21 > 0.

Do giá mủ cao su năm 2018 xuống thấp nên hiệu quả chưa cao song đã có lợi nhuận, cho thấy đầu tư, sử dụng và khai thác tài sản có hiệu quả.



NHẬN XÉT

Trong 07 tháng đầu tiên hoạt động theo mô hình mới Công ty cổ phần, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đang từng bước ổn định tổ chức, đi vào hoạt động theo mô hình mới, có nhiều bước chuyển biến mang tính tích cực. Tình hình tài chính đang đi theo hướng tích cực hơn và các khoản nợ lâu ngày đang dần được xử lý. Trong tình hình khó khăn do giá mủ xuống thấp nhưng Tập đoàn đã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2018 đã đề ra.

Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

- Qua quá trình giám sát các hoạt động quản trị, điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn trong năm 2018, Ban Kiểm soát không thấy điều gì bất thường trong các hoạt động quản trị và điều hành của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc.
 Hội đồng Quản trị đã tổ chức và duy trì đều đặn các phiên họp định kỳ, ban hành các Nghị quyết, quyết định, chỉ đạo kinh doanh kịp thời. Trong các phiên họp Hội đồng Quản trị nói riêng và hoạt động của Hội đồng Quản trị nói chung, các thành viên Hội đồng Quản trị tham gia đầy đủ, đã làm việc với tinh thần trách nhiệm cao để đưa ra các nghị quyết và quyết định kịp thời nhằm định hướng, chỉ đạo kinh doanh theo đúng các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và quy định của pháp luật.
- Ban Tổng Giám đốc đã duy trì đều đặn các phiên họp giao ban hàng tuần để triển khai thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị đầy đủ, ra các thông báo chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn kịp thời.

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT 2019

- Giám sát việc chấp hành Điều lệ, Nghị quyết ĐHCĐ.
- Giám sát việc quản lý và điều hành Tập đoàn của HĐQT và BGD.
- Kiểm tra, đánh giá các báo cáo tài chính hàng quý, bán niên và năm.
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2019 của Tập đoàn.
- Các vấn đề khác.

“ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực, trải rộng trên nhiều địa bàn kể cả ở nước ngoài, một số sản phẩm chiếm thị phần lớn ở thị trường trong nước. Vì vậy, có những rủi ro tiềm tàng gắn liền với đặc điểm của từng ngành, từng lãnh thổ và từng điều kiện kinh tế. Các nhóm rủi ro sau được phân loại và đánh giá có khả năng ảnh hưởng lớn đến sự phát triển bền vững và chiến lược kinh doanh dài hạn của Tập đoàn, do đó được tập trung theo dõi, giám sát thường xuyên và thực hiện các biện pháp để phòng quản lý rủi ro một cách hợp lý.

RỦI RO PHÁP LÝ

Rủi ro pháp lý là rủi ro phát sinh từ việc tuân thủ và thay đổi các chính sách pháp luật. Là một doanh nghiệp đã niêm yết cổ phần, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được chi phối chủ yếu bởi Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật chứng khoán,... và các văn bản pháp luật có liên quan...

Nhằm đảm bảo tính tuân thủ khi có sự thay đổi trong các chính sách pháp luật và quản lý ảnh hưởng đến hoạt động

sản xuất kinh doanh, bộ phận Pháp chế của Tập đoàn thường xuyên cập nhật các quy định của pháp luật và các ảnh hưởng pháp lý nếu có, ngoài ra từng Bộ phận chuyên môn được giao nhiệm vụ cập nhật, nguyên cứu các vấn đề pháp lý liên quan có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn để kịp thời tham mưu cho Lãnh đạo Tập đoàn nhằm xây dựng hoặc điều chỉnh chiến lược kinh doanh cho phù hợp.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Phần lớn sản phẩm chính của hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn xuất khẩu hoặc là nguyên liệu cho sản phẩm xuất khẩu, giá cả các sản phẩm có sự liên thông chặt chẽ với thị trường thế giới và biến động thường xuyên; chịu sự tác động của các quỹ đầu tư hàng hóa, các thông tin về biến động kinh tế, chính trị, quân sự... thế giới. Điều này sẽ tác động trực tiếp đến khả năng tiêu thụ, lợi nhuận, dòng tiền... và khả năng thu hồi vốn đầu tư. Một số sản phẩm được tiêu thụ vào một vài thị trường nhất định là tiềm ẩn rủi ro trong chiến lược kinh doanh lâu dài.

Tập đoàn đã và đang triển khai hệ thống kiểm soát chi phí hiệu quả và ứng dụng Khoa học - Kỹ thuật - Công nghệ để nâng cao năng suất, đảm bảo chất lượng sản phẩm trong tất cả các đơn vị trực thuộc Tập đoàn. Tập đoàn đã và luôn kiểm soát việc đầu tư theo chiến lược có lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn, không đầu tư dàn trải, chi phí đầu tư đảm bảo ở mức phù hợp để có giá thành đủ sức cạnh tranh để duy trì được mức lợi nhuận tối thiểu cho Tập đoàn trong tình huống giá cả hàng hóa trên thị trường thế giới biến động mạnh. Việc

áp dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro như hợp đồng mua bán kì hạn, hợp đồng mua bán dài hạn ký với các đối tác lớn với giá cố định trước đang được áp dụng.

Việc phát triển sản phẩm cao su mang thương hiệu VRG đã được Tập đoàn triển khai sẽ thống nhất sử dụng thương hiệu này cho tất cả các sản phẩm mủ cao su được các đơn vị thành viên của Tập đoàn sản xuất, để mở rộng việc nhận dạng thương hiệu của Tập đoàn trên toàn cầu và đa dạng hóa thị trường tiêu thụ.

Ngoài sản phẩm chính là mủ, gỗ cao su, nhằm tận dụng lợi thế sẵn có, Tập đoàn có chiến lược đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ trong chuỗi giá trị sản phẩm để giúp Tập đoàn luôn có lợi nhuận đảm bảo ở mức phù hợp của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Ngành kinh doanh kết cấu hạ tầng, công nghiệp sản xuất các sản phẩm cuối cùng từ gỗ đang được mở rộng sẽ mang lại tỷ suất lợi nhuận cao, góp phần vào việc duy trì và phát triển tỉ suất lợi nhuận của Tập đoàn.

RỦI RO TỶ GIÁ

Việc biến động của tỷ giá ngoại tệ so với đồng Việt Nam luôn được Tập đoàn xem là một trong những vấn đề cần phải giám sát và quản lý để có những biện pháp phòng ngừa rủi ro thích hợp, để phòng những ảnh hưởng có thể khi những biến động lớn về tỷ giá có thể xảy ra, dù rằng trong những năm gần đây, đồng tiền Việt Nam không biến

động nhiều so với các loại đồng ngoại tệ khác, đặc biệt là đồng đô la Mỹ và luôn nằm trong tầm kiểm soát của Ngân hàng Nhà nước. Mặt khác, hoạt động nhập khẩu của Tập đoàn chiếm tỷ trọng không đáng kể, nên nguồn thu từ xuất khẩu có thể giúp Tập đoàn chủ động trong việc phòng ngừa rủi ro tỷ giá.



RỦI RO VỀ TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI DỰ ÁN

Là một Tập đoàn hoạt động chính trong lĩnh vực nông nghiệp với ngành nghề chính là trồng, khai thác mủ cao su nên thời gian triển khai từ lúc bắt đầu dự án cho đến khi hoàn thành và có sản phẩm thường là 7 năm. Trong các công tác triển khai bao gồm thực hiện thủ tục pháp lý về đất đai, môi trường, khai hoang, trồng trọt, xây dựng, chăm bón cây... Các vướng mắc này sinh trong bất cứ khâu nào đều có thể ảnh hưởng lớn đến tiến độ triển khai toàn dự án, làm chậm tốc độ quay vòng vốn, ảnh hưởng chất lượng

cây trồng và sản lượng thu hoạch, tác động tiêu cực đến kết quả kinh doanh.

Tuy nhiên, với nhiều kinh nghiệm trong quản lý dự án ở từng khu vực và ngành nghề khác nhau, Tập đoàn luôn chủ động trong kế hoạch triển khai các dự án của mình. Việc triển khai dự án không thực hiện dàn trải mà được chia ra thành từng giai đoạn, từng dự án thành phần, theo khả năng nguồn vốn nên việc quay vòng vốn kinh doanh không bị ảnh hưởng cho từng dự án riêng lẻ.

RỦI RO TỰ NHIÊN VỐN CỐ

Ngành kinh doanh nông nghiệp luôn gắn liền với thiên nhiên, điều kiện thời tiết thay đổi, dịch bệnh, thiên tai, hạn hán, bão lụt, hỏa hoạn... các rủi ro này luôn tiềm ẩn và có khả năng làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn đã và đang tăng cường công tác giám sát, để phòng dịch bệnh có thể xảy ra cho cây trồng. Viện nghiên

cứu cao su, bộ phận kỹ thuật của Tập đoàn được đào tạo từ các trường có uy tín trong và ngoài nước có thể đảm bảo việc dự đoán, phòng ngừa và trị các loại dịch bệnh nếu có xảy ra. Bên cạnh đó, các đơn vị Tập đoàn được quán triệt tinh thần để phòng và bảo đảm tài sản khi có sự cố xảy ra. Tùy từng loại hình hoạt động, các loại tài sản được mua bảo hiểm đầy đủ và phù hợp cho từng loại rủi ro.

RỦI RO LÃI SUẤT

Dù sử dụng nguồn vốn vay khá thấp, Tập đoàn vẫn chịu rủi ro về lãi suất theo những thay đổi của lãi suất thị trường do các khoản vay chịu lãi suất thả nổi. Nếu lãi suất tăng cao sẽ làm tăng chi phí lãi vay và gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

Tuy trong bối cảnh điều hành kinh tế vĩ mô của chính phủ hiện nay có thể đánh giá mức rủi ro lãi suất là không lớn

để có thể làm ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn, Tập đoàn vẫn đang tập trung quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn. Ngoài ra, việc thực hiện cơ cấu lại nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của từng dự án phù hợp với từng thời kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh đang được Tập đoàn coi trọng.

Tổng số cổ phần phát hành
4.000.000.000 CỔ PHẦN

Mệnh giá mỗi cổ phần

10.000 ĐỒNG

Cổ phần phổ thông

3.998.387.300 CỔ PHẦN

Cổ phần ưu đãi

1.612.700 CỔ PHẦN

Cổ phiếu quỹ

0 CỔ PHIẾU

CỔ PHẦN SỞ HỮU CỦA CÁC THÀNH VIÊN HĐQT

STT	Họ và tên	Nhà nước ủy quyền	Tỷ lệ CP nắm giữ	Cá nhân sở hữu	Tỷ lệ CP nắm giữ	Tổng cộng	Tỷ lệ CP nắm giữ
1	Ông Trần Ngọc Thuận	1.270.797.719	31,77%	204.700	0,0051%	1.271.002.419	31,78%
2	Ông Huỳnh Văn Bảo	800.103.210	20,00%	15.800	0,0004%	800.119.010	20,00%
3	Ông Phạm Văn Thành	599.980.630	15,00%	53.100	0,0013%	600.033.730	15,00%
4	Ông Hà Văn Khương	599.980.630	15,00%	7.300	0,0002%	599.987.930	15,00%
5	Ông Trần Đức Thuận	599.980.630	15,00%	20.100	0,0005%	600.000.730	15,00%
6	Ông Phan Mạnh Hùng	/	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
7	Ông Nguyễn Hay	/	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
Tổng cộng		3.870.842.819	96,77%	301.000	0,0075%	3.871.143.819	96,78%

CỔ PHẦN SỞ HỮU CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

STT	Họ và tên	Cá nhân sở hữu	Tỷ lệ CP nắm giữ
1	Ông Huỳnh Văn Bảo	15.800	0,0004%
1	Ông Nguyễn Tiến Đức	4.600	0,0001%
2	Ông Lê Thanh Tú	6.100	0,0002%
3	Ông Trương Minh Trung	7.600	0,0002%
4	Ông Trần Công Kha	5.100	0,0001%
Tổng cộng		23.400	0,0006%

CỔ PHẦN SỞ HỮU CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và tên	Cá nhân sở hữu	Tỷ lệ CP nắm giữ
1	Ông Đỗ Khắc Thăng	1.500	0,00004%
2	Ông Giang Hoa Vũ	7.000	0,0002%
3	Ông Trần Khắc Chung	2.500	0,0001%
Tổng cộng		11.000	0,00034%

Cổ phần sở hữu của Phụ trách Ban TCKT

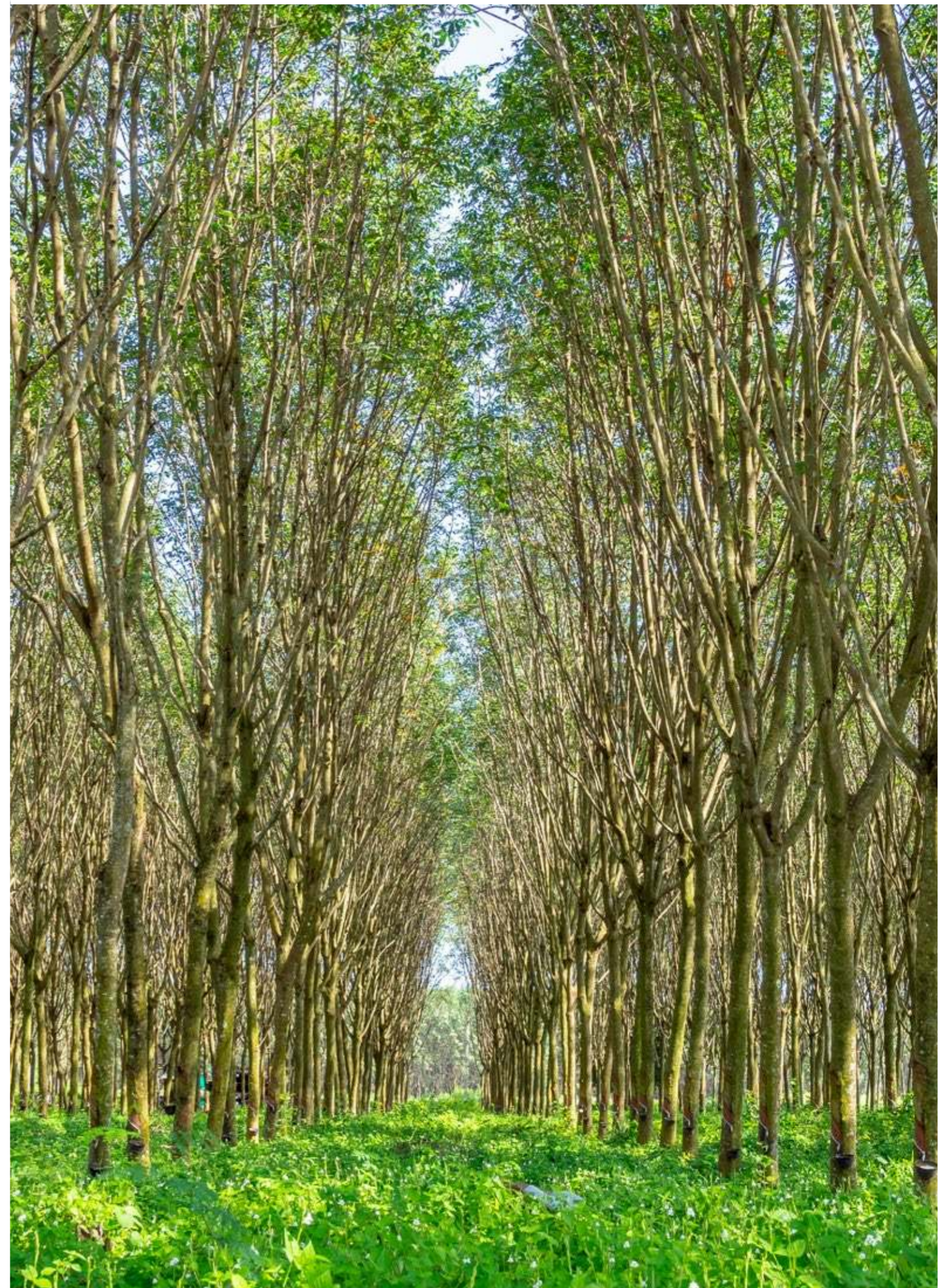
Ông Phạm Văn Hồi Em: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,00%

Cổ phần sở hữu của Người phụ trách quản trị

Ông Hoàng Đình Trí: 33.400 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,0008%

Cổ phần sở hữu của Người được ủy quyền công bố thông tin

Ông Nguyễn Thái Bình: 151.300 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,0038%



TỔNG SỐ LAO ĐỘNG
81.776
NGƯỜI

PHÁT TRIỂN
BỀN VỮNG

61. BÁO CÁO
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

**THÔNG ĐIỆP HƯỚNG ĐẾN
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

Bền vững được hiểu là bền vững về khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội, tuân thủ luật pháp trong nước cũng như tại những quốc gia đang đầu tư và hướng tới những chuẩn mực toàn cầu. Trong những năm qua, cùng với việc tăng quy mô, đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng tăng trưởng, Tập đoàn rất chú trọng đến sự phát triển ổn định, bền vững. Cùng với sự phát triển về kinh tế, tiến bộ vượt bậc về khoa học kỹ thuật công nghệ, kinh tế xanh và tăng trưởng xanh ngày càng là tiêu điểm của các diễn đàn và quốc gia trên thế giới, đã và đang được thừa nhận trở thành mô hình phát triển tiên tiến được nhiều nước trên thế giới hướng tới, thậm chí đang lan tỏa thành một trào lưu tốt đẹp để vừa ứng phó với biến đổi khí hậu vừa phát triển bền vững và thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Sự phát triển không ngừng của khoa học kỹ thuật công nghệ, đặc biệt là cách mạng công nghiệp 4.0, sự bùng nổ dân số cũng đang gây ra nhiều nguy cơ cho vấn đề an ninh lương thực trên phạm vi toàn cầu, biến đổi khí hậu, cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, tình trạng ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai do chất thải các loại từ hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm thiểu khí thải các-bon trên thế giới. Trước những thách thức đồng hành cùng phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi toàn cầu, đồng hành cùng quốc gia trong việc bảo đảm tiến độ nhằm nhanh chóng đạt đến một thế giới bền vững, bền cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, đảm bảo sự hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động, thì việc hướng tới nền kinh tế xanh được coi là một trong những phương thức nhằm xóa đói giảm nghèo và cải thiện tổng thể chất lượng cuộc sống.



Là một trong những Tập đoàn có quy mô lớn, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hiểu rõ vai trò và nhiệm vụ của doanh nghiệp phát triển bền vững là gắn liền với 3 khía cạnh:

> PHÁT TRIỂN KINH TẾ <

> BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG <

> TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG & CÔNG BẰNG XÃ HỘI <

PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG

Phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với cơ giới hóa, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ. Lựa chọn cây trồng, lĩnh vực đầu tư phù hợp với từng khu vực, từng vùng sinh thái để phát huy cao nhất hiệu quả đất đai. Nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm. Phát triển kinh tế địa phương. Sản xuất kinh doanh có lãi, bảo đảm sự hài hoà lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động.

Hiện nay, Tập đoàn chủ trương không mở rộng diện tích mà tập trung vào việc thâm canh vườn cây, cải thiện năng suất và nâng cao giá trị chuỗi cung ứng cao su từ vườn cây cho đến sản phẩm cuối cùng của công nghiệp chế biến. Sử dụng các giống năng suất mủ cao và sinh trưởng khỏe trên diện tích tái canh để đáp ứng linh hoạt cho nhu cầu thị trường về cao su thiên nhiên và gỗ cao su, đồng thời, tăng cường trữ lượng các-bon của rừng cao su.

Bên cạnh đó, để nâng cao tính bền vững, Tập đoàn đã chủ động nghiên cứu dịch chuyển công năng sử dụng đất trồng cao su sang những lĩnh vực sản xuất kinh doanh mang lại tỷ suất lợi nhuận cao như chuyển những khu vực đất không phù hợp với sự phát triển của cây cao su sang trồng các loại cây ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, liên kết trồng chuối cây mô có sự đảm bảo tiêu thụ và lợi nhuận cam kết của nhà đầu tư hay chuyển đổi công năng đất trồng cây cao su ở những khu vực có tỷ lệ phát triển đô thị và công nghiệp hóa cao sang hoạt động kinh doanh cho thuê hạ tầng khu công nghiệp, hiện là một trong những ngành nghề đang được khuyến khích phát triển và mang lại hiệu quả sử dụng vốn cao, như các khu công nghiệp Nam Tân Uyên, khu công nghiệp Tân Bình...

Nâng cao công suất và năng lực cạnh tranh của các nhà máy sản xuất gỗ, áp dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến để giảm giá thành, tận dụng nguồn nguyên liệu gỗ dồi dào sẵn có để phát triển sản phẩm gỗ, tăng cường thực hành tiết kiệm, giảm dần mức tiêu phí năng lượng và các nguyên liệu đầu vào thông qua công nghệ tiết kiệm, tập trung nguồn lực cho sản xuất trực tiếp.



Nâng cao năng lực quản lý, tăng cường kiểm soát rủi ro, Tập đoàn cũng thường xuyên tiến hành thu thập và xây dựng cơ sở dữ liệu đầy đủ, cập nhật các thông tin trong chuỗi cung và nhu cầu của thị trường, chia sẻ đến các bên liên quan để có cơ sở đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp, chính sách phù hợp cho sự phát triển bền vững, giảm thiểu rủi ro. Từng bước ứng dụng công nghệ số, kỹ thuật số trong quản lý, điều hành và các khâu sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn phù hợp với sự phát triển công nghệ số, kỹ thuật số trong nước và thế giới.

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện chiến lược phát triển bền vững, Tập đoàn đã và đang thực hiện lộ trình tham gia REDD+ (Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất, suy thoái rừng, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng) và tiến tới được cấp chứng chỉ rừng bền vững trên toàn bộ diện tích cao su VRG đang quản lý. Sự phát triển của các dự án không được làm thay đổi thảm thực vật trên các con sông và dòng suối lớn để đảm bảo dòng chảy của nước không cạn kiệt. Các hoạt động kinh tế của con người phải đảm bảo không gây ô nhiễm nguồn nước. Cân bằng môi trường sinh thái, bảo vệ các loài thực vật, động vật được bảo tồn trong vùng dự án, thực hiện các biện pháp làm phong phú các loài động thực vật quý hiếm hoặc có nguy cơ tuyệt chủng.

Tập đoàn luôn chú trọng đến việc cắt giảm phát thải, sử dụng công nghệ sản xuất sạch, không gây ô nhiễm môi trường, không xâm lấn rừng, không gây tác động làm suy thoái rừng, không khai thác trái phép các sản phẩm từ rừng; quản lý rừng cao su theo hướng bền vững, tăng cường trữ lượng các-bon và đa dạng sinh học, góp phần phát triển rừng.

Giảm dần mức tiêu phí năng lượng, tiếp tục có giải pháp tiết kiệm nhiên liệu điện, nước và không sử dụng hóa chất, cải thiện các chỉ tiêu chất lượng, ổn định chất lượng và có thể chủ động kiểm soát các thông số theo yêu cầu của khách hàng, tăng cường sử dụng năng lượng mặt trời đối với các nhà máy chế biến mủ cao su và các nhà máy có điều kiện ứng dụng năng lượng sạch khác. Thực hiện giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng chất thải. Cải tiến quy trình quản lý, ứng dụng và chuyển sang các công nghệ tiên tiến. Tăng cường sử dụng các nguyên vật liệu, năng lượng tái tạo, sản phẩm thân thiện môi trường.

Kiểm soát đánh đồng giảm nồng độ ô nhiễm trong nguồn thải bằng điều chỉnh pH và thời gian để mủ đông tụ hoàn toàn. Sử dụng lưới chắn nhiều lớp, vớt mủ thường xuyên từ nguồn phát sinh đến đầu vào hệ thống xử lý nước thải. Tận dụng hồ chứa nước thải, bể gạn để mủ trong nước thải có đủ thời gian đông tụ tự nhiên trước khi chế biến làm tăng các chỉ số Po, PRI và Mooney. Giảm sử dụng hóa chất chất trong xử lý nước thải giúp công ty tiết giảm chi phí và góp phần bảo vệ môi trường.

“

Việc ứng dụng công nghệ xử lý nước thải cao su thiên nhiên bằng phương pháp sinh học không sử dụng hóa chất và tái sử dụng nước thải cho sản xuất sau khi xử lý.

Tập đoàn chủ động nghiên cứu giải pháp công nghệ chế biến mủ cao su và đã xây dựng được quy trình sản xuất cao su SVR 10, SVR 20 rút gọn không sử dụng hóa chất, với những ưu điểm: tiết giảm suất đầu tư dây chuyền chế biến mủ cao su 30%; tiết kiệm nguyên vật liệu, hóa chất trong sản xuất: dầu DO giảm 12,5%; tiêu thụ điện giảm 30%; tiết kiệm nước 20% so với công nghệ trước đây.





Tổng số lao động năm 2018
của Tập đoàn

81.776

NGƯỜI



TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI

Phát triển dự án phải đảm bảo rằng người dân trong vùng dự án và khu vực lân cận được hưởng lợi từ các dự án, tạo việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống con người về văn hóa, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe. Xây dựng và phát triển văn hóa doanh nghiệp bằng việc kế thừa, đoàn kết, hài hòa lợi ích và tôn trọng pháp luật, đội ngũ cán bộ quản lý và người lao động có tính cạnh tranh, luôn đổi mới và gắn bó với doanh nghiệp.

Tổng số lao động năm 2018 của Tập đoàn là: 81.776 người. Trong đó lao động nữ là 33.234 người (chiếm tỉ lệ 40,64%), lao động là người dân tộc: 25.391 người (chiếm tỉ lệ 31,09%). Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam luôn thực hiện tốt về công tác lao động tiền lương và các chế độ chính sách cho người lao động theo đúng đường lối chủ trương của Lãnh đạo Tập đoàn, nhằm góp phần ổn định tiền lương, thu nhập cho người lao động, cũng như đảm bảo các chế độ chính sách tốt nhất cho người lao động. Tiền lương bình quân toàn Tập đoàn năm 2018 là 6.165.000 đồng/người/tháng và thu nhập bình quân toàn

Tập đoàn gần 7.000.000 đồng/người/tháng, đảm bảo ổn định thu nhập cho người lao động. Vấn đề an toàn sức khỏe, đảm bảo sự công bằng và cơ hội phát triển bình đẳng luôn được Tập đoàn quan tâm. Hàng năm, tất cả người lao động đều được khám sức khỏe định kỳ tại các cơ sở y tế có uy tín và chất lượng cao, được hưởng đầy đủ các chế độ bảo hiểm và chế độ nghỉ ngơi, nghỉ mát để tái tạo sức lao động phù hợp cho người lao động. Bên cạnh đó, Tập đoàn luôn tổ chức đào tạo và hội thi tay nghề để nâng cao kỹ năng cho người lao động cũng như tổ chức những chương trình giao lưu, văn nghệ để người lao động có sân chơi lành mạnh.

Phát triển kinh tế phải gắn với an sinh xã hội, xây dựng nhiều công trình phúc lợi phục vụ cho người lao động như nhà ở công nhân, nhà ở gia đình, nhà vệ sinh công cộng... nhằm giúp cho môi trường sống của người lao động ngày một tốt hơn. Việc chia sẻ khó khăn, đền ơn đáp nghĩa, an sinh xã hội và phát triển cộng đồng được Tập đoàn đặc biệt quan tâm, trong năm qua thông qua các chương trình, Tập

đoàn đã đóng góp gần 35 tỷ đồng cho quỹ vì người nghèo và các chương trình an sinh xã hội khác như: Hỗ trợ trẻ em, đồng bào dân tộc nghèo, trung tâm bảo trợ, học bổng, quỹ khuyến học tại các địa phương; Xây dựng, tu sửa nâng cấp khu mộ Liệt sĩ, nhà tưởng niệm, bảo tàng, truyền thống, văn hóa; Ủng hộ đồng bào lũ lụt, đồng bào thiên tai; Xây dựng nhà tình thương, nhà Đại đoàn kết, nhà rồng; Hỗ trợ quỹ và xây nhà đền ơn đáp nghĩa...

Bên cạnh phát triển cao su ở Lào và Campuchia, Tập đoàn luôn quan tâm ưu tiên tạo việc làm cho cộng đồng dân cư quanh vùng dự án, đã đem lại thu nhập ổn định cho gần 11 ngàn người dân địa phương, xây dựng hơn 2.600 nhà ở cho công nhân nhằm chia sẻ những khó khăn và có nơi an cư cho người lao động. Tập đoàn cũng quan tâm đến đầu tư cho an sinh xã hội như xây dựng 22 bệnh viện và trạm y tế, 13 trường học, 1.234 km đường giao thông, 75 km đường điện, 52 căn nhà tình nghĩa, một số công trình tôn giáo, giếng nước... Kết quả khảo sát đánh giá của các tổ chức phi chính phủ tại các dự án đều ghi nhận nỗ lực này của Tập đoàn.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2019

Tập đoàn tiếp tục chủ trương phát triển kinh tế gắn kết với trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường. Trong đó, Tập đoàn có kế hoạch dành 1 phần nguồn ngân sách để đầu tư an sinh xã hội như: Xây dựng nhà tình nghĩa, đầu tư đường xá, có chính sách ưu tiên sử dụng người địa phương khi nhu cầu lao động tăng, nâng cao hơn nữa chất lượng chăm sóc sức khỏe của người lao động và cộng đồng.

Xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, rà soát, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và phát triển khoảng 5.000 ha rừng gắn với vùng cao su trong để án phát triển 20.000 ha rừng.

Tiếp tục tham gia các chương trình để được chứng nhận chứng chỉ rừng bền vững của Việt Nam và quốc tế.

Mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước, các tổ chức phi chính phủ có thiện chí hỗ trợ Tập đoàn phát triển bền vững.

LỢI NHUẬN
SAU THUẾ

3.334

TỶ ĐỒNG

MINH BẠCH THÔNG TIN

Báo cáo của ban Tổng giám đốc	72 - 73
Báo cáo kiểm toán độc lập	74 - 75
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	76 - 81
Báo cáo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	82
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	83 - 84
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	85 - 154

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần tên giao dịch quốc tế Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company (tên viết tắt: VRG), sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 04 tháng 03 năm 2014 và đăng ký thay đổi lần 04 ngày 01 tháng 06 năm 2018 chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính : Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 Địa chỉ giao dịch : Số 177 Hai Bà Trưng, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
 Điện thoại : 0283 932 5234 - 0283 932 5235
 Fax : 0283 932 7341

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Ngọc Thuận	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Bảo	Thành viên
Ông Trần Đức Thuận	Thành viên
Ông Phạm Văn Thành	Thành viên
Ông Hà Văn Khương	Thành viên
Ông Phan Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Hay	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Khắc Thăng	Trưởng ban
Ông Trần Khắc Chung	Thành viên
Ông Giang Hoa Vũ	Thành viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Bảo	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2018
Ông Nguyễn Tiến Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hứa Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/01/2019
Ông Trần Công Kha	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được bầu theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐCSVN ngày 22/05/2018 của Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty mẹ Tập đoàn là 1.966.825.818.850 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018 là 628.797.906.122 đồng).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Huỳnh Văn Bảo
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 26 tháng 03 năm 2019

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") được lập ngày 26/03/2019, từ trang 76 đến trang 156, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

VẤN ĐỀ CẦN NHẤN MẠNH

- Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi Tập đoàn chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tập đoàn và các Công ty con trực thuộc 100% vốn điều lệ chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có thể thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/05/2018.



NGÔ QUANG TIẾN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 - 2018 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

LÊ THÙY DƯƠNG
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2879 - 2014 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/06/2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.414.073.592.145	17.400.310.467.922
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	5.159.740.351.097	4.519.257.499.380
111	1. Tiền		1.707.187.728.054	1.273.963.531.553
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.452.552.623.043	3.245.293.967.827
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	5.474.765.970.508	5.519.489.739.366
121	1. Chứng khoán kinh doanh		11.842.666.760	11.842.666.760
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(7.826.777.990)	(4.486.077.020)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.470.750.081.738	5.512.133.149.626
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.525.375.686.972	2.827.021.929.558
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.758.682.023.184	1.171.121.499.411
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	552.428.573.508	788.342.490.694
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.05	12.793.119.133	2.453.276.232
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.06	1.334.270.887.068	922.686.125.974
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(154.140.335.614)	(78.483.817.409)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.07	21.341.419.693	20.902.354.656
140	IV. Hàng tồn kho	V.08	3.285.410.644.413	3.485.373.359.350
141	1. Hàng tồn kho		3.342.437.599.095	3.489.060.465.486
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(57.026.954.682)	(3.687.106.136)

Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/06/2018
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		968.780.939.155	1.049.167.940.268
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	107.167.813.344	278.663.392.068
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		453.367.525.137	437.162.817.322
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	408.245.600.674	333.341.730.878
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP		0	0
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		0	0
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		58.894.129.219.785	57.384.983.371.855
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		880.799.036.237	1.424.822.933.719
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	0	825.758.500
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.04	76.909.390.027	64.645.743.402
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		0	0
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		0	0
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.05	1.023.717.354.258	1.074.122.518.635
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.06	278.362.041.878	313.644.913.182
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(498.189.749.926)	(28.416.000.000)
220	II. Tài sản cố định		25.425.316.503.112	24.870.359.453.935
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	25.301.194.222.203	24.745.853.365.080
222	- Nguyên giá		37.369.132.648.334	36.020.407.354.116
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.067.938.426.131)	(11.274.553.989.036)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
225	- Nguyên giá		0	0
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.12	124.122.280.909	124.506.088.855
228	- Nguyên giá		180.358.708.917	178.615.829.974
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.236.428.008)	(54.109.741.119)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/06/2018
230	III. Bất động sản đầu tư	V.13	1.183.252.881.783	1.144.402.997.145
231	- Nguyên giá		1.574.310.043.433	1.489.625.292.438
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(391.057.161.650)	(345.222.295.293)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.14	25.383.533.997.360	24.695.878.462.004
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		154.090.078.859	142.119.974.443
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		25.229.443.918.501	24.553.758.487.561
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	3.610.365.847.616	3.151.601.184.597
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.426.584.956.038	2.366.067.880.756
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		352.306.757.324	321.338.841.718
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(17.795.619.392)	(3.059.950.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		849.269.753.646	467.254.412.123
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.410.860.953.677	2.097.918.340.455
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	2.263.378.281.231	1.961.499.622.953
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.15	77.501.049.123	88.585.344.037
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		38.426.587.960	10.504.874.400
268	4. Tài sản dài hạn khác		0	0
269	5. Lợi thế thương mại	V.16	31.555.035.363	37.328.499.065
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		77.308.202.811.930	74.785.293.839.777

Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/06/2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		27.739.899.717.501	27.084.393.109.304
310	I. Nợ ngắn hạn		10.046.581.236.842	10.354.150.846.915
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.17	1.072.483.605.332	874.049.705.663
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.18	652.579.749.980	1.110.511.026.793
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	624.788.927.432	1.365.067.075.942
314	4. Phải trả người lao động		1.359.200.420.799	735.713.644.768
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	306.927.154.940	344.681.980.173
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		0	0
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		0	0
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.20	227.209.778.698	215.288.009.793
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.21	1.206.220.609.098	1.241.766.624.263
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.22	3.367.803.433.696	3.431.775.143.693
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	5.305.758.627
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.229.367.556.867	1.029.991.877.200
323	13. Quỹ bình ổn giá		0	0
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		0	0
330	II. Nợ dài hạn		17.693.318.480.659	16.730.242.262.389
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.17	2.086.595.011	2.082.975.114
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.18	185.363.494.427	80.747.609.128

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị tính: VND

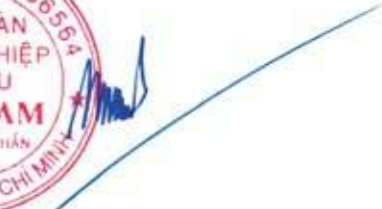
MÃ SỐ	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/06/2018
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	V.19	57.734.946.254	29.539.154.137
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		0	0
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		0	0
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.20	7.002.401.051.631	6.039.206.160.784
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.21	221.429.927.179	188.399.934.865
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.22	10.031.645.617.218	10.204.073.224.181
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		0	0
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		0	0
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.15	0	88.417.585
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		192.656.848.939	186.104.786.595
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.23	49.568.303.094.429	47.700.900.730.473
410	I. Vốn chủ sở hữu		49.509.444.284.029	47.572.922.823.410
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		135.742.843.450	135.755.209.921
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		0	0
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		10.591.031.002	10.591.031.002
415	5. Cổ phiếu quỹ		(107.405.977.656)	(107.405.977.656)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.489.637.647.004)	(1.838.853.147.830)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.407.995.602.360	1.139.773.483.722
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		2.439.091.902.294	2.601.772.911.054
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.212.591.156	16.024.205.077

Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/06/2018
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.485.789.741.772	1.129.095.600.061
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		695.545.322.217	711.719.728.552
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.790.244.419.555	417.375.871.509
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	20.013.134.323
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.623.064.196.655	4.466.156.373.736
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	V.24	58.858.810.400	127.977.907.063
431	1. Nguồn kinh phí		(119.444.815.815)	(64.827.722.793)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		178.303.626.215	192.805.629.856
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		77.308.202.811.930	74.785.293.839.777


Nguyễn Hồng Minh
 Người lập biểu


Phạm Văn Hồi Em
 Phụ trách Ban TCKT


Huỳnh Văn Bảo
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 26 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	14.090.385.311.860	5.638.842.310.660
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	8.875.779.861	7.054.483.485
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)	VI.03	14.081.509.531.999	5.631.787.827.175
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	10.828.996.334.725	4.369.772.870.506
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (10 - 11)		3.252.513.197.274	1.262.014.956.669
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	475.561.548.432	315.866.625.566
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	507.157.535.829	283.108.187.470
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		380.378.828.037	222.226.372.158
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	VI.07	233.590.938.169	75.889.616.426
25	9. Chi phí bán hàng	VI.08	326.404.985.273	139.457.345.185
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.09	1.452.189.474.415	517.745.794.618
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22+24-25-26)		1.675.913.688.358	713.459.871.388
31	12. Thu nhập khác	VI.10	1.716.347.772.328	461.889.976.943
32	13. Chi phí khác	VI.11	139.150.871.880	176.723.895.618
40	14. Lợi nhuận khác (31 - 32)		1.577.196.900.448	285.166.081.325
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)		3.253.110.588.806	998.625.952.713
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.12	748.458.586.298	252.818.919.038
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.13	(40.275.330.608)	(42.930.060.537)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)		2.544.927.333.116	788.737.094.212
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1.966.825.818.850	628.797.906.122
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		578.101.514.266	159.939.188.090
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		492	
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		492	

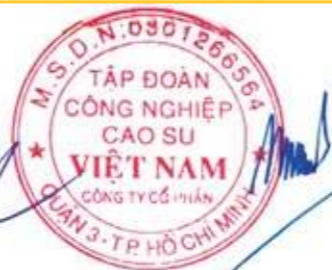


Nguyễn Hồng Minh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2019



Phạm Văn Hồi Em
Phụ trách Ban TCKT



Huỳnh Văn Bảo
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.253.110.588.806	998.625.952.713
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.826.530.880.909	704.371.269.810
02	Khấu hao tài sản cố định		1.070.314.255.911	598.252.606.555
03	Các khoản dự phòng		616.846.487.039	(29.153.284.262)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.206.086.671	7.785.983.929
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.623.838.580)	(17.838.275.478)
06	Chi phí lãi vay		380.378.828.037	222.226.372.158
07	Các khoản điều chỉnh khác		(240.590.938.169)	(76.902.133.092)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.079.641.469.715	1.702.997.222.523
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(779.278.209.225)	(480.678.262.969)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		146.622.866.391	67.502.384.959
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.068.925.971.058	1.219.597.667.719
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(130.383.079.554)	(683.119.482.365)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		0	0
14	Tiền lãi vay đã trả		(315.640.365.577)	(236.344.025.483)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(588.445.366.169)	(194.747.351.399)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		28.716.213.206	31.172.974.469
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.918.608.171.828)	(2.949.635.020.837)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.044.089.386.007	(1.523.253.893.383)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.272.000.707.379)	(747.612.363.882)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		253.583.013.742	461.185.764.945
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.462.738.986.139)	(3.349.048.071.330)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.689.399.189.776	2.587.293.972.433
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(80.000.000.000)	(3.327.237.322)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		59.553.377.202	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		372.994.747.935	339.177.366.143
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.439.209.364.863)	(712.330.569.013)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/06/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/05/2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		547.461.942.010	1.536.728.985.800
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(7.200.000.000)	0
33	3. Tiền thu từ đi vay		5.737.800.940.309	2.725.972.339.474
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(5.957.112.498.804)	(2.528.163.134.132)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(281.141.466.271)	(133.354.864.604)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		39.808.917.244	1.601.183.326.538
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		644.688.938.388	(634.401.135.858)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.519.257.499.380	5.161.444.619.167
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.206.086.671)	(7.785.983.929)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)		5.159.740.351.097	4.519.257.499.380



Nguyễn Hồng Minh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2019




Phạm Văn Hồi Em
Phụ trách Ban TCKT

Huỳnh Văn Bảo
Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

01. Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 04 tháng 03 năm 2014 và đăng ký thay đổi lần 04 ngày 01 tháng 06 năm 2018 chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Tên giao dịch quốc tế : Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company

Tên viết tắt : VRG

Trụ sở chính : Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ giao dịch : Số 177 Hai Bà Trưng, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 0283 932 5234 - 0283 932 5235 Fax: 0283 9327 341

Website : <http://www.vnrubbergroup.com>

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm: Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; Trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm); Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng; Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su; Cơ khí: đúc, cán thép; Sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở); Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương); Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính; Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; Kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật; Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy; Sản xuất, kinh doanh: Vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở); Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: Đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; In ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động; Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Sáp nhập Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam:

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn thu hồi và xử lý.

Thông tin cổ phần hóa:

Ngày 01/06/2018, Tập đoàn Công nghiệp Cao su chính thức chuyển đổi và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301266564 cấp ngày 01/06/2018. Tên Công ty sau khi chuyển đổi là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng, tổng số lượng cổ phần là 4.000.000.000, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Thông tin bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Tập đoàn như sau:

- Tổng số lượng cổ phần bán đấu giá và bán thỏa thuận là 99.617.560 cổ phần, tổng số tiền thu được là 1.295.813.030.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phần ưu đãi bán cho cán bộ công nhân viên, tổ chức công đoàn Công ty mẹ - Tập đoàn là 29.539.621 cổ phần, tổng số tiền thu được là 238.795.083.800 đồng;
- Tiền thu vi phạm quy chế là 2.120.872.000 đồng.

Thực hiện theo quy định tại điểm 1, điều 39 Nghị định số 126/NĐ-CP ngày 16/11/2017, Tập đoàn đã thực hiện nộp tiền bán cổ phần vào ngân sách Nhà Nước với số tiền 1.202.875.507.200 đồng. Mặt khác, các khoản được để lại Tập đoàn bao gồm:

- Giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá là 1.197.212.460.000 đồng, tương ứng với 119.721.246 cổ phần;
- Phần thặng dư vốn của số cổ phần phát hành thêm được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư, số tiền còn lại để lại cho công ty cổ phần được xác định là 5.587.206.442 đồng.

Các khoản được để lại từ thu bán cổ phần của Công ty mẹ - Tập đoàn sẽ được xem xét, xử lý khi quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 126/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà Nước và Công ty TNHH MTV do Nhà Nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Tập đoàn đảm bảo tính so sánh thông tin.

07. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

Stt	Tên văn phòng đại diện	Địa chỉ
1	Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
2	Văn phòng đại diện tại Quảng Ninh	27 Đại lộ Hòa Bình, phường Trần Phú, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
3	Văn phòng đại diện tại Campuchia	7B, 466 Street, Chamkamom District, Phnom Penh, Campuchia
4	Văn phòng đại diện tại Lào	Vientiane, Lào
5	Văn phòng đại diện tại Trung Quốc	12F Liangfeng mansion No. 8 Dongfang Pudong Shanghai, China PC. 200120
6	Văn phòng đại diện tại Hoa Kỳ	1120 Avenue of the America 4 th floor, New York NY 10036 USA
7	Văn phòng đại diện tại Nga	Moscow-Russia 123056. Gruzinsky Pereulok. 3/201
8	Văn phòng đại diện tại Ukraine	96 Krasnozvesdny., Kiev City., Ukraine

Thông tin về các Công ty con và Công ty liên kết liên doanh

Nội dung	Số lượng
Tổng số Công ty con trong kỳ kế toán và tại ngày hợp nhất báo cáo tài chính	106 Công ty
Số lượng các Công ty con được hợp nhất	106 Công ty
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất	0 Công ty
Tổng số Công ty liên kết trong kỳ và tại ngày hợp nhất báo cáo tài chính	20 Công ty
Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất	20 Công ty
Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất	0 Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

CÔNG TY CON

Tại ngày 31/12/2018, Tập đoàn có một trăm lẻ sáu (106) Công ty con như sau:

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
2	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Quốc lộ 13, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, thương nghiệp buôn bán mủ và các dịch vụ cho việc phát triển cao su
3	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên; trồng rừng, khai thác, chế biến các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp
4	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su; Trồng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản
5	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
6	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây cao su, cà phê, cây nông nghiệp ngắn ngày; Mua bán, xuất nhập khẩu: Cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su; cà phê, nông sản, thực phẩm
7	Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	499 đường Giải Phóng, thị trấn Ea Đrăng, huyện EaH'leo, tỉnh Đắk Lắk	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
8	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su, cà phê; Sản xuất và chế biến gỗ; Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su; Khai thác và chế biến khoáng sản; Thương nghiệp bán buôn
9	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Trồng trọt; Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su; Thương nghiệp bán buôn; Khai hoang xây dựng vườn cây
10	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	258 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trồng mới, khai thác, chăm sóc và chế biến mủ cao su
11	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	Bán buôn cao su; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, trồng cây cao su; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
12	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	01 Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Phú Hoà, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su, cà phê, hồ tiêu, sản xuất gỗ thành phẩm; Sản xuất phân bón; Thương nghiệp bán buôn và trực tiếp xuất khẩu
13	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Quốc lộ 1 A, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Xây dựng công trình dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi
14	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; Trồng rừng kinh tế, rừng nguyên liệu; Dịch vụ Khách sạn
15	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Km22, QL 15A, xã Hà Linh, huyện Hương Khê, Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng, bảo vệ và khoanh nuôi rừng; Khai thác, chế biến, tiêu thụ các loại lâm sản; Xuất khẩu sản phẩm cao su thành phẩm; sản xuất gạch ngói
16	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	Xóm 12 xã Hương Long, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm Cao su
17	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Đường Lý Nam Đế, khu đô thị mới Đông Hưng, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su
18	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	264 đường Hùng Vương, Phường Đông Lương, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên
19	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Thị Trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ cao su
20	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su

Các đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
21	Viện Nghiên cứu Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật KH-CN các lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp cao su thiên nhiên
22	Trung tâm Y tế Cao su	410 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Khám chữa bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong ngành cao su và ngành khác
23	Tạp chí Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Báo chí và in ấn
24	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	1428 Phú Riềng Đỏ, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong ngành cao su

Các công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
25	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam	77,25	83,57	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp
26	Công ty Cổ phần VRG Bảo Lộc	263 Hoàng Văn Thụ, Phường 1, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	78,06	80,93	Sản xuất kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện
27	Công ty Cổ phần VRG Đắk Nông	Phường Nghĩa Thành, TX. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	91,34	98,30	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, các loại cây công nghiệp khác và trồng rừng
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	82,44	82,44	Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su. Gia công, sản xuất, mua bán giày thể thao xuất khẩu. Mua bán cao su và sản phẩm cao su
29	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	83,08	92,11	Chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dụng cụ thể thao; Mua bán cao su; Nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dụng cụ thể thao.
30	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	KCN Nam Đông Hà, phường Đông Lương, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	97,31	97,41	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, Okal; Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác
31	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	66,62	66,62	Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Thu mua mủ nguyên liệu; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán và chế biến gỗ cao su
32	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	207 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	89,29	100,00	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su (không kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su, khai thác gỗ (không hoạt động tại trụ sở)
33	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	55,06	55,06	Trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế cao su thiên nhiên
34	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	50,00	50,00	Thu mua, sản xuất sơ chế mủ cao su; Bán buôn các sản phẩm sơ chế mủ cao su thiên nhiên; Kinh doanh XNK sản phẩm cao su, vật tư hoá chất sản xuất cao su
35	Công ty Cổ phần Quasa Geruco	D21, Trung tâm Thương Mại Đông Nam Á, Thị trấn Lao Bảo, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị	98,98	100,00	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu
36	Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	Đại lộ Hoà Bình, phường Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	96,51	100,00	Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su và các loại nông, lâm, thủy hải sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn và khu du lịch; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa
37	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	165 Bạch Đằng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	56,73	59,99	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN; Xây dựng nhà ở, căn hộ, văn phòng; Khai thác và chế biến các loại khoáng sản; cho thuê đất, kho bãi, văn phòng, nhà ở, bãi đỗ xe
38	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	42,30	53,27	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
39	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại lộ Bình Dương, xã Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	59,69	59,69	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện; Mua bán mủ cao su
40	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	61,00	61,00	Khai thác, chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng : tủ, bàn ghế, giường ngủ, mặt hàng gia dụng, các sản phẩm trang trí nội thất
41	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên	Số nhà 611, đường Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Hưng Yên	98,41	98,41	Du lịch, dịch vụ, đào tạo, sát hạch lái xe

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
42	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Số 12, Đường HT25, Khu phố 2, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	92,05	92,05	Chuyên sản xuất, chế tạo máy sơ chế mủ cao su
43	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	55,81	55,81	Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su
44	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Quốc lộ 22B, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	60,00	60,00	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên
45	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tổ 11, Phường Chiềng Lẽ, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La	99,34	100,00	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
46	Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Đội 19, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	100,00	100,00	Trồng cây cao su và sơ chế mủ Cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cây Cao su; Trồng rừng, chế biến gỗ, chăn nuôi gia súc; Đại lý mua bán, phân phối cây giống, phân bón, các sản phẩm Cao su
47	Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tổ 5, phường Đoàn kết, thị xã Lai Châu, Tỉnh Lai Châu	98,25	100,00	Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới tiểu điền; Trồng rừng; Đại lý bón phân; Kinh doanh xuất nhập khẩu
48	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	49,00	49,00	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su tại Lào
49	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	308E Phan Đình Phùng, Phường Ngô Mây, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	95,48	100,00	Trồng và chăm sóc cây cao su
50	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Số 17, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	94,56	96,37	Trồng cây cao su: trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su nguyên chất; Trồng rừng và chăm sóc rừng
51	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	99,13	99,97	Trồng và chăm sóc cây cao su
52	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	97,47	97,47	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên; dịch vụ khách sạn và du lịch
53	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	70,00	70,00	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su
54	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	94,70	94,70	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện. Đầu tư trồng, khai thác, chế biến cao su
55	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	98,46	98,46	Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp
56	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Km 2, tỉnh lộ 769, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	72,75	87,37	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
57	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	75,68	81,00	Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp
58	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Nhóm 4, Tổ 9, Thị trấn Việt Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	100,00	100,00	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cây cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới; Chăn nuôi gia súc; Trồng và chăm sóc rừng; Chế biến gỗ; Đại lý mua bán tận thu mủ cao su
59	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Thửa đất số 117, 118, tờ bản đồ số 15, ấp 1, xã Hưng Hoà, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	55,09	90,00	Chế biến gỗ; Mua bán mủ cao su
60	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	62,28	88,06	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su
61	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai Kratie	Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	88,67	88,67	Trồng, khai thác và chế biến cao su và cây nông nghiệp. Sản xuất, mua bán vật tư nông nghiệp
62	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Thị trấn Đăk GLei, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	77,46	99,38	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
63	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	41,55	74,44	Chế biến cao su kỹ thuật và các sản phẩm dân dụng từ cao su; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, phân bón, hóa chất
64	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	93,68	93,68	Trồng, khai thác và chế biến cao su thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản
65	Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điển	Khu Công Nghiệp Rạch Bắp, đường D1, xã An Điển, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	92,67	97,00	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
66	Công ty Cổ phần Kinh doanh bất động sản Cao Su Dầu Tiếng	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	54,72	54,72	Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN, khu dân cư; Kinh doanh và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi; Tư vấn, môi giới, định giá và đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
67	Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riềng Bình Phước	Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	92,20	100,00	Hoạt động thể thao
68	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Lô M, đường số 1, KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	99,82	100,00	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng
69	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	86,19	87,18	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; chế biến gỗ
70	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Cụm 3 tầng, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	49,34	88,41	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
71	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	50,67	70,60	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
72	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Khu phố 4A thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	61,87	68,34	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất; Sửa chữa máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện giao thông đường bộ)
73	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Cụm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, huyện Đắk Miê, tỉnh Đắk Nông	46,21	53,61	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng
74	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	99,79	100,00	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
75	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	92,75	100,00	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
76	Công ty Cổ phần Cao su Chư sê Kampong Thom	Số 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	99,95	99,95	Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng cây cao su; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê
77	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	Số 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đắk Đoa, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai	100,00	100,00	Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất phân bón NPK; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
78	Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị	KCN Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	72,03	72,25	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
79	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Xã Boeung Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	66,62	100,00	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
80	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	45,39	91,00	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại
81	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	Ấp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chợ Thành, tỉnh Bình Phước	55,38	76,53	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
82	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Thôn 2, xã Tân Thịnh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	99,77	100,00	Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su
83	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Số nhà 186, đường Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	86,70	100,00	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
84	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Xã Ea Hồ, huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk	100,00	100,00	Đầu tư, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ cao su; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng; Mua bán xuất nhập khẩu cao su
85	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông Stung Treng	Xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	99,85	99,85	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
86	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Số 33, Tổ 26, khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	95,00	95,00	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
87	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	97,91	97,91	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
88	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Đường số 7, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	69,00	69,00	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Khai thác gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
89	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	100,00	100,00	Kinh doanh bất động sản; Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại dịch vụ, khu nghỉ dưỡng
90	Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	KCN Đồng Xoài I, xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	29,02	52,00	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Khai thác gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
91	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Xã Don Cam Pech, huyện San Dan, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	100,00	100,00	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
92	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	59,64	95,00	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi
93	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Ấp Cầu Sắt, xã Lai Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	51,04	51,04	Sản xuất gang tay y tế các loại
94	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay Hà Tĩnh	Tỉnh Bolikhamxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00	100,00	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
95	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp	Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia	60,00	100,00	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
96	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Tỉnh Oudomxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00	100,00	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
97	Công ty TNHH VKETI	Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia	97,01	100,00	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
98	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lai Châu	Khu 2, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	99,97	100,00	Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Khai thác quặng kim loại quý hiếm
99	Công ty TNHH Cao su Ea H'leo BM	Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia	100,00	100,00	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
100	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	138 Hùng Vương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	66,62	100,00	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
101	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé Điện Biên	Bản Mường Nhé, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	100,00	100,00	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
102	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	Tỉnh Salavan, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00	100,00	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
103	Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	50,00	50,00	Bán buôn cao su
104	Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Đường Điện Biên Phủ, Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	95,54	95,54	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ
105	Công ty TNHH Cao su & Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk	Thôn 2, Xã Ia Jơi, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	64,94	97,48	Trồng cây ăn quả; Chế biến và bảo quản rau quả; Trồng cây cao su; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
106	Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cao su Kon Tum	Thôn 01, Xã Đắk La, Huyện Đăk Hà, Tỉnh Kon Tum	43,11	51,00	Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tại ngày 31/12/2018, Tập đoàn có hai mươi (20) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	KCN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	36,07	36,07	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; kinh doanh điện, nước sạch; dịch vụ xử lý nước thải
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	267 Điện Biên Phủ, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	28,00	28,00	Thi công các công trình cấp thoát nước; Thi công xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, giao thông, cầu đường
3	Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	47,88	47,88	Thi công xây dựng các công trình; Điều tra cơ bản, lập dự án đầu tư; Thiết kế và lập tổng dự toán công trình xây dựng dân dụng & công nghiệp
4	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	Số 8 Trần Quý Khoách, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	27,78	27,78	Trồng, khai thác, chế biến và xuất khẩu cao su
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	Ấp Hòa Vinh, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	29,17	29,17	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn tổng hợp
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Km 72+000, đường ĐT.741, ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	38,60	46,80	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
7	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Dongwha	Lô G, Khu công nghiệp Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	49,00	49,00	Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ, dăm nguyên liệu; Sản xuất, kinh doanh gỗ nhân tạo MDF, hóa chất phục vụ ngành gỗ
8	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Lô E, KCN Lộc An, Bình Sơn, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	31,00	31,00	Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, nhà, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu dân cư, khu kinh tế; Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện; Kinh doanh điện, nước trong khu công nghiệp và đô thị
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Lô TT2-1, đường D4, KCN Đông Nam, xã Hoà Phú, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	17,34	22,54	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
10	Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Số 636 đường Võ Văn Kiệt, phường 1, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	27,14	27,14	Khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và mua bán các sản phẩm từ cây cao su; sản xuất mua bán, chế biến nông lâm sản xuất khẩu
11	Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	Phố Hàm Rồng, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	34,00	39,05	Điều hành tua du lịch
12	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Lô B3,1 KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Băng tải, dây curroie, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật
13	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đường số 1, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	35,88%	41,50%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng: Bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn; Trồng, khai thác, chế biến và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp
14	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	KCN Nhơn Trạch 2, Lộc Khang, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	32,59%	32,59%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình giao thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp
15	Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	Khóm 10, ấp Trần Cao Vân, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
16	Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dấu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	49,06%	49,06%	Sản xuất sợi nhân tạo, sản xuất sản phẩm khác từ cao su
17	Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	Văn phòng Nông trường Long Thành, Khu 13, xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	8,46%	20,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
18	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	Khu Công nghiệp Ia Khươl, thôn Tân Lập, xã Ia Khươl, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	34,32%	34,32%	Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
19	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Số 16 Võ Liêm Sơn, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	36,00%	36,00%	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Thoát nước và xử lý nước thải Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
20	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai	KCN Hồ Nai, xã Hồ Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	38,23%	40,13%	Đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất; Tư vấn lập các loại dự án, thiết kế, thi công xây dựng nhà xưởng và các công trình hạ tầng kỹ thuật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018, Tập đoàn đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của Công ty con do Tập đoàn kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 của các đơn vị tham gia hợp nhất bao gồm:

STT	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến của Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
1	Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn phần
2	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn phần
3	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
4	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính riêng	AVA	Chấp nhận toàn phần
5	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
6	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Báo cáo tài chính	AASC	Ngoại trừ
7	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn phần
8	Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	Báo cáo tài chính riêng	AFC	Chấp nhận toàn phần
9	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
10	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn phần
11	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Báo cáo tài chính riêng	AVINA-IAFC	Chấp nhận toàn phần
12	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
13	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính riêng	AVINA-IAFC	Chấp nhận toàn phần
14	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Báo cáo tài chính	AAC	Ngoại trừ
15	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Báo cáo tài chính	AAC	Chấp nhận toàn phần
16	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính riêng	AVA	Ngoại trừ
17	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
18	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Báo cáo tài chính	AVA	Ngoại trừ
19	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Báo cáo tài chính	AVINA-IAFC	Chấp nhận toàn phần
20	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
21	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Báo cáo tài chính	AAC	Chấp nhận toàn phần
22	Viện Nghiên cứu Cao su	Báo cáo tài chính	AASC	Ngoại trừ
23	Trung tâm Y tế Cao su	Báo cáo tài chính		
24	Tạp chí Cao su	Báo cáo tài chính	Thăng TDK Long	Ngoại trừ
25	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Báo cáo tài chính		
26	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
27	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn phần
28	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco - Sông Cồn	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

STT	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến của Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
29	Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Báo cáo tài chính	AASCs	Chấp nhận toàn phần
30	Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
31	Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASCs	Ngoại trừ
32	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
33	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	Báo cáo tài chính	AAC	Chấp nhận toàn phần
34	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn phần
35	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn phần
36	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
37	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
38	Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn phần
39	Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	Báo cáo tài chính tổng hợp	A&C	Ngoại trừ
40	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	Báo cáo tài chính	A&C	Chấp nhận toàn phần
41	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
42	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
43	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
44	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên	Báo cáo tài chính	AVINA-IAFC	Ngoại trừ
45	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Báo cáo tài chính	RSM	Chấp nhận toàn phần
46	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Chấp nhận toàn phần
47	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Báo cáo tài chính riêng	AVA	Chấp nhận toàn phần
48	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
49	Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Báo cáo tài chính	AVA	Ngoại trừ
50	Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Báo cáo tài chính	AASC	Ngoại trừ
51	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Báo cáo tài chính hợp nhất		
52	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Báo cáo tài chính	AVINA-IAFC	Chấp nhận toàn phần
53	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển cao su Nghệ An	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
54	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampongthom	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn phần
55	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Ngoại trừ
56	Công ty Cổ phần VRG - Phú Yên	Báo cáo tài chính	AFA	Chấp nhận toàn phần
57	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần

STT	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến của Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
58	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
59	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
60	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
61	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn phần
62	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai - Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Ngoại trừ
63	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Báo cáo tài chính		
64	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Báo cáo tài chính	AASC	Ngoại trừ
65	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Báo cáo tài chính	AASC	Ngoại trừ
66	Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
67	Công ty Cổ phần Kinh doanh bất động sản Cao Su Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
68	Công ty Cổ phần Thể thao Cao su Phú Riềng Bình Phước	Báo cáo tài chính	AASCs	Ngoại trừ
69	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Báo cáo tài chính	AASC	Ngoại trừ
70	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Báo cáo tài chính	DAMC	Chấp nhận toàn phần
71	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
72	Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
73	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
74	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Báo cáo tài chính		
75	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Báo cáo tài chính	AVA	Ngoại trừ
76	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn phần
77	Công ty Cổ phần Cao su Chư sê - Kampong Thom	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn phần
78	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Ngoại trừ
79	Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị	Báo cáo tài chính	AVINA-IAFC	Chấp nhận toàn phần
80	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
81	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
82	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
83	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Báo cáo tài chính	AVA	Ngoại trừ
84	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
85	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Ngoại trừ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

STT	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến của Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
86	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Ngoại trừ
87	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn phần
88	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Báo cáo tài chính hợp nhất	AVA	Chấp nhận toàn phần
89	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính	AASC	Ngoại trừ
90	Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
91	Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
92	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Báo cáo tài chính chuyển đổi	AVINA-IAFC	Ngoại trừ
93	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
94	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Báo cáo tài chính	AASC	
95	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay - Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính chuyển đổi	AVA	Chấp nhận toàn phần
96	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh - Siêm Riệp	Báo cáo tài chính chuyển đổi	AVA	Chấp nhận toàn phần
97	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Báo cáo tài chính chuyển đổi	AASC	Chấp nhận toàn phần
98	Công ty TNHH VKETI	Báo cáo tài chính chuyển đổi	AVA	Ngoại trừ
99	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lai Châu	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
100	Công ty Cổ phần Cao su Ea H'leo - BM	Báo cáo tài chính chuyển đổi		
101	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Báo cáo tài chính		
102	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé - Điện Biên	Báo cáo tài chính	AVA	Ngoại trừ
103	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	Báo cáo tài chính	AVINA-IAFC	Chấp nhận toàn phần
104	Công ty CP Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
105	Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Báo cáo tài chính	AVA	Ngoại trừ
106	Công ty TNHH Cao su & Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk	Báo cáo tài chính		
107	Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Cao su Kon Tum	Báo cáo tài chính		
108	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Báo cáo tài chính	AVA	Ngoại trừ
109	Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần

STT	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất	Đơn vị kiểm toán	Ý kiến của Kiểm toán viên trên Báo cáo kiểm toán
110	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
111	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
112	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Báo cáo tài chính	VietValue	Chấp nhận toàn phần
113	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG-Dongwha	Báo cáo tài chính	KPMG	
114	Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	Báo cáo tài chính	AVA	
115	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Báo cáo tài chính hợp nhất	EY	
116	Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
117	Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn phần
118	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
119	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Chấp nhận toàn phần
120	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
121	Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	Báo cáo tài chính	AVA	Chấp nhận toàn phần
122	Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	Báo cáo tài chính	SGA	Chấp nhận toàn phần
123	Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	Báo cáo tài chính		
124	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính		
125	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính		
126	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
127	Công ty Cổ phần Du Lịch Cao su Hàm Rồng	Báo cáo tài chính		

02. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Tập đoàn có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

04. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Tập đoàn được quản lý và hạch toán như tiền của Tập đoàn.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp hợp nhất. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tập đoàn liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

06. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Tập đoàn và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch (do Tập đoàn tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Riêng các khoản phải thu về cho vay khách hàng được sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
 - Dự phòng rủi ro tín dụng: được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm;
 - Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	Khoản vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày	0%
2 Nợ cần chú ý	- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc - Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4 Nợ nghi ngờ	- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	- Quá hạn trên 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2 và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ 2; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 3; hoặc - Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý.	100%

▸ Dự phòng chung: được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm

- Tập đoàn phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 22/VBHN-NHNN ngày 04 tháng 06 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính về “sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định” của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị 06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm
- Các tài sản khác 08 - 20 năm
- Phần mềm quản lý 02 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp, Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Tập đoàn dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

Khấu hao BĐSĐT được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
• Cơ sở hạ tầng	05 - 25
• Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Tập đoàn không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tập đoàn đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

09. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Tập đoàn tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới

12 tháng;

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

16. Chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty con có cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán. Trong đó:

- Tài sản và nợ phải trả (các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 31/12/2018 của Ngân hàng giao dịch;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch của Ngân hàng nơi Công ty con thường xuyên giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ nước ngoài sang VND.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu quỹ được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thời gian xây dựng cơ bản.

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty. Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Nguồn vốn đầu tư XDCB được hình thành từ nguồn lợi nhuận mà cơ quan có thẩm quyền để lại cho Tập đoàn với mục đích để đầu tư dài hạn theo kế hoạch.

Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ nguồn thu bán phần vốn Nhà nước tại các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn trước đây. Hiện nay, Tập đoàn tạm thời được quản lý, sử dụng Quỹ theo quy định tại Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài Chính về quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước, Công mẹ trong tổ hợp Công ty mẹ, công ty con.

18. Các nghiệp vụ quy đổi ngoại tệ

Đối với doanh nghiệp không phải tổ chức tín dụng :

Đối với Công ty mẹ và các Công ty tại Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua trả tiền trước và trả trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

Đối với Công ty con tại nước ngoài

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi đối với tổ chức tín dụng :

Theo hệ thống kế toán của các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá do quy đổi các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ khác sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu chỉ được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế. Các điều kiện để ghi nhận doanh thu được Tập đoàn áp dụng cụ thể như sau:

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng

Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng được quyền lựa chọn hạch toán 1 lần khi thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của lô đất cho thuê thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê đất;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tập đoàn ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Với các lô đất cho thuê không thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu một lần, thực hiện phân bổ doanh thu nhận trước thành nhiều kỳ phù hợp với thời gian cho thuê.

c. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

d. Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là khoản tiền thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

e. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

f. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

g. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ phải thu, phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi các khoản thuế đó liên quan trực tiếp đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khi tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được quản lý cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuận.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/06/2018
• Tiền mặt	343.998.783.089	115.815.022.250
• Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.363.188.944.965	1.158.148.509.303
• Tiền đang chuyển	0	0
• Các khoản tương đương tiền	3.452.552.623.043	3.245.293.967.827
Tổng cộng	5.159.740.351.097	4.519.257.499.380



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

02. Đầu tư tài chính

02.1. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Xi măng Sài Sơn (SCJ)	1.186.747.500	(850.747.500)	1.186.747.500	(1.018.747.500)
Công ty CP Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC)	2.934.236.720	(2.145.236.720)	2.934.236.720	(2.178.236.720)
Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (ITA)	1.442.160.000	(1.232.121.600)	1.442.160.000	(1.289.092.800)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB)	3.847.587	0	3.847.587	0
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	396.792	0	396.792	0
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam (CSM)	28.400.000	0	28.400.000	0
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Thái Bình Dương (PPI)	4.096.741.500	(3.286.497.070)	4.096.741.500	0
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (SPC)	153.600.000	(57.000.000)	153.600.000	0
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển (VAF)	645.152.500	(186.938.100)	645.152.500	0
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG)	187.750.000	0	187.750.000	0
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.095.397.161	0	1.095.397.161	0
Công ty Cổ phần Công nghiệp mới Kim Tự Tháp	68.237.000	68.237.000	68.237.000	0
Cộng	11.842.666.760	(7.826.777.990)	11.842.666.760	(4.486.077.020)

7.356.589.740

02. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp VCSH	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp VCSH
02.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.908.513.003.597	518.071.952.441	1.908.513.003.597	457.554.877.159
Công ty Cổ phần Thống Nhất	48.139.152.723	(627.294.898)	48.139.152.723	9.110.976.130
Công ty Cổ phần KCN Hồ Nai	48.449.865.353	15.260.620.183	48.449.865.353	29.548.389.471
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	52.897.844.479	25.100.410.345	52.897.844.479	(14.888.783.223)
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	26.350.000.000	12.647.840.852	26.350.000.000	172.034.304.163
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	214.365.645.090	15.166.516.077	214.365.645.090	(150.388.549.618)
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	51.542.820.445	12.434.275.027	51.542.820.445	1.387.271.270.358
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	1.004.392.840.663	490.646.491.673	1.004.392.840.663	(952.366.102.371)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	34.588.899.115	(10.860.811.699)	34.588.899.115	9.286.912.438
Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	12.410.005.017	(9.203.997.653)	12.410.005.017	(8.911.660.421)
Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	8.749.737.281	(1.062.349.619)	8.749.737.281	(271.186.165)
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	95.141.496.684	(4.223.301.332)	95.141.496.684	(4.470.288.699)
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	9.768.852.055	477.271.250	9.768.852.055	336.711.149
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	33.028.561.253	29.388.653.023	33.028.561.253	19.713.110.392
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	57.073.701.000	39.172.941.930	57.073.701.000	39.625.195.910
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	36.000.000.000	0	36.000.000.000	0
Công ty Cổ phần Phú Việt Tin	12.500.000.000	257.590.378	12.500.000.000	2.682.726.242
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	4.176.773.239	(93.036.072)	4.176.773.239	(93.036.072)
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	150.850.230.247	(96.810.175.141)	150.850.230.247	(80.749.762.804)
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	8.086.578.953	400.308.117	8.086.578.953	84.650.278

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

02. Đầu tư tài chính

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
02.4. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	352.306.757.324	(17.795.619.392)	334.511.137.932	321.338.841.718	(3.059.950.000)	318.278.891.718
Công ty CP Tư vấn Xây dựng đô thị KCN Cao su VN	499.950.000	(499.950.000)	0	499.950.000	(499.950.000)	0
Công ty CP Điện Gia Lai	0	0	0	10.713.848.990	0	10.713.848.990
Ngân hàng HD	4.801.680.000	0	4.801.680.000	15.862.745.333	0	15.862.745.333
Quỹ đầu tư Việt Nam	0	0	0	12.214.497.479	0	12.214.497.479
Công ty CP Vũng Tàu Intourco	3.850.000.000	(1.047.200.000)	2.802.800.000	3.850.000.000	0	3.850.000.000
Công ty CP Chứng khoán SH	168.707.676	0	168.707.676	168.707.676	0	168.707.676
Công ty CP EVN Quốc Tế	44.118.073.392	(8.694.073.392)	35.424.000.000	44.118.073.392	0	44.118.073.392
Quý con hồ Việt Nam	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000	0	300.000.000
Công ty CP Du lịch Sài Gòn Đồng Hà	13.877.341.956	0	13.877.341.956	13.877.341.956	0	13.877.341.956
Công ty CP Thủy sản An Phú	4.730.000.000	0	4.730.000.000	11.000.000.000	0	11.000.000.000
Công ty CP Điện Việt Lào	79.567.924.335	0	79.567.924.335	79.567.924.335	0	79.567.924.335
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	24.418.782.000	(5.426.396.000)	18.992.386.000	24.418.782.000	0	24.418.782.000
Công ty CP Đầu tư XD & XNK Cao su	1.500.000.000	0	1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.500.000.000
Công ty CP BOT QL13 An Lộc-Hoa Lư	23.082.813.181	0	23.082.813.181	23.082.813.181	0	23.082.813.181
Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	51.808.000.000	0	51.808.000.000	51.808.000.000	0	51.808.000.000
Công ty TNHH MTV Cà phê 715C	7.971.283.488	0	7.971.283.488	7.567.661.320	0	7.567.661.320
Công ty CP Địa Ốc MB	600.000.000	0	600.000.000	600.000.000	0	600.000.000
Công ty CP QL Quý đầu tư Sài Gòn-Hà Nội	2.128.000.000	(2.128.000.000)	0	2.560.000.000	(2.560.000.000)	0
Công ty CP Mía đường Thanh Hóa	4.897.408.624	0	4.897.408.624	4.897.408.624	0	4.897.408.624
Công ty CP Xi măng Hợp Sơn	13.555.162	0	13.555.162	13.555.162	0	13.555.162
Công ty TNHH Chế biến mù Champasak	0	0	0	8.735.946.726	0	8.735.946.726
Công ty CP Tuấn Lộc Quảng Trị	3.000.000.000	0	3.000.000.000	3.000.000.000	0	3.000.000.000
Công ty TNHH Gốm sứ Champa	650.604.867	0	650.604.867	658.952.901	0	658.952.901
Công ty TNHH Đồ thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	80.000.000.000	0	80.000.000.000	0	0	0
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	18.633.929	0	18.633.929	18.633.929	0	18.633.929
Công ty CP Cổ Gỗ XK Địa ốc Cao su	303.998.714	0	303.998.714	303.998.714	0	303.998.714

02.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	5.470.750.081.738	5.470.750.081.738	5.512.133.149.626	5.512.133.149.626
Tiền gửi có kỳ hạn	5.470.750.081.738	5.470.750.081.738	5.512.133.149.626	5.512.133.149.626
Trái phiếu	0	0	0	0
Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
b. Dài hạn	849.269.753.646	849.269.753.646	467.254.412.123	467.254.412.123
Tiền gửi có kỳ hạn	830.399.753.646	830.399.753.646	448.384.412.123	448.384.412.123
Trái phiếu	18.870.000.000	18.870.000.000	18.870.000.000	18.870.000.000
Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0

03. Phải thu khách hàng

03.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2018	01/06/2018
Phải thu khách hàng mua mù cao su nội địa	532.506.762.313	187.351.249.279
Phải thu khách hàng mua mù cao su xuất khẩu	283.826.644.624	84.869.217.784
Phải thu khách hàng về hoạt động gia công chế biến mù cao su, pallet, sản xuất các sản phẩm từ gỗ	283.528.862.181	223.550.199.637
Phải thu khách hàng về hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng	43.556.851.521	65.942.962.769
Phải thu khách hàng mua cây cao su thanh lý, gãy đổ	61.659.142.464	90.416.807.064
Phải thu về khách hàng hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì và duy tu công trình xây dựng	1.207.200.116	6.714.561.848
Phải thu khách hàng về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	17.841.562.762	13.531.016.307
Phải thu khách hàng về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	28.834.426.948	18.570.940.628
Phải thu về khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	60.165.825.923	22.371.728.301
Phải thu khách hàng hoạt động cho thuê tài sản	36.500.880	688.260.309
Phải thu khách hàng hoạt động lưu trú ngắn ngày, lữ hành, du lịch và dịch vụ nhà hàng khách sạn	63.550.000	235.975.715
Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	445.454.693.452	456.878.579.770
Cộng	1.758.682.023.184	1.171.121.499.411

03.2. Phải thu dài hạn của khách hàng	31/12/2018	01/06/2018
Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	0	825.758.500
Cộng	0	825.758.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

04. Trả trước cho người bán

04.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2018	01/06/2018
Trả trước người bán về hàng hóa nội địa	93.030.574.830	71.238.858.120
Trả trước người bán về hàng hóa nhập khẩu	33.951.996.805	149.935.788.430
Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	95.173.150.900	157.336.852.620
Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	55.909.153.444	95.638.413.738
Trả trước người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ	0	1.148.849.000
Trả trước người bán khác	274.363.697.529	313.043.728.786
Cộng	552.428.573.508	788.342.490.694

04.2. Trả trước cho người bán dài hạn	31/12/2018	01/06/2018
Trả trước người bán về hàng hóa nội địa	352.029.452	337.792.386
Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	306.076.275	714.176.163
Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	0	26.050.197
Trả trước người bán khác	76.251.284.300	63.567.724.656
Cộng	76.909.390.027	64.645.743.402

05. Phải thu về cho vay

05.1. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2018	01/06/2018
Cho vay tại các công ty thành viên trong Tập đoàn	5.263.994.133	2.238.906.800
Cho vay tại văn phòng Công ty mẹ Tập đoàn	7.529.125.000	214.369.432
Cho vay tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp nhập	0	0
- Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	0	0
- Cho vay khách hàng	0	0
Cộng	12.793.119.133	2.453.276.232

05.2. Phải thu về cho vay dài hạn	31/12/2018	01/06/2018
Cho vay tại các công ty thành viên trong Tập đoàn	64.615.327.342	79.576.401.001
Cho vay tại văn phòng Công ty mẹ Tập đoàn	0	0
Cho vay tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp nhập	959.102.026.916	994.546.117.634
- Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	51.916.359.215	51.916.359.215
- Cho vay khách hàng	907.185.667.701	942.629.758.419
Cộng	1.023.717.354.258	1.074.122.518.635

	01/06/2018	
	Giá gốc	Dự phòng
01/06/2018	922.686.125.974	(34.788.113.046)
129.529.452.936	0	0
6.206.360.821	0	0
172.333.227.229	0	0
55.800.226.977	0	0
282.637.405.094	0	0
14.741.995.160	0	0
132.230.819.789	0	0
18.863.826.801	0	0
2.037.314.369	0	0
19.640.407.448	0	0
57.214.049	0	0
88.607.875.302	0	0
313.644.913.182	(34.788.113.046)	(28.416.000.000)
14.082.065.734	0	0
93.354.130.789	0	0
110.421.293	0	0
178.628.077	0	0
25.250.000.000	0	0
180.669.667.289	0	0
31/12/2018	(46.219.350.255)	(28.416.000.000)
31/12/2018	1.334.270.887.068	(46.219.350.255)
169.123.090.553	0	0
5.984.360.000	0	0
92.297.707.810	0	0
28.646.450.186	0	0
211.739.256.954	0	0
8.752.000.000	0	0
79.444.656.808	0	0
18.551.847.296	0	0
0	0	0
11.533.759.745	0	0
57.214.049	0	0
708.140.543.667	0	0
278.362.041.878	(46.219.350.255)	(28.416.000.000)
13.808.832.726	0	0
115.390.273.983	0	0
110.421.293	0	0
178.628.077	0	0
25.393.690.343	0	0
123.480.195.456	0	0

06. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Phải thu về lãi cho vay, lãi dự thu

- Lãi phải thu về các khoản chậm trả

- Tạm ứng

- Cầm cố, ký quỹ, ký cược

- Phải thu về cổ phần hóa

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động

- Phải thu về các khoản bảo hiểm

- Phải thu về các khoản kinh phí đã cấp

- Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh

- Phải thu về theo quyết định của thanh tra, kiểm toán và quyết định của cơ quan quản lý nhà nước

- Phải thu ngắn hạn khác

b. Dài hạn

- Lãi vay phải thu

- Cầm cố, ký quỹ, ký cược

- Phải thu về cổ phần hóa

- Phải thu người lao động

- Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh

- Phải thu dài hạn khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

07. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
- Tiền		6.366.006.392		6.366.006.392
- Hàng tồn kho, gửi bán		991.658.889		1.130.689.854
- Tài sản cố định		240.597.450		240.597.450
- Tài sản khác		13.743.156.962		13.165.060.960
Cộng		21.341.419.693		20.902.354.656

08. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	92.834.564.534	0	151.277.685.632	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	243.231.518.196	(4.307.885.229)	213.530.719.903	(1.165.195.301)
Công cụ, dụng cụ trong kho	253.054.233.567	0	262.108.866.211	0
Chi phí SXKD dở dang	611.451.764.090	(3.292.987.114)	712.049.670.879	(151.512.445)
Thành phẩm tồn kho	1.797.929.776.824	(46.371.246.378)	1.951.439.220.789	(1.370.053.636)
Hàng hóa tồn kho	296.985.123.577	(3.054.835.961)	59.413.468.936	(1.000.344.754)
Hàng gửi đi bán	33.273.403.307	0	125.563.618.136	0
Hàng hóa bất động sản	13.677.215.000	0	13.677.215.000	0
Cộng	3.342.437.599.095	(57.026.954.682)	3.489.060.465.486	(3.687.106.136)

09. Chi phí trả trước

09.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/06/2018
Chi phí công cụ dụng cụ	16.312.396.692	40.385.725.534
Chi phí sửa chữa	3.076.413.486	3.953.689.040
Trả trước tiền thuê đất	109.066.947	27.784.779.869
Chi phí khác	87.669.936.219	206.539.197.625
Cộng	107.167.813.344	278.663.392.068

09.2. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/06/2018
Chi phí công cụ dụng cụ	50.121.200.912	81.575.994.622
Chi phí sửa chữa	66.084.343.067	36.795.190.160
Chi phí để tài nguồn quỹ KHCN	11.028.780.485	0
Trả trước tiền thuê đất	1.412.838.404.595	1.280.437.672.283
Giá trị lợi thế kinh doanh	936.586.701	1.404.880.051
Chi phí khác	722.368.965.471	561.285.885.837
Cộng	2.263.378.281.231	1.961.499.622.953

10. Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước

Chi tiêu	01/06/2018	Số phải nộp từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Số thực nộp từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng nội địa	(16.299.738.603)	539.158.892.463	(448.904.914.650)	73.954.239.210
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	(183.596.909)	31.614.135.658	(32.152.476.351)	(721.937.602)
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	(538.760.508)	25.884.519.950	(27.703.468.293)	(2.357.708.851)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	7.915.155.712	(695.446.643)	7.219.709.069
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.079.619.167	759.511.582.611	(588.445.366.169)	253.145.835.609
Thuế tài nguyên	2.225.266.442	27.193.765.717	(26.000.125.949)	3.418.906.210
Thuế nhà đất	0	75.636.694.296	(101.489.601.726)	(25.852.907.430)
Tiền thuê đất	33.036.000.508	226.525.069.804	(331.268.030.201)	(71.706.959.889)
Thuế bảo vệ môi trường	1.740.288.117	2.009.561.136	(8.610.758.623)	(4.860.909.370)
Thuế môn bài	(3.200.000)	106.549.505	(104.799.505)	(1.450.000)
Thuế thu nhập cá nhân	(12.449.293.035)	39.416.234.125	(22.236.081.608)	4.730.859.482
Các loại thuế khác	5.171.231.956	12.899.351.434	(14.441.041.998)	3.629.541.392
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	936.947.527.929	20.363.571.841	(981.364.990.842)	(24.053.891.072)
Cộng	1.031.725.345.064	1.768.235.084.252	(2.583.417.102.558)	216.543.326.758

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10.637.543.543.379	5.520.628.333.514	1.705.910.041.217	181.551.501.254	17.879.215.812.685	95.558.122.067	36.020.407.354.116
- Mua trong năm	100.393.964.492	117.129.505.844	48.599.992.867	2.722.278.544		2.063.675.594	270.909.417.341
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	479.495.275.677	73.444.565.351	26.118.794.351	1.636.472.244	719.629.393.195	1.471.600.000	1.301.796.100.818
- Tăng khác	35.123.356.554	39.007.211.700	59.169.968.766	199.879.818		606.642.284	134.107.059.122
- Tăng do chuyển đổi/BCTC	43.400.840.952	5.426.241.133	3.932.832.808	167.304.002	132.676.572.728		185.603.791.623
- Tăng do phân loại lại	10.522.346.577	7.728.340.678					18.250.687.255
- Thanh lý, nhượng bán	(48.822.158.100)	(29.939.424.235)	(25.812.206.016)	(2.777.097.583)	(320.695.232.095)		(428.046.118.029)
- Giảm khác	(65.619.713.205)			(8.307.121.814)			(73.926.835.019)
- Giảm do chuyển đổi BCTC	(7.243.315.355)	(1.336.074.326)	(2.359.416.367)	(27.132.176)	(30.217.673.706)		(41.183.611.930)
- Giảm do phân loại lại	(425.654.254)	(110.867.011)	(12.067.567.641)	(2.334.763.543)	(311.655.612)	(3.534.688.902)	(18.785.196.963)
Số dư cuối năm	11.184.368.486.717	5.731.977.832.648	1.803.492.439.985	181.138.442.560	18.371.990.095.381	96.165.351.043	37.369.132.648.334
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4.494.094.287.745	2.526.485.487.068	1.157.561.948.629	152.809.152.350	2.879.505.367.458	64.097.745.786	11.274.553.989.036
- Khấu hao trong năm	353.310.062.379	213.702.835.029	63.581.395.390	3.760.611.326	429.164.005.144	3.187.945.884	1.066.706.855.152
- Tăng khác	8.625.258.707	2.586.489.224	1.324.603.136	90.400.997	10.487.330.455		23.114.082.519
- Tăng do phân loại lại	12.573.386.267	5.677.300.988					18.250.687.255
- Thanh lý, nhượng bán	(15.885.327.881)	(18.751.141.082)	(24.569.045.623)	(1.691.031.017)	(204.090.746.680)		(264.987.292.283)
- Giảm khác	(62.100.000)	(161.904.762)	(8.547.409.608)		(16.014.694.740)		(24.786.109.110)
- Giảm do chuyển đổi BCTC	(982.276.011)	(202.672.794)	(1.686.553.633)	(91.948.565)	(3.165.138.472)		(6.128.589.475)
- Giảm do phân loại lại	(425.654.254)	(110.867.011)	(12.067.567.641)	(2.334.763.543)	(311.655.612)	(3.534.688.902)	(18.785.196.963)
Số dư cuối năm	4.851.247.636.952	2.729.225.526.660	1.175.597.370.650	152.542.421.548	3.095.574.467.553	63.751.002.768	12.067.938.426.131
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	6.143.449.255.634	2.994.142.846.446	548.348.092.588	28.742.348.904	14.999.710.445.227	31.460.376.281	24.745.853.365.080
- Tại ngày cuối năm	6.333.120.849.765	3.002.752.305.988	627.895.069.335	28.596.021.012	15.276.415.627.828	32.414.348.275	25.301.194.222.203

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm, bản quyền máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	122.418.152.024	247.990.000	47.335.326.825	8.614.361.125	178.615.829.974
- Mua trong năm			2.270.540.000	2.517.150.519	4.787.690.519
- Tăng do chuyển đổi BCTC	511.267.520		442.640.798		953.908.318
- Giảm khác		(3.998.719.894)			(3.998.719.894)
Số dư cuối năm	122.929.419.544	247.990.000	46.049.787.729	11.131.511.644	180.358.708.917
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.202.113.188	153.485.357	31.624.250.215	6.129.892.359	54.109.741.119
- Khấu hao trong năm	1.264.089.828	22.817.219	3.172.701.656	118.903.299	4.578.512.002
- Tăng do chuyển đổi BCTC	91.241.745		1.455.653.036		1.546.894.781
- Giảm khác		(3.998.719.894)			(3.998.719.894)
Số dư cuối năm	17.557.444.761	176.302.576	32.253.885.013	6.248.795.658	56.236.428.008
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	106.216.038.836	94.504.643	15.711.076.610	2.484.468.766	124.506.088.855
Tại ngày cuối năm	105.371.974.783	71.687.424	13.795.902.716	4.882.715.986	124.122.280.909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

13. Bất động sản đầu tư	01/06/2018	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018		31/12/2018
		Tăng	Giảm	
Bất động sản đầu tư cho thuê	1.144.402.997.145	42.893.550.027	4.043.665.389	1.183.252.881.783
Nguyên giá	1.489.625.292.438	88.962.873.328	4.278.122.333	1.574.310.043.433
- Quyền sử dụng đất	242.026.264.360	0	0	242.026.264.360
- Cơ sở hạ tầng	1.247.599.028.078	88.962.873.328	4.278.122.333	1.332.283.779.073
Giá trị hao mòn lũy kế	345.222.295.293	46.069.323.301	234.456.944	391.057.161.650
- Quyền sử dụng đất	72.532.780.363	0	0	72.532.780.363
- Cơ sở hạ tầng	272.689.514.930	46.069.323.301	234.456.944	318.524.381.287
Giá trị còn lại	1.144.402.997.145	42.893.550.027	4.043.665.389	1.183.252.881.783
- Quyền sử dụng đất	169.493.483.997	0	0	169.493.483.997
- Cơ sở hạ tầng	974.909.513.148	42.893.550.027	4.043.665.389	1.013.759.397.786

14. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018	01/06/2018
- Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	154.090.078.859	142.119.974.443
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	25.229.443.918.501	24.553.758.487.561
Vườn cây cao su KTCB	22.841.307.036.123	22.176.928.325.347
Vườn cây khác	137.601.746.583	111.937.502.372
Nhà máy, dây chuyền chế biến cao su	71.512.388.310	96.207.444.719
Đường giao thông, đập thủy lợi	92.141.913.375	86.115.914.734
Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng	888.327.976.623	931.843.072.462
Mua sắm tài sản cố định	5.435.775.545	196.569.866.533
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.193.117.081.942	954.156.361.394
Cộng	25.383.533.997.360	24.695.878.462.004

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2018	01/06/2018
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	77.501.049.123	88.585.344.037
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	77.501.049.123	88.585.344.037
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	88.417.585
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	88.417.585
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0

16. Lợi thế thương mại	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
- Lợi thế thương mại đầu kỳ	37.328.499.065	41.445.819.192
- Lợi thế thương mại đã phân bổ trong kỳ	(5.773.463.702)	(4.117.320.127)
Lợi thế thương mại cuối kỳ	31.555.035.363	37.328.499.065

17. Phải trả người bán	31/12/2018	01/06/2018
17.1. Phải trả người bán ngắn hạn	560.525.444.703	535.108.415.452
Phải trả người bán về hàng hóa nội địa	560.525.444.703	535.108.415.452
Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu	17.621.800.533	55.189.081.538
Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	217.682.258.524	42.248.858.564
Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	88.351.381.050	23.400.918.876
Phải trả người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ	10.951.385.348	2.140.777.986
Phải trả người bán khác	177.351.335.174	215.961.653.247
Cộng	1.072.483.605.332	874.049.705.663

17.2. Phải trả người bán dài hạn	31/12/2018	01/06/2018
Phải trả người bán về hàng hóa nội địa	0	153.360.822
Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	117.522.000	0
Phải trả người bán khác	1.969.073.011	1.929.614.292
Cộng	2.086.595.011	2.082.975.114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

18. Người mua trả tiền trước

18.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2018	01/06/2018
Người mua trả trước về mua mù cao su nội địa	175.943.677.588	105.057.825.816
Người mua trả trước về mua mù cao su xuất khẩu	21.714.072.835	98.573.436.810
Người mua trả trước về hoạt động gia công chế biến mù cao su, chế biến pallet	2.718.080.912	75.283.328.717
Người mua trả trước về mua cây cao su thanh lý, gãy đổ	78.011.648.826	519.303.293.162
Người mua trả trước về hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì và duy tu công trình xây dựng	500.000.000	500.000.000
Người mua trả trước về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	9.345.643.977	12.730.604.816
Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	19.845.659.922	21.248.717.369
Người mua trả trước về thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	35.376.609.377	46.841.365.018
Người mua trả trước về hoạt động cho thuê tài sản	6.650.000	35.000.000
Người mua trả trước về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	167.738.430.744	102.273.964.969
Người mua trả trước ngắn hạn khác	141.379.275.799	128.663.490.116
Cộng	652.579.749.980	1.110.511.026.793

18.2. Người mua trả tiền trước dài hạn	31/12/2018	01/06/2018
Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	185.363.494.427	75.747.609.128
Người mua trả trước dài hạn khác	0	5.000.000.000
Cộng	185.363.494.427	80.747.609.128

19. Chi phí phải trả

19.1. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2018	01/06/2018
- Lãi vay phải trả	100.232.429.019	144.986.299.860
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	378.992.803	4.808.128.237
- Trích trước tiền thuê đất	12.071.846.040	21.132.575.819
- Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài	22.503.490.010	35.616.823.006
- Chi phí khác	171.740.397.068	138.138.153.251
Cộng	306.927.154.940	344.681.980.173

19.2. Chi phí phải trả dài hạn	31/12/2018	01/06/2018
- Chi phí khác	57.734.946.254	29.539.154.137
Cộng	57.734.946.254	29.539.154.137

20. Doanh thu chưa thực hiện

20.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2018	01/06/2018
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	28.504.733.405	25.442.506.960
- Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	198.705.045.293	189.845.502.833
Cộng	227.209.778.698	215.288.009.793

20.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	31/12/2018	01/06/2018
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	3.680.848.916	332.075.587
- Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	6.998.720.202.715	6.038.874.085.197
Cộng	7.002.401.051.631	6.039.206.160.784

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

21. Phải trả khác

21.1. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/06/2018
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.470.013.970	1.271.489.358
- Kinh phí công đoàn	15.540.440.587	17.680.673.988
- Các khoản bảo hiểm bắt buộc	19.889.677.319	64.794.140.625
- Hợp vốn đầu tư	0	0
- Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh	300.000.000	721.240.000.000
- Phải trả về cổ phần hoá	75.497.788.020	20.171.795.154
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	226.802.834.360	131.459.796.441
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	263.306.194.993	51.785.254.582
- Phải trả Công ty mẹ - Tập đoàn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	603.413.659.849	233.363.474.115
Cộng	1.206.220.609.098	1.241.766.624.263

21.2. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018	01/06/2018
- Hợp vốn đầu tư	15.823.721.000	15.823.721.000
- Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh	75.953.000.000	122.284.655.102
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	26.510.736.589	25.077.745.547
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	103.142.469.590	25.213.813.216
Cộng	221.429.927.179	188.399.934.865

22. Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a. Ngắn hạn	3.367.803.433.696	3.367.803.433.696	3.959.483.863.129	4.023.455.573.126
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.775.566.152.396	1.775.566.152.396	2.898.662.948.432	3.786.773.675.274
- Các khoản đi vay	1.775.566.152.396	1.775.566.152.396	2.898.662.948.432	3.786.773.675.274
- Nợ thuế tài chính	0	0	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.592.237.281.300	1.592.237.281.300	1.060.820.914.697	236.681.897.852
- Các khoản đi vay	1.592.237.281.300	1.592.237.281.300	1.060.820.914.697	236.681.897.852
- Nợ thuế tài chính	0	0	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0	0	0
b. Dài hạn	10.031.645.617.218	10.031.645.617.218	2.623.329.157.039	2.795.756.764.002
- Các khoản đi vay	10.031.645.617.218	10.031.645.617.218	2.623.329.157.039	2.795.756.764.002
- Nợ thuế tài chính	0	0	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0	0	0
Cộng	13.399.449.050.914	13.399.449.050.914	6.582.813.020.168	6.819.212.337.128
			13.635.848.367.874	13.635.848.367.874



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Biến đổi chiếu động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	27.354.777.037.363	119.698.651.113	10.591.025.501	(171.922.805.110)	621.137.081.814	1.221.306.898.928	8.082.212.578.853	37.237.800.468.462
- Tăng trong kỳ trước	1.202.812.032.913							1.202.812.032.913
- Trích lập các quỹ							387.322.856.269	387.322.856.269
- Tăng khác	11.442.410.929.724	48.877.338.193	5.501	64.516.827.454				11.555.805.100.872
- Giảm khác	(32.820.779.385)				(2.459.990.229.644)	(81.533.415.206)	(5.867.762.524.068)	(8.442.106.948.303)
Số dư tại 01/06/2018	40.000.000.000.000	135.755.209.921	10.591.031.002	(107.405.977.656)	1.139.773.483.722	1.139.773.483.722	2.601.772.911.054	41.941.633.510.213
- Tăng khác			349.215.500.826		268.222.118.638		234.471.349.053	851.908.968.517
- Giảm trong kỳ							(397.152.357.813)	(397.152.357.813)
- Giảm khác	(12.366.471)							(12.366.471)
Số dư tại 31/12/2018	40.000.000.000.000	135.742.843.450	10.591.031.002	(107.405.977.656)	1.489.637.647.004	1.407.995.602.360	2.439.091.902.294	42.396.377.754.446

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2018	990.086.946	316.998.636.594	4.662.727.365.692	1.400.402.319.256	4.270.760.353.435	10.651.878.761.923	47.889.679.230.385
- Tăng trong kỳ trước						-	1.202.812.032.913
- Lãi/lỗ trong kỳ trước				628.797.906.122	159.939.188.090	788.737.094.212	788.737.094.212
- Trích lập các quỹ						-	387.322.856.269
- Tăng khác		32.464.838.041	476.085.652.742		35.456.832.211	544.007.322.994	12.099.812.423.866
- Giảm khác	(990.086.946)	(333.439.269.558)	(5.118.799.884.111)	(900.104.625.317)	(6.353.333.865.932)	(14.795.440.814.235)	
Số dư tại 01/06/2018	-	16.024.205.077	20.013.134.323	1.129.095.600.061	4.466.156.373.736	5.631.289.313.197	47.572.922.823.410
- Lãi/lỗ trong kỳ				2.544.927.333.116	578.101.514.266	3.123.028.847.382	3.123.028.847.382
- Tăng khác						-	851.908.968.517
- Giảm trong kỳ						-	(397.152.357.813)
- Giảm khác		(11.811.613.921)	(20.013.134.323)	(1.188.233.191.405)	(421.193.691.347)	(1.641.251.630.996)	(1.641.263.997.467)
Số dư tại 31/12/2018	0	4.212.591.156	0	2.485.789.741.772	4.623.064.196.655	7.113.066.529.583	49.509.444.284.029

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/06/2018 Đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 Đến 31/05/2018
Vốn đầu tư của Nhà nước	38.708.428.190.000	38.708.428.190.000
Các cổ đông khác	1.291.571.810.000	1.291.571.810.000
Cộng	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000

23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/06/2018 Đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 Đến 31/05/2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	40.000.000.000.000	28.557.589.070.276
Vốn góp tăng trong năm	0	11.442.410.929.724
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000

23.4. Các quỹ của Tập đoàn	31/12/2018	01/06/2018
Quỹ đầu tư phát triển	2.439.091.902.294	2.601.772.911.054
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.212.591.156	16.024.205.077
Cộng	2.443.304.493.450	2.617.797.116.131

23.5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	31/12/2018	01/06/2018
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do cổ phần hóa	(1.489.637.647.004)	(1.838.853.147.830)
Cộng	(1.489.637.647.004)	(1.838.853.147.830)

23.6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	31/12/2018	01/06/2018
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	1.407.995.602.360	1.139.773.483.722
Chênh lệch tỷ giá từ các nguyên nhân khác	0	0
Cộng	1.407.995.602.360	1.139.773.483.722

24. Nguồn kinh phí	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
- Nguồn kinh phí đầu năm	(64.827.722.793)	(54.686.724.911)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	28.716.213.206	28.470.401.743
- Chi sự nghiệp	(83.333.306.228)	(38.611.399.625)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(119.444.815.815)	(64.827.722.793)

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	31/12/2018	01/06/2018
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	392.342.765.663	55.442.026.979
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	392.342.765.663	55.442.026.979
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
c. Ngoại tệ các loại (USD)		
- Ngoại tệ USD	16.435.418	12.047.225
- Ngoại tệ EUR	57.033	131.034
- Ngoại tệ JPY	240.249	0
d. Vàng tiền tệ	0	0
e. Nợ khó đòi đã xử lý	25.330.209.224	16.953.309.368

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
- Doanh thu sản xuất và kinh doanh mủ cao su	9.209.903.556.847	2.963.497.241.937
- Doanh thu sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	918.962.547.144	535.557.942.267
- Doanh thu chế biến gỗ	1.997.952.985.764	1.473.296.636.617
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	72.126.364	160.897.657.999
- Doanh thu kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	547.161.797.606	59.634.823.343
- Doanh thu dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN	16.507.492.110	10.949.598.514
- Doanh thu dịch vụ kinh doanh điện, nước	8.368.650.465	15.586.228.234
- Doanh thu dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	462.754.543	5.882.802.610
- Doanh thu từ kinh doanh điện năng	268.671.747.780	225.794.112.072
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	1.122.321.653.237	187.745.267.067
Cộng	14.090.385.311.860	5.638.842.310.660

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
Chiết khấu thương mại	2.744.481.332	1.302.422.515
Giảm giá hàng bán	183.051.182	1.381.374.260
Hàng bán bị trả lại	5.948.247.347	4.370.686.710
Cộng	8.875.779.861	7.054.483.485

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
- Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh mủ cao su	9.201.027.776.986	2.956.442.758.452
- Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh sản phẩm từ cao su	918.962.547.144	535.557.942.267
- Doanh thu thuần chế biến gỗ	1.997.952.985.764	1.473.296.636.617
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	72.126.364	160.897.657.999
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	547.161.797.606	59.634.823.343
- Doanh thu thuần dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN	16.507.492.110	10.949.598.514
- Doanh thu thuần dịch vụ kinh doanh điện, nước	8.368.650.465	5.586.228.234
- Doanh thu thuần dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	462.754.543	5.882.802.610
- Doanh thu thuần từ kinh doanh điện năng	268.671.747.780	225.794.112.072
- Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	1.122.321.653.237	197.745.267.067
Cộng	14.081.509.531.999	5.631.787.827.175

04. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
- Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh mủ cao su	8.752.427.917.039	2.268.408.207.007
- Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh sản phẩm từ cao su	868.171.209.690	484.001.455.024
- Doanh thu thuần chế biến gỗ	318.775.620.811	1.306.663.735.791
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	57.966.667.741
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	206.531.134.891	38.762.635.174
- Doanh thu thuần dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN	1.016.280.241	7.117.239.034
- Doanh thu thuần dịch vụ kinh doanh điện, nước	8.067.182.062	5.131.048.352
- Doanh thu thuần dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	308.944.524	3.112.485.042
- Doanh thu thuần từ kinh doanh điện năng	147.286.336.590	109.030.039.426
- Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	526.411.708.877	89.579.357.915
Cộng	10.828.996.334.725	4.369.772.870.506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

05. Doanh thu hoạt động tài chính:	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	358.139.399.621	222.389.914.802
- Lãi bán các khoản đầu tư	25.041.628.817	4.464.976.517
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.821.638.179	13.209.756.316
- Lãi bán ngoại tệ	44.623.123	172.584.558
- Lãi chênh lệch tỷ giá	63.580.131.406	31.712.287.654
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	9.894.685.844	538.136.197
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.039.441.442	43.378.969.522
Cộng	475.561.548.432	315.866.625.566

06. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
- Lãi tiền vay	380.378.828.037	222.226.372.158
- Lỗ bán ngoại tệ	331.600.652	274.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	75.465.739.266	27.764.554.531
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	18.076.370.362	(2.840.851.700)
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	4.975.245.402	0
- Chi phí tài chính khác	27.929.752.110	35.957.838.482
Cộng	507.157.535.829	283.108.187.470

07. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	8.320.808.270	0
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	(15.450.191.099)	0
- Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	1.732.423	5.683.210
- Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	(726.638.652)	0
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	0	3.382.855.600
- Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	4.248.663.317	0
- Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Dongwha	195.429.991.214	65.908.674.120
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	17.148.402.631	0
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	28.685.467.966	10.743.192.470
- Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	(1.026.490.364)	(427.524.843)
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	7.163.174.874	2.135.919.046
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	844.310.924	0
- Công ty CP Lộc Thịnh	239.761.744	0
- Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	257.590.378	0
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	(19.710.792.335)	(7.350.417.969)
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	252.498.812	0
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hồ Nai	7.912.648.066	1.491.234.792
Cộng	233.590.938.169	75.889.616.426

08. Chi phí bán hàng	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
- Chi phí nhân viên	18.033.892.630	16.096.447.814
- Chi phí vật liệu	74.638.123.611	29.790.954.463
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	111.762.896.924	10.024.977.164
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.503.845.941	959.899.841
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.323.781.468	57.365.735.236
- Chi hoa hồng môi giới	2.096.174.975	998.652.280
- Chi phí khác	57.046.269.724	24.220.678.387
Cộng	326.404.985.273	139.457.345.185

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

09. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
- Chi phí nhân viên	437.589.882.296	232.062.910.603
- Chi phí vật liệu	37.728.128.016	13.309.798.322
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.044.270.716	9.147.191.078
- Chi phí khấu hao TSCĐ	55.089.185.035	35.013.792.134
- Thuế, phí và lệ phí	21.690.666.633	9.821.193.596
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.456.910.492	49.297.035.665
- Trích Quỹ khoa học công nghệ	7.000.000.000	1.012.516.666
- Chi phí dự phòng	545.430.268.131	(15.376.005.487)
- Chi phí khác	301.160.163.096	183.457.362.040
Cộng	1.452.189.474.415	517.745.794.618

10. Thu nhập khác	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
- Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gẫy đổ	640.780.569.049	356.405.099.023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	104.583.815	1.946.730.459
- Tiền bồi thường	933.936.892.901	44.068.732.335
- Tiền phạt thu được	2.723.500.641	991.257.383
- Thu nhập từ sửa chữa đường lô và các hoạt động hoàn nguyên trong vườn cây cao su	1.464.210.000	5.425.890.000
- Nhượng bán vật tư, phế liệu	3.611.426.428	1.916.639.381
- Hoàn nhập Quỹ PT khoa học công nghệ	151.343.934	0
- Nhận hỗ trợ từ Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu cao su	906.492.386	8.312.820.386
- Thu nhập từ trồng xen canh cây nông nghiệp trong vườn cao su	6.891.248.033	940.352.898
- Các khoản khác	125.777.505.141	41.882.455.078
Cộng	1.716.347.772.328	461.889.976.943

11. Chi phí khác	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	80.654.879.905	10.148.801.691
- Tiền bồi thường	998.994.935	0
- Các khoản bị phạt, chậm nộp	5.476.774.704	2.206.254.493
- Nhượng bán vật tư, phế liệu	980.973.234	29.960.957
- Chi phí sửa chữa đường lô và hoàn nguyên vườn cây cao su	209.608.000	0
- Chi phí thiệt hại từ cây cao su	1.098.751.263	19.818.231.588
- Chi phí thiệt hại từ vận chuyển, chế biến mù không tính vào giá thành	428.789.968	0
- Các khoản khác	49.302.099.871	144.520.646.889
Cộng	139.150.871.880	176.723.895.618

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	723.172.914.306	251.856.102.206
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	25.285.671.992	962.816.832
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	748.458.586.298	252.818.919.038

13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(99.169.052.315)	15.453.911.670
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	58.893.721.707	(58.383.972.207)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(40.275.330.608)	(42.930.060.537)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn

a. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	4.519.257.499.380	0	5.159.740.351.097	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.261.266.531.163	(106.899.817.409)	4.000.652.915.665	(652.330.085.540)
Các khoản cho vay	1.076.575.794.867	0	1.036.510.473.391	0
Đầu tư ngắn hạn	5.523.975.816.386	(4.486.077.020)	5.482.592.748.498	(7.826.777.990)
Đầu tư dài hạn	3.154.661.134.597	(3.059.950.000)	3.628.161.467.008	(17.795.619.392)
Cộng	17.535.736.776.393	(114.445.844.429)	19.307.657.955.659	(677.952.482.922)

b. Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
Phải trả người bán, phải trả khác	3.497.557.875.826	3.340.163.981.027
Chi phí phải trả	374.221.134.310	364.662.101.194
Vay và nợ	13.635.848.367.874	13.399.449.050.914
Cộng	17.507.627.378.010	17.104.275.133.135

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- Rủi ro về giá:** Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.
- Rủi ro về tỷ giá hối đoái:** Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.
- Rủi ro về lãi suất:** Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	4.519.257.499.380	0	0	4.519.257.499.380
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.882.150.116.079	379.116.415.084	0	3.261.266.531.163
Các khoản cho vay	2.453.276.232	1.074.122.518.635	0	1.076.575.794.867
Đầu tư ngắn hạn	5.523.975.816.386	0	0	5.523.975.816.386
Đầu tư dài hạn	0	467.254.412.123	2.687.406.722.474	3.154.661.134.597
Cộng	12.927.836.708.077	1.920.493.345.842	2.687.406.722.474	17.535.736.776.393

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	5.159.740.351.097	0	0	5.159.740.351.097
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.645.381.483.760	355.271.431.905	0	4.000.652.915.665
Các khoản cho vay	12.793.119.133	1.023.717.354.258	0	1.036.510.473.391
Đầu tư ngắn hạn	5.482.592.748.498	0	0	5.482.592.748.498
Đầu tư dài hạn	0	849.269.753.646	2.778.891.713.362	3.628.161.467.008
Cộng	14.300.507.702.488	2.228.258.539.809	2.778.891.713.362	19.307.657.955.659

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	3.226.327.356.719	271.230.519.107	0	3.497.557.875.826
Chi phí phải trả	344.681.980.173	29.539.154.137	0	374.221.134.310
Vay và nợ	3.431.775.143.693	4.112.294.478.631	6.091.778.745.550	13.635.848.367.874
Cộng	7.002.784.480.585	4.413.064.151.875	6.091.778.745.550	17.507.627.378.010

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	2.931.283.964.410	408.880.016.617	0	3.340.163.981.027
Chi phí phải trả	306.927.154.940	57.734.946.254	0	364.662.101.194
Vay và nợ	3.367.803.433.696	3.939.866.871.668	6.091.778.745.550	13.399.449.050.914
Cộng	6.606.014.553.046	4.406.481.834.539	6.091.778.745.550	17.104.275.133.135

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

02. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Tập đoàn không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

03. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tập đoàn không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải trình bày hay công bố thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 của Tập đoàn.

04. Thông tin theo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mù cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mù các sản phẩm từ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su;
- Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng: bao gồm các hoạt động đầu tư xây dựng bất động sản và cơ sở hạ tầng cho mục đích để bán và cho thuê tại các dự án của Tập đoàn cũng như các hoạt động bất động sản khác;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ du lịch, cho thuê nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan của Tập đoàn;
- Kinh doanh điện năng: bao gồm các hoạt động kinh doanh điện thương phẩm tại các dự án Nhà máy điện của Tập đoàn;
- Các hoạt động kinh doanh khác: bao gồm cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ xây dựng, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ kỹ thuật, nông nghiệp và các dịch vụ khác.

04. Thông tin theo bộ phận (Tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31/12/2018 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 như sau:

Chi tiêu	Sản xuất và kinh doanh mù cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần									
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	9.201.027.776.986	918.962.547.144	1.997.952.985.764	572.110.066.545	462.754.543	268.671.747.780	1.122.321.653.237	-	14.081.509.531.999
Doanh thu thuần giữa các bộ phận (1)	962.865.223.236	526.026.500	1.094.735.616	-	-	-	208.376.916.683	(1.172.862.902.035)	-
Tổng doanh thu thuần	10.163.893.000.222	919.488.573.644	1.999.047.721.380	572.110.066.545	462.754.543	268.671.747.780	1.330.698.569.920	(1.172.862.902.035)	14.081.509.531.999
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Khấu hao tài sản cố định	757.915.925.169	57.135.010.842	147.390.441.641	12.753.303.808	2.289.621.339	83.858.936.183	10.462.254.441	-	1.071.805.493.423
Phần được chia từ/lãi/lỗ của công ty liên kết	6.567.679.254	(19.710.792.335)	196.526.800.950	43.044.075.426	-	-	7.163.174.874	-	233.590.938.169
Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2)	(970.760.078.498)	(33.219.224.075)	1.739.532.642.781	310.028.556.759	(7.820.790.538)	98.356.270.195	571.392.299.132	-	1.707.509.675.756
Tổng tài sản (3)	56.396.206.913.738	1.558.835.493.155	3.956.512.407.738	4.642.699.959.012	37.766.348.664	2.818.811.855.952	487.228.738.780	(3.650.615.371.558)	66.247.446.345.481
Tổng nợ phải trả (4)	7.705.570.609.023	271.780.914.330	856.712.122.155	7.991.489.427.354	2.740.855.582	123.780.248.421	120.131.325.115	(3.356.543.762.826)	13.715.661.739.154
Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm những khoản mục sau:									
Doanh thu tài chính	2.728.442.861.997	4.884.705.242	16.821.108.611	253.478.691.937	2.817.714.393	4.585.824.977	2.681.617.628	(2.538.150.976.353)	475.561.548.432
Chi phí tài chính	734.582.420.188	20.167.700.787	90.418.509.049	11.617.067.382	-	77.641.798.720	639.981.581	(427.909.941.878)	507.157.535.829
Thu nhập khác	2.658.872.712.936	1.149.626.107	1.417.125.186	10.391.479.006	528.383.150	560.423.512	769.616.584	(957.341.594.153)	1.716.347.772.328
Chi phí khác	133.620.435.505	3.044.132.544	3.694.958.280	3.758.075.490	22.940.015	178.194.585	1.053.778.785	(6.221.643.324)	139.150.871.880



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

04. Thông tin theo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung (tiếp theo):	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Đầu tư tài chính ngắn hạn	701.142.410.130	27.022.602.740	359.040.899.346	4.230.749.895.995	37.810.162.297	107.000.000.000	12.000.000.000	-	5.474.765.970.508
Phải thu về cho vay ngắn hạn	417.855.007.043	-	-	-	-	-	-	(405.061.887.910)	12.793.119.133
Thuế GTGT được khấu trừ	411.291.728.585	21.580.134.068	7.578.259.652	4.325.401.258	858.410.665	1.250.238.100	6.483.352.809	-	453.367.525.137
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	260.671.519.033	3.194.188.501	6.836.264.682	135.083.437.081	1.046.584.581	1.045.660.133	367.946.663	-	408.245.600.674
Phải thu về cho vay dài hạn	1.658.517.333.825	-	-	638.942.068	-	-	-	(635.438.921.635)	1.023.717.354.258
Đầu tư tài chính dài hạn	50.820.616.224.767	13.431.295.698	9.011.708.155	1.210.819.906.753	50.597.411.139	88.700.827.493	66.000.000	(48.582.877.526.389)	3.610.365.847.616
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.065.924.040	-	-	81.422.231	-	-	-	75.353.702.852	77.501.049.123
Tổng cộng	54.272.160.147.423	65.228.221.007	382.467.131.835	5.581.699.005.386	90.312.568.682	197.996.725.726	18.917.299.472	(49.548.024.633.082)	11.060.756.466.449

Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung:

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	451.527.746.745	19.555.720.315	23.076.517.947	115.821.378.400	12.264.945	12.057.718.401	2.737.580.679	-	624.788.927.432
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	2.353.280.646.543	385.837.999.764	858.743.863.030	89.439.736.978	-	77.674.851.265	7.888.224.026	(405.061.887.910)	3.367.803.433.696
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	8.577.911.856.266	37.348.188.528	954.679.455.895	11.552.173.100	-	1.085.592.865.064	-	(635.438.921.635)	10.031.645.617.218
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Tổng cộng 11.382.720.249.554 442.741.908.607 1.836.499.836.872 216.813.288.478 12.264.945 1.175.325.434.730 10.625.804.705 (1.040.500.809.545) 14.024.237.978.347

05. Cam kết khác

Stt	Đơn vị được bảo lãnh	Thư bảo lãnh số	Ngày bảo lãnh	Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác	Số tiền bảo lãnh		Mục đích bảo lãnh
					USD	VND	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	954/CSVN-TCKT	01/11/2010	SHB-NA		97.968.024.000	Chăm sóc cao su KTCB
2	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	3475/CTBL-CSVN	5/12/2013	SHB-CN Nghệ An		84.605.486.000	Đầu tư dự án (trả nợ cho RFC)
3	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	911/CSVN-TCKT	7/4/2014	SHB-CN Nghệ An		50.968.107.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
4	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2473/CTBL-TCKT	29/8/2013	SHB		78.000.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
5	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2720/CTBL-TCKT	23/9/2013	SHB		88.546.900.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su (trả nợ cho RFC)
6	Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	1216/CSVN-TCKT	24/11/2010	NNPTNT Châu Đức		50.000.000.000	Đầu tư 1.269,93 ha cao su
7	Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa	2773/CSVN-TCKT	28/11/2011	Agribank-Châu Đức		72.000.000.000	Chăm sóc cao su KTCB 2011
8	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	1865/CSVN-TCKT	04/07/2013	Vietinbank - Phú Yên		191.733.798.000	Thủy điện La Hiêng 2
9	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	1593/CTBL-CSVN	06/04/2014	Vietinbank - Phú Yên		100.854.000.000	Trả nợ cho RFC
10	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	148/CSVN-TCKT	27/07/2010	ACB-BD		41.403.570.000	Vay DH đầu tư TSCĐ 2006
11	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Rattanakiri	56/CSVN-TCKT	8/1/2013	SHB-TP.HCM		3.562.500.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
12	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie	496/CSVN-TCKT	10/03/2011	SHB-DN		91.280.000.000	Đầu tư 4.100ha cao su tại CPC
13	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie	1346/CSVN-TCKT	21/5/2013	SHB-HCM		1.875.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
14	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	1311/CSVN-TCKT	11/06/2012	SHB-TH		14.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

04. Thông tin theo bộ phận (Tiếp theo)

Stt	Đơn vị được bảo lãnh	Thư bảo lãnh số	Ngày bảo lãnh	Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác	Số tiền bảo lãnh		Mục đích bảo lãnh
					USD	VND	
15	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	3306/CTBL-CSVN	20/11/2013	SHB		68.540.493.000	Đầu tư chăm sóc cao su KTCB + trả nợ cho RFC
16	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang QN	2797/CSVN-TCKT	2/10/2013	NH Xăng Dầu Petrolimex		93.135.000.000	Đầu tư chăm sóc cao su KTCB + trả nợ cho RFC
17	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	2142/CSVN-TCKT	21/09/2011	Vietinbank		209.727.120.000	Thực hiện dự án 5400ha cao su
18	Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	420/CSVN-TCKT	20/2/2013	VCB-ĐN		120.000.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
19	Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	3547/CTBL-TCKT	9/12/2013	SHB		28.727.400.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
20	Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	913/CTBL-TCKT	7/4/2014	SHB-Khánh Hòa		14.770.800.000	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC)
21	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	2376/CSVN-TCKT	08/10/2012	SHB-TP.HCM		9.240.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
22	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	3211/CTBL-TCKT	13/11/2013	SHB-TP.HCM		34.055.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
23	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	482/CTBL-TCKT	27/02/2014	SHB-TP.HCM		44.109.738.750	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC)
24	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	569/CTBL-TCKT	10/3/2014	SHB-TP.HCM		39.503.800.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
25	Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê - Kampongthom	165/CSVN-TCKT	01/02/2012	SHB-TP.HCM		144.000.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
26	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Rattanakiri	3296/CSVN-TCKT	26/12/2012	SHB-TP.HCM	1.200.000,00		Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
27	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Rattanakiri	1441/CSVN-TCKT	28/5/2013	SHB-TP.HCM	1.800.000,00		Đầu tư xây dựng cơ bản cao su

Stt	Đơn vị được bảo lãnh	Thư bảo lãnh số	Ngày bảo lãnh	Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác	Số tiền bảo lãnh		Mục đích bảo lãnh
					USD	VND	
28	Công ty TNHH 1TV CS Chư Păh	416/CSVN-TCKT	20/2/2013	SHB-HCM		7.000.000,00	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
29	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampongthom	427/CSVN-TCKT	21/2/2013	SHB-HCM		3.675.000,00	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
30	Công ty Cổ phần Cao su Đông Phú - Kratie	405/CSVN-TCKT	20/2/2013	SHB-HCM		2.100.000,00	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
31	Công ty Cổ phần VRG - Đắk Nông	1071A/PLCTBL-CSVN	18/4/2014	SHB-HCM		209.296.500.000	Thủy điện Đắk Sin 1
32	Công ty TNHH 1TV CS Chư Prông	3815/CSVN-TCKT	26/12/2013	BIDV-Nam Gia Lai		52.730.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
33	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê HT	3544/CTBL-CSVN	9/12/2013	SHB		271.592.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su + trả nợ cho RFC
34	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	3832A/CTBL-CSVN	27/12/2013	SHB		4.658.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
35	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	3885/CTBL-TCKT	30/12/2013	SHB-Khánh Hòa		52.244.370.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
36	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	213/CTBL-TCKT	23/01/2014	SHB-Khánh Hòa		61.082.948.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
37	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	888/CSVN-TCKT	07/05/2010	Vietinbank 4 - TP.HCM		100.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động
38	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1891/CTBL-TCKT	6/7/2017	Vietinbank - HCM		477.000.000.000	Đầu tư dự án NM CBG và dự án rừng
Tổng cộng						21.212.500,00	2.995.773.054.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018.

07. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày tháng 03 năm 2019.



Nguyễn Hồng Minh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 03 năm 2019



Phạm Văn Hồi Em
Phụ trách Ban TCKT

Huỳnh Văn Bảo
Tổng Giám đốc



Báo cáo thường niên 2018 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
được công bố phiên bản điện tử tại địa chỉ website chính thức
www.vnrubbergroup.vn / mục quan hệ cổ đông - công bố thông tin